

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

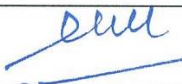



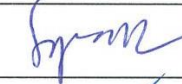

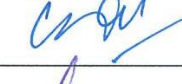
















BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

TP Hồ Chí Minh, Tháng 12/2019

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3255 ngày 29 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn	Phó Hiệu trưởng Phụ trách Trường	Chủ tịch HĐ	
2	TS. Võ Tuyền	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ	
3	PGS.TS Trần Phước	Trưởng khoa	Phó chủ tịch HĐ	
4	ThS. Dương Hoàng Kiệt	Phó Giám đốc	Ủy viên thường trực HĐ	
5	TS. Lê Thị Linh Giang	Chuyên viên	Thư ký HĐ	
6	ThS. Thái Doãn Thanh	Trưởng phòng	Ủy viên HĐ	
7	ThS. Nguyễn Thanh Nguyên	Phó trưởng phòng Phụ trách	Ủy viên HĐ	
8	ThS. Phạm Xuân Đông	Trưởng phòng	Ủy viên HĐ	
9	ThS. Dương Hồng Quân	Phó Trưởng phòng Phụ trách phòng	Ủy viên HĐ	
10	TS. Văn Thế Thành	Trưởng phòng	Ủy viên HĐ	
11	ThS. Phan Xuân Cường	Trưởng phòng	Ủy viên HĐ	
12	ThS. Phạm Thái Sơn	Giám đốc	Ủy viên HĐ	
13	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hà	Giám đốc	Ủy viên HĐ	
14	TS. Huỳnh Xuân Hiệp	Phó Trưởng khoa	Ủy viên HĐ	
15	Th.S Võ Thị Thuý Hằng	Giảng viên	Ủy viên HĐ	
16	Th.S Phạm Thị Kim Ánh	Trưởng nhóm chuyên trách 1	Ủy viên HĐ	
17	TS. Nguyễn Thị Trúc Phương	Trưởng nhóm chuyên trách 2	Ủy viên HĐ	
18	TS. Huỳnh Thị Hương Thảo	Trưởng nhóm chuyên trách 3	Ủy viên HĐ	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
19	ThS. Phan Thị Thu Hằng	Giảng viên	Ủy viên HĐ	
20	ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng	Giảng viên	Ủy viên HĐ	
21	Mai Hoàng Quý Ngân	Sinh viên	Ủy viên HĐ	

(Danh sách gồm có 21 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	x
Phần I: KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề	1
1.2. Tổng quan chung.....	5
Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	14
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	14
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	14
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.	17
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....	21
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	24
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....	25
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	28
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....	31
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	33
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra	33
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	35

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; Nội dung cập nhật và có tính tích hợp	36
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	40
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan	40
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học tập được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.....	42
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	44
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập người học	46
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	46
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai đến người học.....	48
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	50
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....	52
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.	53
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên	54
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	55
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/ người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	56

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	57
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.....	59
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	62
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của Giảng viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	65
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	67
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	70
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	70
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	73
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.....	75
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	77
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	79
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	81
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.	81

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....	83
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....	84
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.....	86
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.....	88
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	90
Tiêu chí: 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	90
Tiêu chí: 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	92
Tiêu chí: 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	95
Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	97
Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	99
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	102
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.	103
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.....	104
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.....	106

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.....	108
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	110
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	113
Tiêu chuẩn 11: Kết quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	115
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thời học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	116
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	118
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	119
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	121
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	125
Phần III: KẾT LUẬN	129
Phần IV: PHỤ LỤC.....	148
PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG	148
PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ.....	176
PHỤ LỤC 3 : KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	182
PHỤ LỤC 4: CÁC BẢNG THỐNG KÊ MÔ TẢ TIÊU CHÍ.....	191

DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

STT	Định nghĩa chữ viết tắt	Chữ viết tắt
1	Ban Chấp hành	BCH
2	Ban chủ nhiệm	BCN
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	BGD&ĐT
4	Bên liên quan	BLQ
5	Cán bộ nhân viên	CBNV
6	Công chức, viên chức	CCVC
7	Chuẩn đầu ra	CĐR
8	Công nghệ thông tin	CNTT
9	Cơ sở vật chất	CSVC
10	Công tác chính trị và Học sinh SV	CTCT & HSSV
11	Chương trình dạy học	CTDH
12	Cố vấn học tập	CVHT
13	Đảm bảo chất lượng	ĐBCL
14	Đề cương chi tiết	ĐCCT
15	Đánh giá chất lượng	ĐGCL
16	Đại học	ĐH
17	Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	ĐH CNTP TP.HCM
18	Giáo dục đại học	GDĐH
19	Giáo dục và Đào tạo	GD&ĐT
20	Giáo sư tiến sĩ	GS.TS
21	Giảng viên	GV
22	Hợp tác quốc tế	HTQT
23	Kết quả học tập	KQHT

24	Kinh tế	KT
25	Liên Chi Đoàn	LCD
26	Minh chứng	MC
27	Nghiên cứu sinh	NCS
28	Nghiên cứu khoa học	NCKH
29	Phó giáo sư tiến sĩ	PGS.TS
30	Phương pháp dạy học	PPDH
31	Phương pháp giảng dạy	PPGD
32	Quản trị kinh doanh	QTKD
33	Sinh viên	SV
34	Tín chỉ	TC
35	Tài chính Kế toán	TCKT
36	Tài chính ngân hàng	TCNH
37	Tự đánh giá	TĐG
38	Thạc sĩ	ThS
39	Thí nghiệm thực hành	TNTH
40	Thành phố Hồ Chí Minh	TPHCM
41	Tiến sĩ	TS
42	Trung tâm	TT
43	Trung tâm mô phỏng	TTMP
44	Trung tâm Quản lý chất lượng	TT.QLCL

DANH MỤC HÌNH VẼ

STT	Hình	Tên hình	Trang
1	Hình 1	Cấu trúc tổ chức của Trường	10
2	Hình 6.7	Đối sánh Đề tài NCKH cấp Trường ngành TCNH	68
3	Hình 11.4A	Đối sánh số lượng đề tài và sinh viên NCKH giữa ngành TCNH với ngành QTKD, CNTT trong trường	123
4	Hình 11.4B	Đối sánh số lượng đề tài NCKH giữa ngành TCNH HUFI với ngành Ngành TCNH của HUTECH	124

Phần I: KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

“Tự đánh giá chương trình đào tạo” là quá trình cơ sở giáo dục tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc chương trình đào tạo để cơ sở giáo dục tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, được quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013. Chất lượng đào tạo, chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) nhằm hướng tới đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, bên cạnh đó, quyết định vị thế, sự tồn tại và phát triển của ngành đào tạo cũng như cơ sở đào tạo.

Chất lượng CTĐT không chỉ thể hiện ở cấu trúc, nội dung, chuẩn đầu ra (CĐR) hay bản mô tả CTĐT, học phần mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: các hoạt động dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích với CĐR, đội ngũ giảng viên (GV), nhân viên hỗ trợ, chất lượng đầu vào (người học), cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị..., quan trọng hơn cả là kết quả đầu ra của CTĐT đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH CNTP TP.HCM) và Khoa Tài chính – Kế toán (TCKT) nhận thức rõ tầm quan trọng của việc xây dựng, đánh giá và cải tiến CTĐT. Vì thế, với tư cách là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức đào tạo và quản lý CTĐT, Trường và Khoa TCKT đã đăng ký tự đánh giá (TĐG) chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành Tài chính Ngân hàng (TCNH) theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT). Trong nhiều năm qua, Trường và Khoa đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng CTĐT. Đồng thời, Trường và Khoa TCKT cũng nhận thấy việc rà soát, xem xét, tự đánh giá mọi hoạt động liên quan đến chất lượng CTĐT là việc làm cần thiết. Chúng tôi coi đây là cơ hội tốt để kiểm định, đánh giá một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT trình độ đại học ngành TCNH, để thấy rõ chúng tôi đang ở đâu trong tương quan với các CTĐT khác của

quốc gia, khu vực và quốc tế; từ đó xác định những việc cần làm, nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực, quốc tế. Tham gia công tác TĐG CTĐT bao gồm nhiều bộ phận: Khoa TCKT, các phòng ban chức năng, giảng viên (GV), sinh viên (SV), cựu sinh viên và nhà tuyển dụng nhằm đảm bảo độ tin cậy đồng thời mang tính khoa học phục vụ cho hoạt động đánh giá của ngành. Báo cáo tự đánh giá là kết quả của công tác tự đánh giá được tiến hành từ tháng 03 năm 2019 đến nay.

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng bao gồm 5 phần:

+ **Phần I:** Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT; và các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Khoa TCKT.

+ **Phần II:** TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: gồm 11 tiêu chuẩn/ 50 tiêu chí theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Mỗi tiêu chí được trình bày 4 nội dung:

1. Mô tả

2. Điểm mạnh

3. Điểm tồn tại

4. Kế hoạch hành động

5. Tự đánh giá

+ **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

+ **Phần IV:** Phụ lục: Bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng (ĐGCL) CTĐT do BGD&ĐT ban hành là phần TĐG dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 tập trung vào CTĐT, gồm: Mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với

người học. Tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ cán bộ giảng viên và đội ngũ nhân viên. Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học. Tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 giúp có những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và nghiên cứu khoa học (NCKH). Tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả chương trình.

Ngoài ra, ở phần tổng quan chung, Báo cáo TĐG đã phác thảo một bức tranh tổng thể về Trường ĐH CNTP TP.HCM và Khoa TCKT với những hoạt động và chính sách chất lượng cụ thể.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng (MC) đi kèm. Mã thông tin và MC (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp MC” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10) - cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10) - ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 015...)

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.015: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

b) Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá

Mục đích TĐG: Đây là quá trình để Khoa TCKT tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn ĐGCL giáo dục do BGD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng Khoa TCKT đến năm 2030, Khoa TCKT đào tạo chuyên viên Tài chính, Ngân hàng, Kế toán và Kiểm toán theo định hướng ứng dụng và thực hành và có uy tín trong nước và khu vực

Đông Nam Á. Ngoài ra, hoạt động TĐG còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Phạm vi TĐG: Đánh giá tổng thể các hoạt động của Khoa, cụ thể thể hiện đánh giá các hoạt động CTĐT trình độ đại học ngành TCNH theo tiêu chuẩn ĐGCL của một chu kỳ kiểm định chất lượng tương ứng với khóa học có SV ra trường (năm 2014-2019)

Việc TĐG của ngành TCNH được tiến hành theo **Tiêu chuẩn ĐGCL chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học** của BGD&ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGD & ĐT, gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí.

Quy trình TĐG: được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1. Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành TCNH.

Bước 2. Lập kế hoạch TĐG.

Bước 3. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC.

Bước 4. Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được.

Bước 5: Viết báo cáo TĐG.

Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG

Quá trình viết báo cáo TĐG được thực hiện từ tháng 03 năm 2019 đến tháng 01 năm 2020. Phần TĐG được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11. Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí. Trong mỗi tiêu chí lại trình bày theo các nội dung chính: 1. Mô tả; 2. Điểm mạnh; 3. Điểm tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá.

Sau khi tham gia tập huấn viết báo cáo TĐG chất lượng CTĐT cử nhân theo tiêu chuẩn của BGD&ĐT do Nhà trường tổ chức, Khoa TCKT đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện đánh giá CTĐT ngành TCNH, tiến hành họp cán bộ toàn Khoa để phổ biến kế hoạch và phân công công việc rõ ràng theo những mảng công việc chính như: Lập phụ lục 3 theo hướng dẫn của công văn 1075, xác định danh mục MC của 50 tiêu chí,

thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, GV, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng câu hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Các cán bộ trong Khoa TCKT chia thành ba nhóm và hoàn thành công việc trên cơ sở giao việc của nhóm trưởng. Khoa giao cho một cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định làm đầu mối xử lý thông tin và giúp Ban Lãnh đạo Khoa cập nhật báo cáo. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất và tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong Khoa. Sau khi có quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành TCNH, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch TĐG CTĐT ngành TCNH; thành lập các nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

+ Nhóm 1 do ThS. Phạm Thị Kim Ánh làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 1,2,3,4,5.

+ Nhóm 2 do TS. Nguyễn Thị Trúc Phương làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 6,7,8.

+ Nhóm 3 do TS. Huỳnh Thị Hương Thảo làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 9,10,11.

Tất cả các cán bộ của Khoa đều tham gia quá trình đánh giá, viết tiêu chuẩn, thu thập MC và điều tra bảng hỏi...

Phương pháp TĐG: Dựa vào từng tiêu chuẩn, tiêu chí của bộ tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT do BGD&ĐT ban hành. Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, Khoa đã tiến hành xem xét theo các bước sau đây:

- Mô tả để làm rõ thực trạng của Khoa/Ngành theo từng tiêu chí; chỉ ra điểm mạnh, tồn tại để từ đó đi đến những nhận định đánh giá cuối cùng;
- Xây dựng kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại, phát huy điểm mạnh, hoạch định rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện;
- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM

Trường ĐH CNTP TP.HCM là một trong những trường đạt chứng nhận ISO 9001 từ năm 2005, được công nhận đạt chất lượng cấp cơ sở giáo dục năm 2017. Và bên cạnh đó, Trường ĐH CNTP TP.HCM cũng là một trong 22 Trường ở Việt Nam trở thành thành viên liên kết trong AUN-QA (Quality Assessment at Programme Level).

Trường ĐH CNTP TP.HCM được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM. Trong Đề án thành lập, Trường nêu rõ mục tiêu hoạt động của trường là *“Đào tạo các nhà kỹ thuật, nhà quản lý để cung cấp nguồn nhân lực phù hợp cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tăng cường hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các Trường đại học, Viện nghiên cứu trên thế giới, thỏa mãn ngày càng cao các yêu cầu của thị trường lao động về cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong khối ASEAN và các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam”*.

Năm 2018, Trường chính thức ban hành Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của trường theo Quyết định số 95/QĐ-DCT ngày 09 tháng 01 năm 2018, theo đó:

Tầm nhìn đến năm 2030:

Đến năm 2030, phát triển Trường ĐH CNTP TP.HCM theo định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực KH&CN thực phẩm.

Sứ mạng: Trường ĐH CNTP TP.HCM là cơ sở giáo dục, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp độ và có thế mạnh trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm:

- + Đào tạo nhân lực có đạo đức, trí thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
- + Đẩy mạnh NCKH, chuyển giao công nghệ và phát triển dịch vụ;
- + Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

Giá trị cốt lõi:

Nhân văn – Đoàn kết – Tiên phong – Đổi mới

Triết lý giáo dục:

Học tập chủ động, làm việc sáng tạo.

Về tổ chức, nhà trường hiện có 01 Hiệu trưởng, 01 phó Hiệu trưởng, 06 phòng ban chức năng, 15 khoa chuyên môn và 10 trung tâm phục vụ công tác đào tạo, 3 Công ty trực thuộc quản lý của trường 1 Viện đào tạo và hợp tác quốc tế, 1 Viện Nghiên cứu Chiến lược và Quản trị Doanh nghiệp. Nhà trường đã xây dựng được một tập thể đoàn kết, thống nhất, dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ngoài ra Trường còn có các tổ chức đoàn thể luôn được tạo mọi điều kiện hoạt động như Công Đoàn trường, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (TNCS HCM), Hội SV và Hội cựu chiến binh.

Về nhân lực: Đội ngũ giảng viên cơ hữu của trường có 580 người, trong đó có 480 GV cơ hữu theo ngành (chiếm 82,76%), trong đó có 17 GS.TS và PGS.TS (tỷ lệ 2,93%); 100 TS (tỷ lệ: 17,24%), 16 GV chính và 12 GV cao cấp. Đội ngũ này có đạo đức, trình độ quản lý, trình độ chuyên môn vững vàng, đảm bảo chất lượng cho công tác quản lý, giảng dạy và phục vụ người học.

Về cơ sở vật chất: Tổng diện tích đất của Trường là 191344,3 m², diện tích xây dựng là 42798,08 m² gồm các 01 cơ sở chính tại 140 – Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; 01 Trung tâm thí nghiệm thực hành; 02 cơ sở thí nghiệm thực hành; 01 ký túc xá; 01 sân vận động đa năng và 01 cơ sở tại Ấp Giồng Trôm, Xã Mỹ Chánh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh. Trường hiện có 94 phòng học lý thuyết các loại, 7 phòng học đa phương tiện, 1 thư viện, 1 hội trường, 21 phòng thí nghiệm, 52 phòng thực hành, 22 phòng máy tính. Ký túc xá của Trường với tổng diện tích 5472 m² có 96 phòng ở giải quyết được 960 chỗ lưu trú cho SV của Trường. Thư viện Trường ĐH CNTP TP.HCM có tổng diện tích 485 m², có 04 phòng đọc, số chỗ ngồi đọc là 530, 12 máy tính tại thư viện, số đầu sách giấy 16331, số đầu sách điện tử 1809, 29 tạp chí. Ngoài ra, Thư viện Trường còn xây dựng và hợp tác phát triển hệ thống tài nguyên thông tin điện tử với các thư viện khác như Thư viện pháp luật Việt Nam, Cơ sở dữ liệu toàn văn tạp chí KH&CN trong nước, Proquest Central, Springerlink, Sciencedirect, IOP Science, Cơ sở dữ liệu tạp chí trực tuyến của Nature, Credo Reference, IEEE....

Về tài chính: Trường ĐH CNTP TP.HCM trong những năm qua luôn đảm bảo các khoản chi phù hợp, tuân thủ các nguyên tắc tài chính, luôn được đánh giá tốt về

công tác tài chính và quản lý tài chính. Trường ĐH CNTP TP.HCM là đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2006 về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế tài chính. Thực hiện lộ trình tự chủ tài chính, Trường đã và đang khai thác hiệu quả các hoạt động đào tạo ĐH và sau ĐH, NCKH và HTQT. Trường chú trọng rà soát, điều chỉnh các chính sách tài chính phù hợp với từng giai đoạn phát triển; có chính sách ưu tiên kinh phí cho các hoạt động phục vụ trực tiếp đào tạo; chủ động trong việc phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính, có kế hoạch và quy định cụ thể cho việc sử dụng nguồn kinh phí tái đầu tư phát triển, phân bổ kinh phí có trọng tâm phục vụ cho chiến lược ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục.

Về hoạt động NCKH: Trường ĐH CNTP TP.HCM đặc biệt chú trọng đến hoạt động NCKH. Trong 4 năm qua (từ năm 2015 – 2019) cán bộ Nhà trường đã thực hiện 186 đề tài cấp trường, bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước là 522 bài, bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên môn nước ngoài thuộc danh mục ISI, Scopus là 127 bài, bằng độc quyền giải pháp hữu ích là 563.

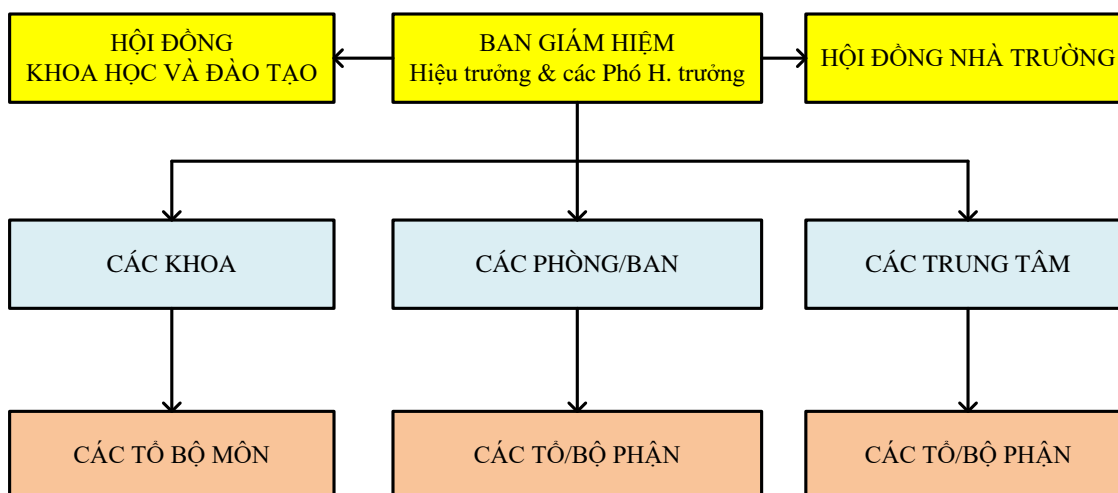
Về công tác hợp tác phát triển: Trường ĐH CNTP TP.HCM coi trọng công tác hợp tác quốc tế (HTQT), đó là một trong những hoạt động quan trọng nhằm nâng cao năng lực đào tạo và NCKH của Nhà trường, đồng thời tạo sự hiểu biết và quan hệ hợp tác bình đẳng và cùng có lợi, cũng như giúp nâng cao uy tín của trường trong khu vực và trên thế giới. Các hình thức hợp tác song phương và đa phương mà trường đã và đang thực hiện gồm: trao đổi tài liệu khoa học, trao đổi học giả và SV, tổ chức các khóa học ngắn hạn, đồng tổ chức hội thảo quốc tế, phối hợp triển khai các đề tài nghiên cứu chung. Hiệu quả của sự HTQT của trường ngày được nâng cao.

Về đào tạo, Trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT, Trường đã xây dựng khung CTĐT phù hợp với thực tế, bao gồm các loại hình chính quy, vừa làm vừa học và liên thông. Từ năm học 2007 – 2008, Nhà trường đã chuyển đào tạo từ hệ thống niên chế sang hệ thống tín chỉ đối với trình độ cao đẳng, đối với trình độ đại học, Trường tiến hành đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ khóa đầu tiên vào năm học 2010 – 2011. Nhà trường hiện nay có 08 ngành đào tạo trình độ ThS, 26 ngành đào tạo đại học chính quy, và 9 ngành đào tạo liên thông đại học.

Về hoạt động đảm bảo chất lượng: Mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Trường ĐH CNTP TP.HCM cũng như Khoa Tài chính Kế toán luôn được cập nhật.

Người học luôn được Nhà trường xem là trung tâm của quá trình đào tạo, được cung cấp đầy đủ các điều kiện để học tập tốt, được đảm bảo an toàn, có môi trường năng động, thân ái để rèn luyện, được khuyến khích và khen thưởng kịp thời khi đạt thành tích tốt trong học tập, NCKH, hoạt động đoàn thể, hoạt động tình nguyện, văn hóa văn nghệ và thể dục thể thao. Các dịch vụ phục vụ, các tiện ích công nghệ thông tin, các cơ hội bổ sung kiến thức hỗ trợ chuyên môn và nghiệp vụ nghề nghiệp không ngừng cải tiến và phát triển. Nhà trường luôn lắng nghe, ghi nhận những ý kiến phản hồi từ người học để xây dựng CTĐT, cải thiện cơ sở vật chất, cải tiến công tác giảng dạy và phục vụ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học, giúp người học dễ dàng tiếp cận mọi thông tin và qui định của Trường.

Trong nhiều năm qua, Trường ĐH CNTP TP.HCM thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Sự độc lập, nghiêm túc, công bằng, minh bạch trong công tác khảo thí, sự đa dạng trong phương pháp đánh giá kết quả các học phần luôn được coi trọng. Dữ liệu khảo thí được bảo mật an toàn, kết quả thi luôn được thông tin kịp thời và chính xác đến người học. Việc xét công nhận tốt nghiệp luôn được thực hiện đúng qui định, qui trình, đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch. Hệ thống quản lý chất lượng của Trường luôn được vận hành, duy trì, cải tiến liên tục và được Tổ chức chứng nhận độc lập đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008. Chất lượng hoạt động đào tạo của Trường đã được khẳng định thể hiện thông qua việc Trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng vào năm 2016 theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục Trường ĐH gồm 10 tiêu chuẩn với 61 tiêu chí, ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT và Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 03 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT tạo về việc ban hành Qui định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường ĐH và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục vào tháng 05/2017. Trường ĐH CNTP TP.HCM được tổ chức theo 3 cấp: Trường – Khoa – Bộ môn. Sơ đồ tổ chức hành chính của Trường như Hình 1:



Hình 1. Cấu trúc tổ chức của Trường

1.2.2 Giới thiệu về Khoa Tài chính – Kế toán

Khoa TCKT là Khoa thành viên trực thuộc Trường ĐH CNTP TP.HCM, là một trong những đơn vị đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực Tài chính – Kế toán lớn trong cả nước. Tiền thân của Khoa TCKT là bộ môn Kế toán thuộc Khoa Kinh tế của Trường ĐH CNTP TP.HCM, với nhiệm vụ giảng dạy môn kế toán cho SV trong trường. Khoa TCKT được thành lập vào ngày 15/05/2010 theo quyết định số 360/QĐ-DCT của hiệu trưởng Trường ĐH CNTP TP.HCM. Với chức năng đào tạo trình độ Cao Đẳng, ĐH và Sau đại học các ngành Tài chính – Ngân hàng và Kế toán – Kiểm toán. Tại thời điểm thành lập, Khoa có 2 bộ môn là Kế toán và Tài chính – Ngân hàng.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa TCKT đào tạo chuyên viên Tài chính, Ngân hàng, Kế toán và Kiểm toán theo định hướng ứng dụng và thực hành và có uy tín trong nước và khu vực Đông Nam Á.

Sứ mạng: Khoa TCKT, Trường ĐH CNTP TP.HCM là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, và Kiểm toán:

- Có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
- Có kiến thức và kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn, tư vấn và phát triển dịch vụ chuyên môn;
- Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

Giá trị cốt lõi:

Nhân văn – Đoàn kết – Tiên phong – Đổi mới

Triết lý đào tạo:

Học tập chủ động, làm việc sáng tạo

Về nhân sự: hiện nay, Khoa TCKT gồm có: 1 Trưởng khoa, 1 Phó Trưởng khoa, 2 Trưởng Bộ môn (Bộ môn Tài chính Ngân hàng, Bộ môn Kế toán), 1 Thư ký Khoa, 1 Tổ trưởng Công đoàn, 1 Bí thư Liên chi Đoàn Khoa, 1 Câu lạc bộ Tài chính – Kế toán. Với tổng số cán bộ viên chức của Khoa là 43 người trong đó 1 PGS.TS, 6 TS, 7 NCS, còn lại là thạc sĩ. Khoa đang có kế hoạch đưa 20% GV là thạc sĩ tiếp tục học nghiên cứu sinh trong và ngoài nước. Ngoài ra, Khoa còn có một đội ngũ GV thỉnh giảng cộng tác thường xuyên từ các trường như Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh... Với nhiệm vụ ưu tiên nhất là học hỏi kinh nghiệm của các trường Đại học (ĐH) được xếp hạng trên thế giới để xây dựng CTĐT tiên tiến theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế, Khoa đã đưa vào chương trình nhiều học phần có tính ứng dụng cao và tăng cường thời lượng cho SV học thực hành, thực tập tại cơ sở nhằm giúp cho người học có điều kiện củng cố kiến thức lý thuyết và hình thành khả năng thực hành để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Tính đến tháng 12/2019, Khoa đã đào tạo 05 khóa SV tốt nghiệp. Trong các năm qua, Khoa đã đào tạo hơn 2.000 cử nhân. Hiện nay số người đang theo học tại Khoa là 2.130 SV, 28 học viên cao học. Kết hợp với Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Khoa đã thường xuyên bồi dưỡng chuyên môn và kỹ năng thực hành cho SV, học viên cao học trong Khoa. Sự phối hợp này đã làm cho số lượng SV, học viên cao học tốt nghiệp của Khoa được các nhà tuyển dụng ngày càng tăng.

Về cơ sở vật chất, Khoa TCKT có 01 văn phòng làm việc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị văn phòng và tin học, Nhà trường đã đầu tư trang bị cho Khoa một phòng thực hành kế toán, tài chính ngân hàng mô phỏng với trang thiết bị thực hành doanh nghiệp, ngân hàng đầy đủ và hiện đại khai trương hoạt động từ tháng 10/2019.

Về công tác xây dựng và tự đánh giá CTĐT, Khoa luôn chú trọng công tác thiết kế, xây dựng, rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT để đảm bảo người học được cung cấp các kiến thức, kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng mềm và năng

lực nghề nghiệp phù hợp với sự phát triển của khoa học, xã hội, phù hợp với các CTĐT quốc tế, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng được xây dựng từ năm 2011 dựa theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH uy tín trong nước, trên thế giới và ý kiến của các doanh nghiệp sử dụng lao động. Cho đến nay, CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng đã được đổi mới, cập nhật 2 lần (năm 2014 và 2017) trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan như GV, SV, cựu SV, nhà sử dụng lao động và theo quy định của Bộ GD&ĐT, kế hoạch của Trường. Đến nay Khoa TCKT đã xây dựng và vận hành 2 CTĐT hệ cử nhân (ngành Kế toán và ngành TCNH), 1 CTĐT thạc sĩ ngành Tài chính Ngân hàng. Khoa đã xây dựng CTĐT ngắn hạn cho các đối tượng có nhu cầu về các kiến thức và kỹ năng ứng dụng Excel trong kế toán và tài chính, đào tạo kỹ năng mềm và mở các lớp chuyên đổi cho những đối tượng có nhu cầu học theo các chương trình sau ĐH.

Về hoạt động đảm bảo chất lượng: Mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Khoa TCKT tuân thủ thực hiện theo các chủ trương, chính sách của Trường ĐH CNTP TP.HCM. Trường và Khoa Tài chính Kế toán luôn cập nhật về công tác đảm bảo chất lượng.

Về nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và HTQT, NCKH đã trở thành hoạt động bắt buộc của GV và học viên cao học. Hiện nay, kết quả các đề tài NCKH của GV trong Khoa đều đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo và phục vụ xã hội. Khoa thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo,... có sự tham gia của các GV, học viên, SV trong Khoa và các nhà khoa học trong nước và ngoài nước. Trong 5 năm gần đây (từ năm học 2014-2015 đến năm học 2018-2019), số cán bộ cơ hữu của Khoa chủ trì tham gia và đã nghiệm thu đề tài cấp trường là 24 đề tài; từ 80 đến 100 bài báo đăng trên tạp chí có chỉ số quốc gia và quốc tế, 13 giáo trình, bài giảng đã được nghiệm thu, có khoảng 26 người học tham gia NCKH với 10 đề tài NCKH, trong đó có một bài báo được đăng trên tạp chí có chỉ số ISSN. Các đề tài mà Khoa đang tập trung nghiên cứu các hướng đến những vấn đề tài chính, các vấn đề kế toán ứng dụng thực tiễn...

Về hợp tác trong nước, Khoa có hợp tác với Trường ĐH Công nghệ TP.HCM, Trường ĐH Kinh tế TP.HCM, Trường Cao đẳng Công Thương, các tổ chức khác như

Hiệp hội Kiểm toán và Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA), Trung tâm đào tạo Smart Train. Trong thời gian qua, Khoa đã tổ chức và đồng tổ chức thành công 2 hội thảo Quốc gia. Sắp tới đây, Khoa kết hợp với các nhà khoa học ở các trường ĐH đối tác (Trường ĐH Tài chính Marketing, Trường ĐH Công nghệ TP.HCM, Trường ĐH Kinh tế TP.HCM, trường ĐH Kinh tế Quốc dân,...) để tổ chức hội thảo quốc tế vào những năm sau. Các hội thảo này giúp Khoa mở rộng hơn nữa HTQT và từng bước hội nhập với nền khoa học trong khu vực và quốc tế.

Khoa TCKT luôn quan tâm đến xây dựng môi trường để học viên, SV chủ động học tập và rèn luyện, tạo cơ hội tiếp thu tối đa những kiến thức trong quá trình đào tạo và tự đào tạo. Khoa có các bộ phận trợ lý, các cố vấn học tập (CVHT), cùng với Liên Chi Đoàn (LCD), Liên Chi Hội luôn đồng hành và hỗ trợ các học viên, SV trong suốt quá trình học tập và rèn luyện của mình để hoàn thiện cả về phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng sống khác. SV theo học tại Khoa được hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ thông tin về địa chỉ việc làm, thực tập, thực tế và các tư vấn khác nếu có nhu cầu. Ngoài ra, SV có cơ hội nhận học bổng của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước, nhận hỗ trợ của Khoa nếu gặp hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Với môi trường giáo dục, đào tạo có tương tác, kết hợp NCKH, người học được phát huy tối đa tính sáng tạo, hiểu biết và kỹ năng của mình trong quá trình đào tạo để đạt được những thành công sau tốt nghiệp. Bên cạnh đó, Khoa thường xuyên trao đổi với các nhà tuyển dụng nhằm điều chỉnh các CTĐT phù hợp với thực tiễn xã hội. Sau tốt nghiệp, học viên và SV của Khoa có thể làm việc ở các vị trí như GV, nghiên cứu viên, chuyên viên trong các cơ sở giáo dục, viện, doanh nghiệp, ngân hàng,...

Với mục tiêu trở thành đơn vị đào tạo chuyên về lĩnh vực quản lý Tài chính – Kế toán, Khoa TCKT và Trường luôn nỗ lực trong việc xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực, cải thiện CSVC, trang thiết bị, các hoạt động hỗ trợ SV. Đặc biệt, CTĐT và các hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá người học thường xuyên được rà soát, xem xét, điều chỉnh, để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, cung cấp cho thị trường lao động nguồn nhân lực chất lượng cao.

Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu:

Khoa Tài chính – Kế toán thuộc Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. HCM là một trong những cơ sở đào tạo về lĩnh vực Tài chính – Kế toán nói chung, về chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng nói riêng, có đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao.

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. HCM, thể hiện được các chuẩn đầu ra dành cho sinh viên tốt nghiệp. Các chuẩn đầu ra đều liên quan đến kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Các mục tiêu và chuẩn đầu ra được xây dựng phản ánh rõ ràng sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả:

Từ năm 2011 đến nay, Khoa Tài chính – Kế toán đã và đang tổ chức đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng hệ đại học chính quy trên cơ sở tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và Khoa [H1.01.01.01], [H1.01.01.02].

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Tài chính – Ngân hàng được xây dựng theo hướng dẫn của Nhà trường đảm bảo mục tiêu được xác định rõ ràng theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT với yêu cầu chặt chẽ về hình thức và nội dung, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, và thái độ của chương trình đào tạo trình độ đại học [H1.01.01.03] [H1.01.01.04]. Cụ thể, mục tiêu đào tạo của chương trình đáp ứng mục tiêu chung của giáo dục đại học Việt Nam là đào tạo nguồn nhân lực ngành TCNH, góp phần phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Chương trình đào tạo nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức khoa học, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực phát

triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân. Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo này sẽ được trang bị kiến thức khoa học và kỹ năng nghề nghiệp toàn diện. Đặc biệt, sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có những khả năng sau:

Hiểu biết về kinh tế, chính trị; kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành/chuyên ngành được đào tạo để đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

Có kiến thức cơ bản về toán học đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

Các kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành giúp cho người học đủ năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề liên quan đến thực tiễn trong lĩnh vực Tài chính- Ngân hàng (Hoạch định chính sách tài chính- tiền tệ, phân tích và đầu tư tài chính tài chính, tín dụng, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh chứng khoán...) từ đó phát huy tính sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, khả năng tự học và tự nghiên cứu để nâng trình độ cao hơn...

Có thái độ và khả năng tư duy, kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp, giao tiếp, làm việc nhóm, đạo đức nghề nghiệp đủ để làm việc trong môi trường làm việc liên ngành, đa văn hóa.

Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐH CNTP TP.HCM, Khoa TCKT [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Các tuyên bố về sứ mạng và tầm nhìn đến năm 2030 của Nhà trường, Khoa đều đề cập đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực, góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước, làm nòng cốt và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Mục tiêu của CTĐT đáp ứng được mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại điều 5, Luật Giáo dục đại học năm 2012, đó là: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào

tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân [H1.01.01.07].

Tập thể cán bộ giảng viên trong khoa đã tích cực tham gia rà soát, điều chỉnh, xây dựng CTĐT, biên soạn đề cương học phần theo các lần điều chỉnh CTĐT vào các năm 2014, 2017 [H1.01.01.06]. Khi xây dựng, điều chỉnh CTĐT, các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các giảng viên trực thuộc Bộ môn của Khoa đã tìm hiểu và lòng ghép tinh thần về sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường vào các mục tiêu của CTĐT qua các lần sửa chữa, đặc biệt là việc xây dựng, điều chỉnh mục tiêu CTĐT được khảo sát các bên liên quan và Hội đồng khoa học của Khoa đã phân biện và thẩm định [H1.01.01.05], [H1.01.01.06], [H1.01.01.07], [H1.01.01.08], [H1.01.01.09], [H1.01.01.010], [H1.01.01.011].

Mục tiêu của CTĐT ngành TCNH được công bố rộng rãi trên Website của Khoa để cho các bên liên quan biết và sử dụng. Nhìn chung kết quả cho thấy tất cả đều đánh giá mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội nói chung và thị trường lao động nói riêng [H1.01.01.012], [H1.01.01.013], [H1.01.01.014], [H1.01.01.015], [H1.01.01.016], [H1.01.01.017].

2. Điểm mạnh:

Mục tiêu chương trình đào tạo ngành TCNH thường xuyên được rà soát đổi mới để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành TCNH đã xác định rõ các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người tốt nghiệp cần đạt được. Nhà trường cũng đã thường xuyên tiến hành rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo để phù hợp với các mục tiêu đã đưa ra.

3. Điểm tồn tại:

Nhà trường và Khoa chưa có công cụ thể hiện rõ việc phân tích ý kiến của doanh nghiệp trong việc hiệu chỉnh mục tiêu đào tạo của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động:

Nhà trường và Khoa Tài chính – Kế toán sẽ cùng Hội đồng khoa học đào tạo sẽ cải tiến quy trình, công cụ thu thập và phân tích ý kiến của các bên liên quan để chuyển tải vào trong mục tiêu đào tạo của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả:

Khoa TCKT đã thực hiện việc xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành TCNH theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành TCNH được xây dựng dựa trên các mục tiêu của CTĐT ngành TCNH. Chuẩn đầu ra ngành TCNH đã được xây dựng đầy đủ nội dung về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà sinh viên ngành TCNH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Khoa cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện [H1.01.02.01], [H1.01.02.02].

Với CTĐT đầu tiên năm 2011, Khoa chưa xây dựng chuẩn đầu ra (kết hợp với mục tiêu CTĐT). Kể từ lần điều chỉnh CTĐT lần thứ nhất vào năm 2014, dựa trên mục tiêu đào tạo, Khoa đã thực hiện việc điều chỉnh và công bố chuẩn đầu ra của ngành TCNH phù hợp với yêu cầu và nhu cầu của thị trường lao động dựa trên các kết quả đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp của ngành và kết quả khảo sát cựu sinh viên và nhà tuyển dụng về CTĐT.

Chuẩn đầu ra của CTĐT cử nhân ngành TCNH được mô tả rõ ràng trong khung CTĐT hệ đại học chính quy ban hành năm 2014 phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về khoa học. Các chuẩn này được thể hiện thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp: kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức [H1.01.02.03], [H1.01.02.09]. Theo đó, CDR của CTĐT đã được thiết kế rõ ràng, giúp người học và người dạy dễ dàng xác định mục tiêu trong quá trình giảng dạy và học tập các kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi học tập. Cụ thể là:

Có đầy đủ sức khỏe, lý luận chính trị, đạo đức, phẩm chất cần thiết để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Khả năng áp dụng các kiến thức toán học vào các vấn đề thuộc lĩnh vực liên quan ngành Tài chính – Ngân hàng.

Khả năng vận dụng tốt lý thuyết vào tình huống thực tế để xử lý công việc của các tổ chức tín dụng, phân tích, đánh giá tài.

Khả năng đảm nhận các công việc khác ngoài Tài chính – Ngân hàng trong quản trị doanh nghiệp.

Khả năng thực hiện thành công chức năng của một thành viên trong nhóm giải quyết vấn đề đa lĩnh vực và đa chức năng.

Khả năng nhận diện, diễn đạt và giải quyết các vấn đề Tài chính – Ngân hàng trong một bối cảnh kinh tế toàn cầu, môi trường và xã hội.

Có sự hiểu biết sâu sắc về ngành nghề và trách nhiệm đạo đức trong việc hành nghề trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

Khả năng áp dụng các dạng giao tiếp: văn bản, lời nói; khả năng xác định và sử dụng tài liệu kỹ thuật phù hợp; Trình độ tiếng Anh tối thiểu tương đương TOEIC 450.

Cập nhật, xử lý, phân tích, đánh giá số liệu và tham mưu về lĩnh vực kinh tế như: kế toán, kiểm toán, tài chính và ngân hàng cho lãnh đạo tại doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và các tổ chức kinh tế - xã hội khác.

Nhận thức về sự cần thiết và khả năng học tập suốt đời.

Có kiến thức về các vấn đề đương thời.

Sử dụng thành thạo tin học văn phòng (có chứng chỉ MOS có điểm tối thiểu 700/1000) và sử dụng tốt các phần mềm phục vụ chuyên môn.

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được thể hiện thông qua các CĐR của các học phần. Mỗi CĐR riêng lẻ của học phần là căn cứ để xây dựng tổng thể CĐR của CTĐT. Điều này làm tăng tính khả thi của các CĐR cũng như lý giải được giá trị của mỗi CĐR. Các CĐR này cũng được tổ chức dưới dạng các nhóm kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức [H1.01.02.010].

Lần hai chỉnh sửa CTĐT (2017), Khoa cũng đã lấy ý kiến đóng góp thêm của giảng viên và chuyên gia, SV, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Nhìn chung kết quả cho thấy tất cả đều đánh giá CĐR của CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06], cụ thể gồm chín chuẩn như sau:

Một là, có hiểu biết kiến thức về lý luận chính trị, đạo đức, phẩm chất cần thiết và có sức khỏe làm việc, học tập suốt đời. Chuẩn đầu ra này được thể hiện qua các học phần: Giáo dục thể chất 1, 2, 3; những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1, 2; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam; Giáo dục quốc phòng an ninh 1,2,3.

Hai là, vận dụng các kiến thức toán học vào các vấn đề thuộc lĩnh vực liên quan ngành TCNH. Được thể hiện qua các học phần: toán cao cấp, xác suất thống kê, quy hoạch tuyến tính.

Ba là, thông hiểu và vận dụng kiến thức về lý thuyết kinh tế, tài chính, kế toán để xử lý công việc TCNH. Được thể hiện qua các học phần: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Nguyên lý kế toán, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Lịch sử các học thuyết kinh tế, Thị trường tài chính, Nguyên lý thống kê, Kinh tế lượng, Marketing căn bản, Quản trị học.

Bốn là, thông hiểu và vận dụng kiến thức về lý thuyết tài chính và ngân hàng để xử lý các công việc về TCNH. Được thể hiện qua các học phần Tài chính doanh nghiệp 1, Thuế, Nghiệp vụ NHTM 1, Kế toán tài chính, Thanh toán quốc tế, Tài chính quốc tế, Tài chính công, Kế toán quản trị, Kế toán ngân hàng, Thẩm định dự án đầu tư, Thực hành Tài chính – Ngân hàng, Marketing ngân hàng.

Năm là, biết tổng hợp các kiến thức về ngành và chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng để phân tích, đánh giá tình hình tài chính và tình hình kinh doanh của một đơn vị cụ thể. Được thể hiện bởi các học phần: Tài chính doanh nghiệp 1, Nghiệp vụ NHTM1, Thẩm định tín dụng, Kinh doanh ngoại hối, Đầu tư tài chính, Phân tích tài chính, Tài chính hành vi, Thực hành kế toán tài chính.

Sáu là, biết nhận diện, diễn đạt và theo kịp với dự thay đổi của nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Thể hiện qua các học phần: Tài chính quốc tế, Thanh toán quốc tế, Tài chính công ty đa quốc gia, Anh văn 1,2,3,4.

Bảy là, biết sử dụng tốt các phần mềm phục vụ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng. Được thể hiện qua các học phần: Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, Thực hành TCNH, Thực hành kế toán tài chính.

Tám là, có sự hiểu biết về ngành nghề và đạo đức nghề nghiệp trong việc hành nghề Tài chính – Ngân hàng. Được thể hiện qua các học phần: Thuế, Luật kinh tế, Đạo đức kinh doanh.

Chín là, biết phân tích, tổng hợp và đánh giá thông tin kinh tế, tài chính, ngân hàng để cung cấp thông tin kinh tế, tài chính, ngân hàng cho nhà quản lý để ra quyết định. Đồng thời tư vấn cho nhà quản trị tổ chức Tài chính – Ngân hàng phù hợp. Được thể hiện qua các học phần: Phân tích tài chính, Thẩm định dự án đầu tư, Thẩm định tín dụng, Phân tích và đầu tư chứng khoán, Tài chính doanh nghiệp 2, Nghiệp vụ NHTM2, Quản trị ngân hàng, Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro, Đầu tư tài chính, Quản trị rủi ro tài chính, Nghiệp vụ ngân hàng trung ương, Kiểm soát nội bộ.

Nhờ đó, chuẩn đầu ra ngày càng thể hiện được các yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp là có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế giải quyết các công việc ngành Tài chính – Ngân hàng; có kỹ năng hoàn thành các công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Tài chính – Ngân hàng, có kỹ năng ngoại ngữ, có năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với các công việc ngành Tài chính – Ngân hàng.

CĐR là cơ sở để lập bảng ma trận kiến thức, kỹ năng và thái độ các học phần đáp ứng mục tiêu của CTĐT [H1.01.02.011], tiếp đó CĐR cũng được so sánh giữa các lần điều chỉnh [H1.01.02.012].

CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi tới các cán bộ giảng viên và người học, nhà sử dụng lao động thông qua website của nhà trường, qua các cuộc họp xây dựng CĐR [H1.01.02.07].

2. Điểm mạnh:

CĐR rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, nếu được cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ, trách nhiệm đối với sinh viên tốt nghiệp, có tham khảo ý kiến của các bên liên quan, được rà soát điều chỉnh và được công bố công khai.

CĐR được xác định theo mức độ của thang Bloom.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù ưu điểm của CDR CTĐT xây dựng theo chuẩn CDIO, nhưng chưa phân chia theo các nhóm kiến thức, kỹ năng, thái độ nên chưa đo lường cụ thể theo từng thang đo (kiến thức, kỹ năng, thái độ) để tương thích đến mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2019, Khoa Tài chính – Kế toán sẽ điều chỉnh chuẩn đầu ra cho phù hợp với Quyết định 1982/2016/QĐ-TTg về Khung trình độ Quốc gia.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả:

Khi ban hành, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung chuẩn đầu ra đều được thực hiện tuân tự theo chu trình: trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Giáo Dục & Đào Tạo, Trường sẽ phổ biến, hướng dẫn, tập huấn, chỉ đạo Khoa Tài chính - Kế toán. Từ đó, Khoa TCKT thông báo, triển khai, đến Bộ môn TCNH, bộ môn phân công và hướng dẫn giảng viên xây dựng chuẩn đầu ra CTĐT [H1.01.03.01], [H1.01.03.02].

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành TCNH đã phản ánh được yêu cầu của các bên có liên quan thông qua việc ban hành, điều chỉnh, sửa đổi chuẩn đầu ra CTĐT ngành TCNH. Mỗi lần điều chỉnh, sửa đổi, Khoa TCKT tổ chức các buổi hội thảo, các cuộc khảo sát để xem xét sự phù hợp của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như:

Hội thảo góp ý chương trình đào tạo với sự tham gia: đồng đảo giảng viên [H1.01.03.03], sinh viên, cựu sinh viên [H1.01.03.04], khách mời là ban giám hiệu nhà trường, phòng đào tạo, Trung tâm quản lý chất lượng, Phòng kế hoạch tài chính [H1.01.03.05], các chuyên gia trong cùng lĩnh vực tại các trường đại học tiên tiến trong nước như trường Đại học Kinh tế Tp.HCM, Đại học Công nghệ Tp.HCM, Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Văn Hiến, Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại, Đại học Tài chính – Marketing, Đại học Ngân hàng...), công ty Smart Train... các nhà tuyển dụng như Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Sacombank, Cục thuế TP.HCM, Công ty kiểm toán Phan Dũng, Công ty kiểm toán

Sao Việt, Công ty Hương Huy, Công ty kiểm toán DFK, Công ty FPT TP.HCM, Công ty CP Phú Nhuận [H1.01.03.06].

Khảo sát tham khảo ý kiến của 300 sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên về chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng, hệ đại học chính quy với thời gian đào tạo [H1.01.03.07].

Khảo sát 28 doanh nghiệp tại TP.HCM về kỹ năng của sinh viên nhằm đưa ra những nhận định liên quan đến vị trí việc làm cũng như mức độ cần thiết và mức độ đạt được cần phải có đối với sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng khi ra trường [H1.01.03.08].

Sau khi tham khảo đóng góp của các bên liên quan, chương trình đào tạo được tiến hành điều chỉnh, chỉnh sửa cho phù hợp [H1.01.03.09], [H1.01.03.010], [H1.01.03.011], [H1.01.03.012], [H1.01.03.013].

Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV, cựu SV về chuẩn đầu ra CTĐT cho thấy 37,35% người học hài lòng và 26,23% rất hài lòng về chuẩn đầu ra CTĐT. Kết quả khảo sát về sự hài lòng của nhà tuyển dụng đối với sinh viên khi ra trường cho thấy 39,81% hài lòng và 33,01% rất hài lòng về kiến thức của sinh viên khi ra trường; các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác của sinh viên mức độ hài lòng chiếm từ 37,86% đến 49,51% và rất hài lòng từ 18,45% đến 29,13% [H1.01.03.07], [H1.01.03.08].

Chuẩn đầu ra CTĐT được thể hiện thông qua kết quả xếp loại tốt nghiệp của người học [H1.01.03.014]. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của trường thể hiện qua báo cáo khảo sát việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2015 – 2016 [H1.01.03.015] và báo cáo tình hình việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2017 [H1.01.03.016] cho thấy 84,81% sinh viên tốt nghiệp ngành TCNH năm 2015 - 2016 và 71,7% sinh viên tốt nghiệp ngành TCNH năm 2017 có việc làm khi ra trường. 58,96% sinh viên tốt nghiệp ngành TCNH năm 2015-2016 đánh giá chuyên môn đào tạo ngành TCNH là phù hợp với việc làm và 38,81% đánh giá là rất phù hợp. 29,8% sinh viên tốt nghiệp ngành TCNH năm 2017 cho rằng chuyên môn được đào tạo là khá phù hợp với việc làm và 43,9% cho là phù hợp. Ngoài ra, về mức độ hữu ích về kiến thức và kỹ năng mà CTĐT trang bị cho người học trong suốt quá trình đào tạo gần 90% người được hỏi đánh giá CTĐT thực sự hữu ích với người học sau khi ra trường và với ngành nghề TCNH.

Chuẩn đầu ra được công bố công khai với người dạy, sinh viên qua nhiều kênh thông tin như: website của trường [H1.01.03.017], [H1.01.03.018]; website của khoa TCKT [H1.01.03.019]; sổ tay sinh viên [H1.01.03.020]; giáo viên chủ nhiệm [H1.01.03.021].

2. Điểm mạnh:

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành TCNH đã phản ánh được yêu cầu của các bên có liên quan và thường xuyên được điều chỉnh sửa đổi trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên có liên quan như các chuyên gia trong cùng lĩnh vực tại các trường đại học tiên tiến trong nước, ý kiến của các nhà tuyển dụng, ý kiến phản hồi của sinh viên và các cựu sinh viên.

Chuẩn đầu ra được xây dựng và điều chỉnh theo chuẩn quốc tế, đáp ứng tốt hơn yêu cầu người học. Chuẩn đầu ra xây dựng theo thang đo Bloom và là cơ sở để Khoa TCKT xây dựng chương trình đào tạo, đảm bảo chất lượng đầu ra và đảm bảo thực hiện được mục tiêu, sứ mạng của Khoa TCKH và Nhà trường. Chuẩn đầu ra được cụ thể hóa trong chuẩn đầu ra của từng học phần và được mô tả trong đề cương chi tiết từng học phần.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành TCNH được công bố công khai cho SV ngay từ năm nhất và thông qua nhiều kênh truyền thông phổ biến giúp SV dễ dàng tiếp cận.

Khoa có thực hiện khảo sát CDR của CTĐT và hầu hết các bên liên quan hài lòng với CDR CTĐT với tỷ lệ cao.

3. Điểm tồn tại:

Chuẩn đầu ra được xây dựng điều chỉnh dựa trên sự phân tích ý kiến của các bên liên quan nhưng chưa phân tích sâu ý kiến của doanh nghiệp để chuyển tải được nhu cầu của thị trường lao động vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa sẽ tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, cập nhật lần 3 về chuẩn đầu ra của CTĐT chú trọng phân tích sâu ý kiến của doanh nghiệp để chuyển tải được nhu cầu của thị trường lao động ngày càng cao vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (6/7 điểm)

Kết luận về tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành TCNH đã được xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về nghiên cứu lĩnh vực TCNH. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, giảng viên nhằm hoàn thành tốt mục tiêu đề ra.

Chuẩn đầu ra của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của sinh viên, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía giảng viên hoặc cố vấn học tập. Sinh viên qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho sinh viên. Chuẩn đào tạo ngành TCNH được công bố công khai cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư), ở từng chuyên ngành cụ thể và từng học phần cụ thể.

Một số hạn chế của CĐR của CTĐT cử nhân ngành TCNH được xác định: việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của nhà trường, của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. HCM mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học. Sự gắn kết giữa Khoa TCKT và nhà tuyển dụng để nắm bắt nhu cầu từ phía nhà tuyển dụng còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành TCNH được xây dựng từ năm 2010, được điều chỉnh lần đầu vào năm 2014 và lần 2 vào năm 2017 theo các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM. Chương trình đào tạo được xây dựng, ban hành, điều chỉnh, cập nhật, bổ

sung phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của trường, của khoa và được công bố rộng rãi, công khai để tiếp cận đối với các bên có liên quan, trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của người học, nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành TCNH cung cấp các thông tin về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức toàn khóa, cấu trúc khóa học, quy trình đào tạo, thang điểm đánh giá kết quả học tập, ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả:

Bản mô tả CTĐT ngành TCNH đã được xây dựng dựa trên các văn bản quy định của Bộ GDĐT, sau khi biên soạn và thẩm định được Nhà trường ra Quyết định ban hành, lần đầu vào năm 2010, lần 2 vào năm 2014, và lần 3 vào năm 2018. Bản mô tả CTĐT ngành TCNH cung cấp đầy đủ các thông tin về chương trình đào tạo của ngành TCNH. Bao gồm: mục tiêu đào tạo, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức toàn khóa, đối tượng tuyển sinh, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, thang điểm, nội dung chương trình đào tạo, các bản mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần, ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình. [H2.02.01.01], [H2.02.01.02], [H2.02.01.03].

Khi điều chỉnh, cập nhật, bổ sung chương trình đào tạo đều được thực hiện tuân tự theo chu trình chặt chẽ: trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GD & ĐT [H2.02.01.01], Trường đã phổ biến, hướng dẫn, tập huấn, chỉ đạo Khoa Tài chính - Kế toán xây dựng chương trình đào tạo [H2.02.01.04], [H2.02.01.05], [H2.02.01.06], [H2.02.01.07], [H2.02.01.08]. Khoa triển khai kế hoạch và thực hiện xây dựng, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTĐT đến các giảng viên bộ môn TCNH vào năm 2014 và 2017 [H2.02.01.09], [H2.02.01.010]. Chương trình đào tạo được thông qua hội đồng chuyên môn thẩm định nghiệm thu trước khi ban hành [H2.02.01.011], [H2.02.01.012].

CTĐT ngành TCNH đã trải qua 2 lần điều chỉnh, bổ sung, cập nhật theo định hướng thống nhất và hoàn thiện hơn theo hướng hội nhập quốc tế, chú trọng đào tạo thực hành, tinh giảm thời gian đào tạo mà nhà trường định hướng. Cụ thể:

Lần điều chỉnh CTĐT thứ nhất vào năm 2014 có xác định chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra cho các học phần, có bảng cấu trúc kiến thức và kỹ năng chương trình đào tạo khắc phục được nhược điểm của chương trình đào tạo năm 2011 chưa phân tích rõ ràng chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo. Chương trình đào tạo năm 2014 đã cập nhật theo yêu cầu của nhà trường và của xã hội có điều chỉnh về trình độ ngoại ngữ, tin học theo tiêu chuẩn quốc tế TOEIC (đối với ngoại ngữ) và MOS (đối với tin học) thay vì đào tạo theo chuyên ngành. Đồng thời chương trình đào tạo năm 2014 tinh giảm bớt thời gian đào tạo từ 142 tín chỉ (CTĐT 2010) còn 120 tín chỉ (CTĐT năm 2014). Tinh giảm khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, bổ sung thêm các học phần tự chọn giúp người học linh động hơn khi lựa chọn chương trình học và kế hoạch học tập phù hợp. [H2.02.01.02], [H2.02.01.03].

Lần điều chỉnh thứ 2 vào năm 2017, chương trình đào tạo được tiếp tục sửa đổi, điều chỉnh theo định hướng tinh giảm thời gian đào tạo nhằm hạn chế chi phí và thời gian của người học, đáp ứng kịp thời nhu cầu người tuyển dụng, điều chỉnh, cập nhật theo hướng tăng đào tạo thực hành và định hướng quốc tế. Chương trình đào tạo năm 2017 sửa đổi, cập nhật khoảng 25% so với CTĐT năm 2014. Tổng số tín chỉ giảm từ 120 tín chỉ (CTĐT năm 2014) xuống còn 105 tín chỉ (CTĐT năm 2017), rút ngắn thời gian đào tạo từ 4 năm (CTĐT năm 2014) xuống còn 3,5 năm (CTĐT năm 2017), cập nhật bổ sung một số học phần theo yêu cầu xã hội và tăng thực hành. Chương trình đào tạo được chia làm 2 chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp và Ngân hàng [H2.02.01.013], [H2.02.01.014], [H2.02.01.015], [H2.02.01.016], [H2.02.01.017], [H2.02.01.018], [H2.02.01.019]. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo năm 2017 được thiết kế theo định hướng MOET, sử dụng thang đo Bloom để đánh giá. Đề cương chi tiết của chương trình đào tạo năm 2017 được thiết kế xây dựng để dạy và học theo CĐR [H2.02.01.01], [H2.02.01.03], [H2.02.01.020].

Khi thực hiện điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTĐT có thực hiện đánh giá hiệu quả chương trình đào tạo hiện hành, đối sánh chương trình đào tạo điều chỉnh, cập nhật với chương trình đào tạo hiện hành [H2.02.01.021] để thay thế có sự cải tiến. Bên cạnh đó, Khoa TCKT còn tiến hành đối sánh CTĐT đã điều chỉnh với CTĐT ngành

TCNH của Trường ĐH Kinh tế TP HCM và trường ĐH Ngân hàng để cải tiến chất lượng [H2.02.01.023].

Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV, cựu SV về CTĐT cho thấy: về nội dung CTĐT có 37,65% người học hài lòng và 23,77% rất hài lòng; về kiến thức cơ sở và cơ sở ngành có 37,04% người học hài lòng và 24,04% rất hài lòng; về kiến thức chuyên ngành của CTĐT có 37,35% người học hài lòng và 27,47% rất hài lòng; về CTĐT ngoại ngữ và tin học của CTĐT có 40,12% người học hài lòng và 26,54% rất hài lòng; về CTĐT kỹ năng mềm của CTĐT có 41,36% người học hài lòng và 26,54% rất hài lòng. [H2.02.01.012].

Kết quả khảo sát về sự hài lòng của nhà tuyển dụng đối với chương trình đào tạo của nhà trường cho thấy: về chương trình nội dung đào tạo được thiết kế so với yêu cầu công việc của đơn vị có 51,46% nhà tuyển dụng hài lòng và 21,36% rất hài lòng; về các kiến thức chuyên môn được đào tạo hữu ích cho công việc của đơn vị có 45,63% nhà tuyển dụng hài lòng và 26,21% rất hài lòng; về tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT có 47,57% nhà tuyển dụng hài lòng và 25,24% rất hài lòng. [H2.02.01.012].

Chương trình đào tạo sau khi ban hành được công bố công khai với người dạy, sinh viên qua chủ yếu qua các kênh thông tin như: website của khoa TCKT niên giám đào tạo [H2.02.01.022].

2. Điểm mạnh:

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng là đầy đủ, rõ ràng. Cấu trúc bản mô tả chương trình ngành Tài chính – Ngân hàng tuân thủ theo các văn bản hướng dẫn về chương trình đào tạo của Trường.

Bản mô tả CTĐT thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh theo quy định hướng dẫn điều chỉnh Bộ Giáo Dục & Đào Tạo, của Trường. Quy trình ban hành, điều chỉnh CTĐT ngày càng rõ ràng, chặt chẽ. Việc điều chỉnh theo kế hoạch triển khai của Nhà trường, được Khoa TCKT thông báo triển khai đến giảng viên Khoa TCKT để thực hiện quyết định.

Khoa TCKT có tổ chức hội thảo, khảo sát lấy ý kiến đóng góp của người học, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, các chuyên gia, giảng viên của các trường đại học tiên

tiên trong nước. Khoa có thực hiện đối sánh với các CTĐT cũ, đối sánh với CTĐT của các trường như ĐH Kinh tế TP HCM, ĐH Ngân hàng. Việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT được giám sát khách quan bởi Hội đồng kiểm duyệt CTĐT, được Khoa TCKT thống nhất và Hiệu trưởng Nhà trường phê duyệt.

Chương trình đào tạo được điều chỉnh ngày càng theo hướng tiên tiến, theo chuẩn quốc tế và tinh giảm thời gian đào tạo. Các ngành học trong cùng một khoa được thiết kế theo hướng các môn học hỗ trợ, tự chọn giúp người học linh hoạt trong việc lựa chọn và xây dựng chương trình học và kế hoạch học tập.

Chương trình đào tạo sau khi ban hành được công bố công khai với người dạy, sinh viên qua chủ yếu qua các kênh thông tin như niên giám đào tạo, giáo viên chủ nhiệm, website của Khoa nên sinh viên dễ dàng tiếp cận để có kế hoạch học tập phù hợp.

3. Điểm tồn tại:

Chưa thực hiện đối sánh với chương trình đào tạo các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2019 – 2020, Khoa TCKT tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT trên cơ sở phát huy những điểm mạnh và thực hiện thêm phần đối sánh với các CTĐT của các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (6/7 điểm)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả:

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng, Khoa Tài chính - Kế toán đã tổ chức xây dựng đề cương chi tiết các học phần ngành Tài chính – Ngân hàng được các giảng viên bộ môn Tài chính - Ngân hàng xây dựng.

Đề cương chi tiết căn cứ mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT đều chuẩn hóa và bao gồm đầy đủ các thông tin sau: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, loại học phần, đối tượng học, giáo viên giảng dạy, điều kiện tham gia học phần, phân bổ thời gian, chuẩn đầu ra của học phần, mô tả vắn tắt học phần, nhiệm vụ học tập sinh viên,

tài liệu học tập chính, tài liệu học tập tham khảo, thang điểm đánh giá, hình thức đánh giá, đề cương chi tiết môn học, cơ sở vật chất phục vụ học tập [H2.02.02.01]

Từ năm 2014 đến nay, cùng với chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần trải qua 2 lần điều chỉnh (lần 1: 2014, lần 2: 2017) cập nhật, bổ sung, theo hướng tiên tiến, có bổ sung chuẩn đầu ra, ma trận chuẩn đầu ra và theo MOET mà nhà trường định hướng [H2.02.02.02], [H2.02.02.03].

Khi điều chỉnh, cập nhật, bổ sung đề cương chi tiết học phần đều được thực hiện tuân tự theo quy trình chặt chẽ: trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GD & ĐT [H2.02.02.04]. Trường đã phổ biến, hướng dẫn, tập huấn, chỉ đạo Khoa TCKT xây dựng đề cương chi tiết học phần [H2.02.02.05], [H2.02.02.06].

Khoa TCKT triển khai kế hoạch và thực hiện xây dựng, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung chương trình đào tạo cùng đề cương chi tiết bộ môn TCNH. Bộ môn TCNH thông báo, phân công, hướng dẫn các giảng viên bộ môn TCNH xây dựng, điều chỉnh đề cương chi tiết học phần [H2.02.02.07], [H2.02.02.08].

Đề cương chi tiết được thông qua hội đồng chuyên môn thẩm định, đánh giá [H2.02.02.09], [H2.02.02.10].

Đối với các đề cương chi tiết năm 2014 có xác định chuẩn đầu ra cho từng học phần và có ma trận chuẩn đầu ra cho các học phần, khắc phục được nhược điểm của chương trình đào tạo năm 2011 chưa phân tích rõ ràng chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo. Nhờ đó, chuẩn đầu ra của CTĐT được triển khai, thực hiện trên cơ sở thực hiện chuẩn đầu ra của từng học phần có đối sánh giữa 2014/2010 [H2.02.02.01], [H2.02.02.011], [H2.02.02.012], [H2.02.02.013]. Có đối sánh với ĐCCT các môn học của các trường như ĐH Kinh tế TP HCM, ĐH Ngân hàng [H2.02.02.025].

Đặc biệt năm 2017, đề cương chi tiết các học phần được tiếp tục sửa đổi, điều chỉnh dạy và học theo CDR có đối sánh giữa 2017/2014 [H2.02.02.01], [H2.02.02.014], [H2.02.02.015], [H2.02.02.016]. Có đối sánh với ĐCCT các môn học của các trường như ĐH Kinh tế TP HCM, ĐH Ngân hàng [H2.02.02.025].

Việc xây dựng đề cương chi tiết CTĐT đã tham khảo ý kiến của các bên có liên quan thông qua các buổi hội thảo, các cuộc khảo sát để xem xét sự phù hợp của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như:

- Hội thảo góp ý chương trình đào tạo 3,5 năm (2017) với sự tham gia: đông đảo giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, BGH Nhà trường, Phòng đào tạo, Trung tâm QLCL, Phòng kế hoạch tài chính, các chuyên gia trong cùng lĩnh vực của các trường đại học tiên tiến trong nước như trường Đại học Kinh tế Tp.HCM, Đại học Công nghệ Tp.HCM, Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Văn Hiến, Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường cao đẳng Kinh tế đối ngoại, Đại học Tài chính – Marketing, Đại học Ngân hàng...), Công ty Smart Train... các nhà tuyển dụng như Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Sacombank, Cục thuế Tp.HCM, Công ty Kiểm toán Phan Dũng, Công ty Kiểm toán Sao Việt, Công ty Hương Huy, Công ty Kiểm toán DFK, Công ty FPT TP.HCM, Công ty Cổ phần Phú Nhuận [H2.02.02.017].

- Khảo sát tham khảo ý kiến của 300 sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, và 28 doanh nghiệp về chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng, hệ đại học chính quy với thời gian đào tạo 3,5 năm [H2.02.02.018].

Sau khi tham khảo đóng góp của các bên liên quan, đề cương chi tiết chương trình đào tạo 2017 được tiến hành điều chỉnh, chỉnh sửa cho phù hợp [H2.02.02.019], được rà soát, điều chỉnh theo quy định đánh giá, soạn thảo, bổ sung CTĐT và được thẩm định bởi Hội đồng thẩm định có chuyên môn trước khi thông qua CTĐT [H2.02.02.020], và bộ môn đã giải trình chỉnh sửa trước Hội đồng thẩm định [H2.02.02.021].

Theo quy định của nhà trường trên sổ tay sinh viên [H2.02.02.022], hồ sơ giảng dạy của giảng viên trên google classroom [H2.02.02.023]. Đề cương chi tiết học phần sau khi ban hành được công bố công khai với người dạy, sinh viên qua chủ yếu qua các kênh thông tin như: website của khoa TCKT [H2.02.02.024].

2. Điểm mạnh:

Đề cương chi tiết học phần có đầy đủ các thông tin được yêu cầu, trong đó thể hiện rõ CDR môn học gắn kết với CDR CTĐT, các thang đánh giá (rubrics) đánh giá CDR của học phần.

Đề cương chi tiết học phần được cập nhật định kỳ, rà soát theo học kỳ.

3. Điểm tồn tại:

Việc xây dựng đề cương chi tiết học phần chưa thực hiện đối sánh với chương trình đào tạo trên thế giới.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa TCKT tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, cập nhật đề cương chi tiết học phần trên cơ sở phát huy những điểm mạnh và thực hiện thêm đối sánh với các đề cương chi tiết học phần các trường trên thế giới để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (6/7 điểm)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả:

Sau khi xây dựng, điều chỉnh, cập nhật, sửa đổi, bản mô tả chương trình đào tạo [H2.02.03.01] được công bố công khai cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng theo nhiều hình thức khác nhau như trên trang web của khoa [H2.02.03.02], sinh hoạt đầu khóa, giữa khóa [H2.02.03.03].

Đối với đề cương chi tiết các học phần, giảng viên có nhiều phương thức cung cấp cho SV: trong buổi học đầu tiên giảng viên giới thiệu học phần theo Quy chế nhà trường [H2.02.03.04], [H2.02.03.05], đồng thời giảng viên cung cấp trên cổng lớp học trực tuyến google classroom của lớp [H2.02.03.06].

Mặt khác với việc cung cấp bản mô tả chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần, Khoa cung cấp kế hoạch học tập trong từng học kỳ, thông báo kế hoạch đăng ký từng học phần, hướng dẫn đăng ký học phần giúp SV xác định được kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong một kỳ học và cả khóa học. [H2.02.03.07], [H2.02.03.08].

2. Điểm mạnh:

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được Khoa/Trường sử dụng đa dạng kênh truyền thông khác nhau như: công khai trên các website của khoa, đội ngũ giảng viên cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, sổ tay sinh viên từ năm 2010 đến năm 2017, sổ tay học vụ, Google classroom

Các kênh truyền thông là các phương tiện truyền thông phổ biến, không tốn chi phí nên người dạy, người học và nhà tuyển dụng đều dễ dàng tiếp cận.

Các điều chỉnh của bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần cũng được công bố công khai và người dạy, người học, nhà tuyển dụng dễ dàng tiếp cận. Nhờ vậy, giảng viên, SV, nhà tuyển dụng và những người có nhu cầu tìm hiểu về ngành học đều biết và thực hiện.

Đồng thời với việc cung cấp bản mô tả chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần, khoa cung cấp kế hoạch học tập trong từng học kỳ, thông báo kế hoạch đăng ký từng học phần, hướng dẫn đăng ký học phần giúp SV xác định được kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong một kỳ học và cả khóa học.

3. Điểm tồn tại:

Việc cải tạo nâng cấp thành thư viện hiện đại của Nhà trường vào năm 2019 nên danh mục tài liệu tham khảo được ghi trong đề cương chi tiết học phần CTĐT chưa được cập nhật kịp thời và bổ sung tại thư viện.

4. Kế hoạch hành động:

Cần rà soát bổ sung đầy đủ tài liệu học tập vào thư viện như đã nêu trong đề cương chi tiết.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Kết luận tiêu chuẩn 2

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng và đề cương chi tiết là tường minh, đầy đủ, rõ ràng.

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh theo quy định hướng dẫn điều chỉnh Bộ Giáo Dục & Đào Tạo, của trường. Quy trình ban hành, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết các học phần ngày càng rõ ràng, chặt chẽ. Việc điều chỉnh theo kế hoạch triển khai của nhà trường, được khoa TCKT thông báo triển khai đến giảng viên khoa TCKT để thực hiện quyết định.

Trước khi ban hành, điều chỉnh, cập nhật, sửa đổi, Khoa TCKT tổ chức hội thảo, khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên có liên quan (người học, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, các chuyên gia, giảng viên trong các trường đại học tiên tiến trong nước).

Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan, các giảng viên thuộc tổ bộ môn TCNH - khoa TCKT tiến hành biên soạn CTĐT trên cơ sở đối sánh với các CTĐT cũ. Việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT được giám sát khách quan bởi tổ kiểm duyệt CTĐT, được khoa TCKT thống nhất và Hiệu trưởng trường phê duyệt.

Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết được điều chỉnh ngày càng theo hướng tiên tiến, theo chuẩn quốc tế và tinh giảm thời gian đào tạo. Các ngành học trong cùng một khoa được thiết kế theo hướng các môn học hỗ trợ, tự chọn giúp người học linh hoạt trong việc lựa chọn và xây dựng chương trình học và kế hoạch học tập.

Nhờ đó, kết quả khảo sát chương trình đào tạo và đề cương chi tiết đều được các bên liên quan hài lòng.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, chương trình đào tạo và đề cương chi tiết cần được xây dựng, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung trên cơ sở đối sánh với các chương trình đào tạo tiên tiến của các trường đại học trên thế giới.

Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTĐT cử nhân ngành TCNH được cấu trúc hợp lý và hệ thống tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá sinh viên được sử dụng để nhằm đảm bảo đạt các CDR chung của cả CTĐT và các CDR của từng học phần. Chủ đề và nội dung các học phần được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTĐT của ngành TCNH liên tục được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính thích hợp và cập nhật ở từng học phần cụ thể và ở CTĐT tổng thể.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả:

CTDH ngành TCNH của Khoa TCKT được xây dựng năm 2011 và đã điều chỉnh lần 1 năm 2014, điều chỉnh bổ sung lần 2 năm 2017. Trong đó, nêu cụ thể các nội

dung: mục tiêu đào tạo, CDR của ngành và CDR của mỗi học phần, đề cương chi tiết, phương pháp dạy học, kế hoạch giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá người học, thời lượng đào tạo của ngành và của mỗi học phần [H3.03.01.01], [H3.03.01.02].

CDR được xây dựng đầy đủ các nội dung về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm cũng được thể hiện rõ trong từng học phần [H3.03.01.03], [H3.03.01.04], [H3.03.01.05]. Trên cơ sở CTDH ngành TCNH, Khoa TCKT đã tổ chức xây dựng đề cương các học phần theo quy trình được hướng dẫn tại các văn bản của Trường ĐH CNTP TPHCM. Đề cương các học phần được xây dựng trên cơ sở đối sánh với các trường đào tạo có uy tín trong nước [H3.03.01.06], [H3.03.01.07]. Theo một chu kỳ vận hành CTDH cho các khóa học, thì CTDH luôn được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung nhằm phù hợp với nhu cầu thực tế và phù hợp với xu hướng hội nhập [H3.03.01.08], cùng với đó Khoa cũng đã sử dụng kết hợp phương pháp giảng dạy đa dạng (phương pháp động não, Phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp tổ chức học tập theo nhóm...) [H3.03.01.09], kiểm tra đánh giá kết quả học tập bằng nhiều hình thức (tự luận, trắc nghiệm khách quan, làm bài tập nhóm,...) của người học của tất cả các môn học/học phần nhằm đạt được sự phù hợp và hiệu quả của CDR. Ngoài ra, Khoa cũng tiến hành tổ chức các buổi hội thảo để lấy ý kiến của các bên liên quan (chuyên gia, cựu sinh viên, các doanh nghiệp...) để kịp thời điều chỉnh đề cương, CTDH [H3.03.01.10], [H3.03.01.11], [H3.03.01.12], [H3.03.01.13] sao cho ngày càng phù hợp và hiệu quả hơn.

2. Điểm mạnh:

Dựa trên CTĐT ngành TCNH, CTDH và đề cương chi tiết học phần được phê duyệt và ban hành, Khoa TCKT đã thiết kế CTDH ngành TCNH với các học phần có nội dung bao hàm CDR của CTDH.

CTDH được xây dựng rõ ràng, được vận hành hiệu quả, có hệ thống và được sự thống nhất giữa các GV trong khoa.

Các bên liên quan rất tích cực phản hồi ý kiến đóng góp cho Khoa TCKT, giúp cho việc xây dựng CTDH hiệu quả hơn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại:

Việc tổ chức lấy ý kiến của doanh nghiệp còn khó khăn. Chủ yếu nguồn góp ý do các doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết của GV và Nhà trường. Vì vậy, số lượng doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến cho việc xây dựng và điều chỉnh CTDH có giới hạn.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2019 – 2020, Khoa sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng, thiết lập, củng cố sự gắn kết với các bên liên quan, đặc biệt là với nhà tuyển dụng, với doanh nghiệp và cựu SV thông qua việc tổ chức hội chợ việc làm cho SV; Tổ chức các sân chơi cho SV với sự tham gia của nhà tuyển dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả:

CTDH ngành TCNH của Khoa TCKT được xây dựng năm 2011 với mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Lần đầu điều chỉnh CTDH năm 2014 bổ sung ma trận CĐR [H3.03.02.01], [H3.03.02.02]. Đến năm 2017 điều chỉnh lần 2 bổ sung CĐR theo 9 chuẩn kết hợp với ma trận kỹ năng [H3.03.02.03], [H3.03.02.04].

Mỗi học phần đóng một vai trò nhất định trong khối kiến thức mà người học tiếp nhận, nó cũng phản ánh vai trò của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của ngành TCNH. Sự gắn kết giữa CĐR của mỗi học phần với CĐR của ngành được thể hiện rõ thông qua ma trận CĐR của các học phần của CTĐT: 100% các môn học/học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR [H3.03.02.05], [H3.03.02.06].

Từ năm 2017, Khoa tiến hành viết giáo trình một số học phần cốt lõi để giảng dạy dựa trên CĐR [H3.03.02.07].

2. Điểm mạnh:

100% các môn học/học phần trong CTDH năm 2014, 2017 của ngành TCNH khoa TCKT đều đạt CĐR trong đó có các môn học Thực hành Tài chính Ngân hàng,

Thị trường tài chính, Hệ thống thông tin Tài chính Ngân hàng.... là những môn học vừa giúp sinh viên hệ thống hóa lại kiến thức lý thuyết đồng thời làm quen với thực tiễn về nghiệp vụ ngân hàng thương mại như lập phương án kinh doanh, lập hồ sơ cho vay, thẩm định tín dụng, phân tích dòng tiền, phân tích tài chính, thao tác trên công cụ excel,... được thực hiện giảng dạy tại Trung tâm mô phỏng khối ngành kinh tế, từ đó SV sẽ vững vàng hơn khi ra trường hòa nhập với xã hội. Như vậy, đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù có phân tích nhưng chưa phân tích sâu ý kiến các bên liên quan trong thiết kế, điều chỉnh CTDH

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa TCKT sẽ tập trung khảo sát và phân tích sâu hơn ý kiến các bên liên quan để thiết kế, điều chỉnh CTDH lần 3.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; Nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả:

Cấu trúc CTDH ngành TCNH được xây dựng có bố cục hợp lý, khi thiết kế CTDH ngành TCNH theo xu hướng rút ngắn thời gian đào tạo, Khoa TCKT đã tăng cường khối kiến thức ngành cho SV, giúp trang bị các kiến thức chuyên sâu hơn, mang tính ứng dụng thực tiễn nhiều hơn, đảm bảo cho SV có thể thích ứng ngay với thị trường lao động sau khi tốt nghiệp. Để có được CTDH theo chuẩn đầu ra phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ như hiện nay, Khoa đã thực hiện đầy đủ các quy trình theo đúng quy chế đào tạo, quy định của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của Trường, việc rà soát CTDH ngành TCNH được tiến hành định kỳ [H3.03.03.01], [H3.03.03.02].

CTDH ngành TCNH được thiết kế thể hiện trình tự logic giữa các học phần và kết nối chặt chẽ giữa các học phần cơ bản và chuyên ngành và được giảng dạy trong 4 năm (2011, 2014). CTDH năm 2017 được thiết kế với thời lượng 3,5 năm với cấu trúc: Các kiến thức giáo dục đại cương được cung cấp cho SV chủ yếu trong học kỳ đầu tiên; các học phần cơ sở ngành được thiết kế trong các học kỳ tiếp theo bao gồm các

học phần cơ sở ngành. Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo chủ yếu vào ba học kỳ cuối, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện vào học kỳ cuối cùng, dưới sự hướng dẫn của giảng viên trong khoa giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với môi trường mới, tích hợp giữa lý thuyết và thực hành, kết hợp các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình [H3.03.03.03], [H3.03.03.04].

CTDH ngành TCNH đảm bảo phân bố các học phần một cách hợp lý, các học phần bắt buộc và tự chọn, học phần chung, cơ sở ngành và chuyên ngành được bố trí nhằm tạo điều kiện để SV chủ động trong lựa chọn đăng ký các học phần theo kế hoạch. Dựa trên CTĐT, CTDH và các đề cương học phần được phê duyệt và ban hành, Khoa TCKT đã thiết kế CTDH với các học phần có nội dung bao trùm các CDR của CTDH. Khối kiến thức đại cương bao gồm 35 tín chỉ (29%) đối với CTDH. Khối kiến thức cơ sở ngành 22 tín chỉ (18%). Khối kiến thức ngành 56 tín chỉ (47%), thực tập và khóa luận tốt nghiệp 7 tín chỉ (6%). Riêng trong khối kiến thức ngành CTDH trang bị cho SV kiến thức chuyên sâu gồm 17 tín chỉ theo các hướng chuyên ngành sau: Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng. [H3.03.03.05], [H3.03.03.06], [H3.03.03.07].

Nội dung CTDH có tính tích hợp cả lý thuyết và thực hành, nhằm giúp người học có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành kỹ năng nghề nghiệp, rèn luyện các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, để giải quyết các vấn đề thực tiễn, đặc biệt ở học phần thực tập tốt nghiệp, SV sẽ có cơ hội được thực tập với nhiều nội dung khác nhau tại các doanh nghiệp. CTDH được đánh giá cao thông qua kết quả nhận xét của các cơ sở thực tập đối với SV và kết quả khảo sát các bên liên quan, các nhà tuyển dụng qua phân tích số liệu trên Bảng 3.3 Phụ lục số 4, [H3.03.03.08].

Từ số liệu khảo sát cho thấy, đa số doanh nghiệp hài lòng và rất hài lòng với các CDR mà mỗi sinh viên ngành TCNH đạt được hiện nay. Về tiêu chí kiến thức của sinh viên TCNH thì doanh nghiệp đánh giá cao nhất về “kiến thức chuyên ngành” chiếm 80.58%. Đối với CDR kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng khác thì đa phần các doanh nghiệp cho rằng kỹ năng thực hiện công việc được giao của sinh viên ngành TCNH của Khoa hiện nay là làm tốt, chiếm tỷ lệ 69.9%. Tuy nhiên, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc vẫn chưa được doanh nghiệp đánh giá cao (chiếm 57.28%) chưa thực sự phù hợp với thời đại công nghệ 4.0. Còn đối với tiêu chí thái độ

sinh viên khi đi thực tập và làm việc được các doanh nghiệp đánh giá gần đồng bộ nhau, tuy nhiên có nổi bật duy nhất là thái độ lắng nghe, tiếp thu, khắc phục nhược điểm cá nhân (chiếm 74.76%). Đối với tiêu chí các hoạt động của nhà trường thì được doanh nghiệp đánh giá tương đồng nhau, sự chênh lệch các hoạt động là khá nhỏ, cho thấy sinh viên ngành TCNH hoạt động đủ và đều trong các hoạt động và được đánh giá mức khá tốt.

Trong năm học 2017-2018, Khoa đã thực hiện đối sánh và tiếp cận với CTĐT của các trường như ĐH Kinh tế TP HCM, ĐH Tài chính Marketing, ĐH Ngân hàng [H3.03.03.09].

Như vậy, từ kết quả này có thể kết luận rằng: chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Đồng thời, dự báo việc điều chỉnh cấu trúc CTDH là cần thiết, Khoa, Trường tiến hành điều chỉnh theo hướng giảm bớt thời lượng khối kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực, tăng thời lượng kiến thức ngành TCNH, tăng cường CNTT để ứng dụng nhiều kiến thức thực tế cho việc thực hành ngành TCNH hiện đại. Qua đó có thể trang bị cho người học kiến thức về TCNH, đáp ứng được các yêu cầu của thị trường lao động ngày càng khắt khe.

2. Điểm mạnh:

CTDH ngành TCNH có cấu trúc hợp lý và trình tự logic giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành.

CTDH ngành TCNH của khoa TCKT có tính tích hợp cả lý thuyết và thực hành. SV sau khi ra trường có thể tham gia làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau như tài chính doanh nghiệp, ngân hàng, các tổ chức tín dụng, công ty chứng khoán...

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù Khoa có tiến hành phân tích nhưng chưa có sự phân tích sâu về mục tiêu CDR CTDH, cấu trúc, môn học CTDH để làm cơ sở đối sánh và điều chỉnh CTDH.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2019 – 2020, Khoa tập trung phân tích sâu về mục tiêu CDR CTDH, cấu trúc, môn học CTDH để làm cơ sở đối sánh và cải tiến điều chỉnh CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Kết luận tiêu chuẩn 3

Theo như các văn bản hướng dẫn đánh giá chương trình đào tạo thì chương trình dạy học của ngành TCNH được thiết kế với các học phần có nội dung thể hiện rõ ràng các CDR của chương trình đào tạo, có kế hoạch bài bản, có các bước thực hiện đúng quy trình. Khoa hết sức lưu ý tới tính logic và tính tích hợp của các học phần trong chương trình dạy học, nhằm đảm bảo cho sinh viên được tiếp cận các kiến thức theo trình tự cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp.

Cụ thể hơn SV ngành TCNH có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội; Có kiến thức và kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn, tư vấn và phát triển dịch vụ chuyên môn; Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế. Đây cũng là triết lý sư phạm theo đào tạo tín chỉ mà khoa đã thấm nhuần từ nhiều năm nay, tiếp tục triết lý này cho đến năm 2030. Các học phần cơ sở, các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành, ngành học được thiết kế linh hoạt, không gây khó khăn cho sinh viên trong việc lựa chọn đăng ký học phần do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các học phần tiên quyết. Nội dung các học phần cơ sở và học phần chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau.

Chương trình dạy học được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp vừa và ngày càng cải tiến hoàn thiện để đáp ứng xu hướng phát triển ngành TCNH trên thế giới và trong khu vực.

Lắng nghe ý kiến của SV và Doanh nghiệp thông qua bảng khảo sát là đánh giá sự hài lòng về CNTT của Khoa và Trường chưa cao. Nên Khoa tiếp tục giữ vững các quan điểm triết lý giáo dục và thay đổi một số nội dung trong CTDH của Khoa, cụ thể hơn cải tiến chương trình dạy học thể hiện được năng lực của sinh viên tốt nghiệp thông qua đẩy mạnh các hoạt động như là: Các cán bộ giảng viên của khoa luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần, nhằm hỗ trợ tốt hơn cho sinh viên trong việc đạt được kết quả đầu ra. Triển khai rộng rãi sử dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm, thông qua việc tăng cường các phương pháp làm việc nhóm, thuyết trình, case study, phương pháp dự án.... Chú trọng trang bị các phương pháp học theo hướng tự học, phát triển tư duy sáng tạo và sử dụng tài nguyên thông tin thư viện điện tử, internet, mạng xã hội phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ, đào

tạo tích hợp. Triển khai việc đánh giá kết quả đào tạo theo năng lực tổ chức thực hiện, theo định hướng đầu ra, theo nhu cầu xã hội, theo nhu cầu thị trường lao động. Đưa e-learning (offline & online), smartphone làm công cụ trong giảng dạy và học.

Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận có vai trò quan trọng. Khoa Tài chính - Kế toán, cũng như nhiều khoa khác trong trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được chuẩn đầu ra đã tuyên bố trong chương trình đào tạo, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho sinh viên. Để làm được điều này, chương trình đào tạo cần xác định rõ mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến chuẩn đầu ra. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và chuẩn đầu ra của chương trình cần được mỗi giảng viên và sinh viên hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả:

Khoa Tài chính - Kế toán xây dựng CTDH, đề cương học phần căn cứ vào triết lý giáo dục của Trường “Học tập chủ động, làm việc sáng tạo” và Khoa cũng dựa trên triết lý của Trường để triển khai thực hiện làm triết lý của Khoa [H4.04.01.01], [H4.04.01.02].

Đối với bậc đào tạo đại học hệ chính quy ngành TCNH, căn cứ triết lý trên được thể hiện trong bản mô tả chương trình đào tạo/học phần, hướng tới triết lý giáo dục “Học tập chủ động, làm việc sáng tạo” cụ thể lấy người học làm trung tâm, tăng tính tương tác giữa người dạy và người học, tăng tính chủ động của người học thông qua

việc tăng thời lượng thảo luận, tự học, thực hành, số tiết tự học và thực hành được thể hiện rõ trong đề cương môn học và được công bố đến sinh viên thông qua cổng thông tin sinh viên [H4.04.01.03], [H4.04.01.04]. Triết lý giáo dục được thể hiện rõ ràng và được công bố trên trang web của Nhà Trường [H4.04.01.05], được thể hiện rõ trong chiến lược phát triển của Khoa Tài chính – Kế toán [H4.04.01.06].

Bên cạnh đó, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học được tuyên bố trong chương trình đào tạo [H4.04.01.07], và được cụ thể hóa trong từng đề cương môn học [H4.04.01.04] có khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan cho phù hợp với tình hình thực tế [H4.04.01.08].

Đối với giảng viên, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra được các giảng viên thấm nhuần trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo, xây dựng đề cương của những học phần bắt buộc và tự chọn [H4.04.01.09].

Đối với sinh viên, ngay từ khi sinh viên năm thứ nhất nhập học tại trường, triết lý giáo dục được phổ biến tới sinh viên trong đợt học chính trị đầu năm dành cho tân sinh viên các khóa. Ở Khoa, các em được giới thiệu về ngành đào tạo, và mục tiêu đào tạo của Khoa trong chương trình chào đón Tân sinh viên và sinh hoạt đầu khoá do Khoa tổ chức. Ngoài ra, Đoàn thanh niên và Hội sinh viên của Trường cũng tổ chức các buổi tọa đàm và đối thoại giúp sinh viên hiểu rõ hơn về vai trò chủ động tích cực của chính họ trong quá trình học tập. Mỗi giảng viên khi bắt đầu giảng dạy môn học của mình, đều dành thời gian để giới thiệu vị trí của học phần trong CTĐT, giới thiệu mục tiêu, nội dung, phương pháp học tập, chuẩn đầu ra của môn học và tiêu chí đánh giá [H4.04.01.10].

Triết lý giáo dục cũng được phổ biến tới học viên và các bên liên quan khi tham quan quan Nhà Trường. Triết lý giáo dục được ghi ở các bảng chỉ dẫn bố trí tòa nhà rất dễ nhìn thấy khi các bên liên quan tham quan Nhà Trường [H4.04.01.11].

Đối với nhà tuyển dụng, nhiều chuyên gia Tài chính - Kế toán làm việc tại các cơ quan tuyển dụng được mời tham gia xây dựng chương trình, biên soạn đề cương môn học, và đánh giá chương trình đào tạo của Khoa. Nội dung về chủ trương, chiến lược giáo dục của nhà trường cũng được Khoa trao đổi trong các buổi tọa đàm, hội đồng khoa học – đào tạo. Khoa đã mời các nhà tuyển dụng để xin ý kiến đóng góp cho

chương trình đào tạo của Khoa và được thể hiện trong bảng tổng hợp ý kiến phản hồi của doanh nghiệp [H1.04.01.08], [H1.04.01.12].

2. Điểm mạnh:

Trường và Khoa có tài liệu dạy học rõ ràng, được giới thiệu cho các bên liên quan và công bố công khai cho tất cả các cán bộ, giảng viên và người học.

Giảng viên và người học hiểu rõ tài liệu dạy học của Trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại:

Tài liệu dạy học chưa định nghĩa rõ các triết lý giáo dục của Nhà trường. Hệ thống học tập trực tuyến đã triển khai toàn Khoa nhưng chưa được thực hiện triệt để.

4. Kế hoạch hành động:

Khoa TC-KT sẽ thay đổi phương pháp tiếp cận dạy và học từ năm 2020, chú trọng đến tài liệu dạy học sẽ được truyền tải triết lý giáo dục của Trường, Khoa. Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc giảng dạy và học tập trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (6/7 điểm)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học tập được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả:

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM cho phép hàng năm, các chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh nội dung hoặc tên môn học trong phạm vi 20% tổng số tín chỉ. Dựa trên quy định này, khoa Tài chính - Kế toán thường xuyên có những điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu xã hội thông qua việc khảo sát ý kiến người học về chất lượng giảng dạy [H4.04.02.01]. Bên cạnh đó, các giảng viên sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy cho phù hợp với kích cỡ lớp giảng dạy và đối tượng người học nhờ được tập huấn phương pháp giảng dạy [H4.04.02.06]. Nếu lớp đông sinh viên (> 50), giảng viên sử dụng phương pháp, thuyết trình và làm việc nhóm [H4.04.02.03], hình thức thi hết môn thường là thi trắc nghiệm; nếu lớp ít sinh viên (< 25) giảng viên có thể điều chỉnh phương pháp dạy và học, tăng giờ thảo luận và các buổi seminar được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy [H4.04.02.05]. Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng được thể hiện trong các đề

cương môn học. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi thuyết giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học.

Các hoạt động dạy và học thường xuyên được đóng góp ý kiến để nâng cao chất lượng thông qua việc dự giờ từng học kỳ [H4.04.02.07], báo cáo kết quả dự giờ [H4.04.02.08], tập huấn phương pháp giảng dạy [H4.04.02.06], đăng ký cải tiến phương pháp giảng dạy [H4.04.02.09]

Chương trình học tập linh hoạt giúp người học lựa chọn các môn học phù hợp với mong muốn và nguyện vọng nghề nghiệp sau này của sinh viên. Sau khi học các kiến thức nền tảng và khối kiến thức chuyên ngành, sinh viên ngành Tài chính được chọn một trong hai hướng chuyên ngành là Ngân hàng và Tài chính doanh nghiệp. Sinh viên có thể chủ động lựa chọn lộ trình học nhanh hay chậm tùy theo nhu cầu và khả năng của từng em. Bên cạnh tính linh hoạt trong lựa chọn chương trình và lộ trình học tập, sinh viên còn tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp đạt chuẩn đầu ra về kỹ năng và thái độ như NCKH, thực tập thực tế và hoạt động cộng đồng [H4.04.02.04].

Hoạt động *NCKH*: sinh viên được khuyến khích tham gia NCKH từ năm thứ hai, có nhiều sinh viên năm ba đạt giải cấp Khoa, cấp Trường. Mỗi đề tài do sinh viên tự đề xuất được xét duyệt từ cấp bộ môn tới cấp khoa và được phân công hướng dẫn bởi một giảng viên.

Hoạt động *Thực tập*: đây là một phần bắt buộc của chương trình đào tạo gồm 5 tín chỉ. Ở cả 2 hướng chuyên ngành nhằm giúp sinh viên hiểu về các hoạt động thực tế của doanh nghiệp. Sinh viên được giảng viên phụ trách thực tập thực tế và cán bộ ở cơ sở thực tập cùng hướng dẫn.

Các hoạt động ngoại khóa: để có được thái độ đúng đắn với con người, sinh viên được khuyến khích tham gia các hoạt động cộng đồng như Trung thu cho em, Xuân tình nguyện do Đoàn Khoa tổ chức và được đồng đạo các bạn SV hưởng ứng hàng năm.

2. Điểm mạnh:

Khoa, Bộ Môn, Giảng viên xây dựng nhiều giáo trình, hướng dẫn và thực hiện hiệu quả các hoạt động giảng dạy, học tập hướng đến việc đạt được chuẩn đầu ra.

Phương pháp giảng dạy được giảng viên cải tiến theo học kỳ thông qua việc đăng ký hoạt động đổi mới về phương pháp giảng dạy, thực hiện hoạt động dự giờ theo kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

Tất cả các giảng viên đều áp dụng dạy học E-Learning thông qua Google Classroom trong giảng dạy.

3. Điểm tồn tại:

Hệ thống học tập trực tuyến chưa được sử dụng triệt để giúp người học học tập phù hợp với bối cảnh giáo dục công nghệ 4.0, giúp đạt được chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo về hội nhập quốc tế.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020 Khoa sẽ ứng dụng công nghệ thông tin và yêu cầu giảng viên sử dụng triệt để hệ thống học tập trực tuyến (Google Classroom) để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo về hội nhập quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả:

100% đề cương chi tiết các môn học/học phần của ngành TCNH đã mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho sinh viên. Cụ thể, các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm [H4.04.03.01], [H4.04.03.02], [H4.04.03.03], [H4.04.03.04], [H4.04.03.09] . Hoạt động học tập đa dạng giúp sinh viên hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Hoạt động nghiên cứu khoa học và thực tập thực tế đòi hỏi sinh viên phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể.

Đề cương môn học được giảng viên công bố trên lớp học trực tuyến Google Classroom cho từng môn học/học phần [H4.04.03.11]. Các hoạt động học nhóm, thực tế doanh nghiệp thông qua câu lạc bộ FAFI đã tổ chức các cuộc thi học thuật, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, ccas buổi toạ đàm kết nối doanh nghiệp giúp sinh viên gia tăng kỹ năng làm việc nhóm, biết cách trình bày ý kiến của mình, gia tăng kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm [H4.04.03.010] nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Các hoạt động giảng dạy của giảng viên đều hướng đến mục tiêu rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học [H4.04.03.05], [H4.04.03.06], [H4.04.03.07], [H4.04.03.08], [H4.04.03.09].

2. Điểm mạnh:

Các hoạt động dạy và học được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết học phần hướng đến việc thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng cho người học.

Giảng viên có kế hoạch lên lớp thể hiện rõ các hoạt động dạy và học.

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học được triển khai theo chu trình PDCA.

3. Điểm tồn tại:

Năng lực học tập suốt đời chưa được thể hiện rõ trong chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nên các phương pháp giảng dạy chưa thể hiện rõ giúp người học hình thành năng lực học tập suốt đời.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020 Khoa sẽ điều chỉnh chương trình đào tạo lần thứ ba, xem xét bổ sung điều chỉnh chuẩn đầu ra về học tập suốt đời trong chương trình đào tạo, từ đó phương pháp giảng dạy được chọn lựa phù hợp để hình thành năng lực học tập suốt đời của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Kết luận tiêu chuẩn 4

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của chương trình đào tạo đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt chuẩn đầu ra.

Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp sinh viên có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

Trường có triết lý giáo dục rõ ràng, được giới thiệu cho các bên liên quan và công bố công khai. Các hoạt động giảng dạy, học tập hướng đến CDR, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng. Phương pháp tiếp cận trong dạy học và học được triển khai theo chu trình Plan – Do – Check – Act (PDCA).

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục là hệ thống mạng internet tại một số khu vực trong Nhà trường chưa đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên và giảng viên. Nhiều sinh viên chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng mềm. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học.

Tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập người học

Mở đầu

Việc đánh giá KQHT của SV được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học tại Khoa TCKT nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với mục tiêu học phân và khóa học. Việc đánh giá này được Khoa TCKT thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CDR trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy và sự công bằng. Đánh giá KQHT của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục ĐH bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của người học. Do đó, người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả:

Công tác đánh giá KQHT của người học được thiết kế dựa trên mục tiêu về CĐR [H5.05.01.01]. Các quy định về việc kiểm tra đánh giá KQHT được nêu rõ trong quy định thi và kiểm tra ở Trường ĐH CNTP TP.HCM. Đầu mỗi buổi học SV được phổ biến các quy định về kiểm tra đánh giá để điều chỉnh phương pháp học tập của mình, các quy định đó được thể hiện rõ trong đề cương từng môn học, cụ thể là mục kiểm tra, đánh giá học phần và được thay đổi cho phù hợp với thực tế [H5.05.01.02], [H5.05.01.03] [H5.05.01.04], [H5.05.01.05].

Việc kiểm tra đánh giá bao gồm: kiểm tra trong quá trình học tập và kiểm tra cuối kỳ [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], [H5.05.01.06].

Đề cương các môn học trong CTĐT nêu rõ mục tiêu học phần, CĐR về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất. Những yêu cầu này chính là tiêu chuẩn để kiểm tra quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của người học theo các thang bậc (biết – hiểu – vận dụng – phân tích – tổng hợp – đánh giá). Giáo trình được biên soạn theo CĐR, mỗi chương trong giáo trình đều có mục tiêu tổng quan (G), từ mục tiêu tổng quan sẽ có các mục tiêu chi tiết (O), thể hiện qua bản ma trận đầu ra [H5.05.01.07] và tương ứng với đó là nội dung của từng chương. Phần bài tập của từng chương góp phần đánh giá người học đạt được CĐR của học phần [H5.05.01.08]. Đồng thời ngân hàng đề thi phải đáp ứng được mục tiêu của từng chương nhằm đảm bảo tính khách quan khi đánh giá KQHT [H5.05.01.09]

Đánh giá kết quả người học được dựa trên CĐR môn học từ mức thấp tới cao, cụ thể đối với học phần thực hành: Bài thi đạt yêu cầu về nội dung, trình bày rõ ràng, dễ hiểu và đầy đủ đạt 8-10 điểm, bài thi chỉ đạt một phần nội dung tương ứng với Ba-rem điểm, chu trình chưa hoàn chỉnh đạt 5-7 điểm. Bài thi không hoàn thành hoặc sai lệch nội dung đạt 0-4 điểm. Đối với học phần lý thuyết: Khung đánh giá tương ứng như sau: yếu (D), trung bình (C), khá (B), xuất sắc (A) [H5.05.01.02]

Đối với đánh giá tốt nghiệp, các yêu cầu về ý thức, thái độ, ý nghĩa lý luận, thực tiễn, kiến nghị và kết quả thu được từ quá trình thực tập tại doanh nghiệp phù hợp với định hướng chuyên môn của CTĐT và có tính thực tiễn cao [H5.05.01.10]. Ngoài ra, Khoa cũng thường xuyên cập nhật kết quả khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp

để thiết kế việc đánh giá KQHT cho phù hợp với CDR và tình hình thực tiễn. [H5.05.01.11].

Kết thúc mỗi học kỳ, SV kiểm tra KQHT thông qua bảng điểm đánh giá [H5.05.01.06], từ đó điều chỉnh để lên kế hoạch cho học kỳ tiếp theo.

2. Điểm mạnh:

Có quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, quy định về việc thi, kiểm tra, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp, thể hiện quy trình kế hoạch rõ ràng học tập của người học, được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan.

Có các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế nhằm đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra, được công bố công khai đến người học.

Đề cương chi tiết thể hiện các lần kiểm tra đánh giá đo lường/đánh giá chuẩn đầu ra học phần.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù chú trọng thiết kế việc đánh giá kết quả học tập theo các thang bậc của chuẩn đầu ra đối với các học phần chuyên ngành, nhưng với các môn học chung toàn trường do các giảng viên của các Khoa như Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng An ninh, Tư tưởng HCM, Đường lối CM của Đảng CSVN,... đánh giá đa phần dừng ở: nhớ - hiểu.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa sẽ phối hợp các khoa liên quan để tổ chức xây dựng ngân hàng câu hỏi, mỗi câu hỏi được thiết kế điều chỉ rõ đánh giá yếu tố nào, ở mức độ nào theo chuẩn đầu ra.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (6/7 điểm)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai đến người học.

1. Mô tả:

Các quy định về đánh giá KQHT của người học của Khoa TCKT được xác định rõ ràng theo tài liệu hướng dẫn xây dựng và thực hiện quy trình kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với CTĐT theo tín chỉ của Trường ĐH CNTP TP.HCM [H5.05.02.01], [H5.05.02.02], [H5.05.02.03].

Kế hoạch và các quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai đến người học ngay từ khi bắt đầu học phần, và được nhấn mạnh khi kết thúc quá trình giảng dạy [H5.05.02.04], [H5.05.02.05], [H5.05.02.06]. GV công bố điểm quá trình cho SV ngay khi kết thúc học phần. Điểm cuối kỳ được cập nhật trên cổng thông tin SV, TT.QLCL công khai rõ quy định phúc khảo dành cho SV [H5.05.02.07], [H5.05.02.08], [H5.05.02.09], [H5.05.02.10].

Về thời gian, bài kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 7, bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện sau 15 tuần và sau khi đã kết thúc môn học. Trọng số điểm quá trình chiếm 30%, cuối kỳ chiếm 70%. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường [H5.05.02.01], [H5.05.02.02], [H5.05.02.03], [H5.05.02.04].

Tiêu chí cụ thể để đánh giá các học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết môn học [H5.05.02.04]. Đánh giá nội dung thực tập tốt nghiệp đều có tiêu chuẩn cụ thể trong kế hoạch và nội dung thực tập tốt nghiệp [H5.05.02.11].

Các phương pháp đánh giá KQHT được giáo viên cập nhật và vận dụng linh hoạt vì các GV trong khoa đều có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và được tập huấn đổi mới phương pháp đánh giá KQHT [H5.05.02.12].

Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên nhắc nhở SV quy định kiểm tra/đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường [H5.05.02.10] chính vì vậy 100% người học hiểu và nắm rõ các quy định này.

Cuối kỳ, giáo vụ khoa tập hợp bảng điểm quá trình từ GV sau khi GV đã nhập vào phần mềm và giao (bản in giấy) chậm nhất là 10 ngày về TT.QLCL. Về điểm bài thi tự luận cuối kỳ đã chấm xong từ khoa (chậm nhất là 10 ngày sau khi nhận bài), TT.QLCL sẽ phân công nhân viên ráp phách và ghi điểm vào bảng điểm và chuyển về khoa để Giáo vụ khoa nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo. Chuyển bảng điểm

chính về Phòng đào tạo để lưu. SV xem kết quả thông qua trang thông tin điện tử của trường [H5.05.02.02], [H5.05.02.10].

2. Điểm mạnh:

Có văn bản quy định thi, kiểm tra (được ban hành năm 2011, điều chỉnh năm 2017) quy định cụ thể về thời gian, hình thức, cách thức phản hồi về kỳ thi kết thúc HP; có tiêu chí chấm khóa luận tốt nghiệp rõ ràng. GV có kế hoạch lên lớp trong đó có thể hiện rõ hoạt động dạy và học.

Các quy định thi, kiểm tra được in trong sổ tay SV; cách thức thi, KTĐG được GV phổ biến đến người học vào buổi học đầu tiên của mỗi HP, người học hiểu rõ các quy định có liên quan.

3. Điểm tồn tại:

Các văn bản quy định thi, KTĐG chưa bao gồm các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá (rubrics).

4. Kế hoạch hành động:

Từ 2020, Khoa tiếp tục đặt quyền lợi người học lên hàng đầu, đảm bảo tính công bằng và nhanh chóng giải quyết thắc mắc cho người học. Giảm tải vấn đề thi cử đối với người học, giao quyền chủ động về việc đánh giá đến GV. Ngoài ra, Khoa sẽ bổ sung các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá (rubrics) vào các văn bản quy định thi, KTĐG.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (6/7 điểm)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả:

Phương pháp đánh giá kết quả học tập là một công cụ đo lường kết quả học tập của người học, tùy thuộc vào các học phần lý thuyết và thực hành trong CTĐT mà GV và Bộ môn có thể áp dụng phương pháp đánh giá cho phù hợp. GV có phương pháp đánh giá KQHT đa dạng: kiểm tra viết tại lớp, tiểu luận về nhà, bài tập cá nhân, bài tập nhóm... Cấu trúc đề thi được công bố cho tất cả SV ngay từ tuần 1 của quá trình giảng dạy và đề thi có thể ở dạng tự luận, trắc nghiệm khách quan, được bộ môn duyệt trước

khi đưa vào sử dụng [H5.05.03.01], [H5.05.03.02], [H5.05.03.03], [H5.05.03.04], [H5.05.03.05], [H5.05.03.06], [H5.05.03.07], [H5.05.03.08].

Phương pháp đánh giá KQHT được đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Về độ giá trị, mỗi môn học đều có bộ câu hỏi được bộ môn thông qua sau khi họp, đảm bảo từng câu hỏi đo lường đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong đề cương môn học ở chương trình đào tạo [H5.05.03.09], [H5.05.03.10], Về tính tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết và hướng dẫn thi chấm cụ thể và GV là người chịu trách nhiệm chính về đề thi và đáp án khi ra đề. Bài kiểm tra tự luận của SV được chấm chi tiết theo từng đáp án dưới quy trình chấm được chuẩn hoá (đánh phách, cắt phách, không được mang bài thi về nhà...), bài trắc nghiệm online được chấm tự động trên phần mềm nên đảm bảo độ tin cậy và công bằng cho người học [H5.05.03.02], [H5.05.03.03]. KQHT được công bố cho người học, từ đó người học đối chiếu với thang điểm đã được công bố trong sổ tay SV để xác định xếp loại KQHT [H5.05.03.11], [H5.05.03.12], [H5.05.03.13].

Ngoài ra, từ ý kiến phản hồi các bên liên quan và bài phân tích đánh giá KQHT người học trong Kỳ yếu của Trường, bộ môn Tài chính (ngành TCNH) cũng đang nỗ lực để đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá như thi vấn đáp, làm bài tập tiểu luận kết thúc mỗi môn học. Cụ thể: Bài kiểm tra vấn đáp và tiểu luận kết thúc môn học nên hướng cho SV giải quyết các bài tập tình huống gắn liền với thực tiễn hoặc có câu hỏi liên quan tới thực tế tại doanh nghiệp từ đó SV có sẽ tích cực chủ động hơn trong quá trình học tập và NCKH. [H5.05.03.14], [H5.05.03.15].

2. Điểm mạnh:

Các phương pháp KTĐG KQHT được thiết kế đa dạng và sử dụng nhằm đo lường được mức độ đạt được CĐR của người học.

GV sử dụng thang đánh giá (rubrics) với các tiêu chí rõ ràng giúp đảm bảo độ tin cậy và giá trị khi thực hiện KTĐG người học.

3. Điểm tồn tại:

Khoa chưa thực hiện phân tích đề thi. Việc phân tích kết quả HP chỉ mới thực hiện được ở việc phân tích tỷ lệ người học đạt kết quả TB, khá, giỏi trong một HP dựa trên phần mềm quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa sẽ thiết kế các phương pháp KTĐG KQHT của người học cần được đánh giá (như thực hiện phân tích đề thi) để hướng tới tính khách quan, công bằng và mang tính chất định kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả:

Sau mỗi đợt đánh giá KQHT (các bài luận, bài kiểm tra trên lớp, thi giữa kỳ) theo quy định thi, kiểm tra được GV thông báo với SV để SV làm căn cứ tìm ra ưu điểm, hạn chế của mình từ đó điều chỉnh việc học tập [H5.05.04.01], [H5.05.04.02]. Kết thúc môn học, kết quả đánh giá được gửi tới người học thông qua Website công thông tin SV trực tuyến của trường [H5.05.04.03] SV sử dụng tài khoản cá nhân để truy cập vào cổng thông tin SV xem điểm và đăng ký học cải thiện điểm nếu có thông báo đăng ký môn học và trong kỳ có môn học đó [H5.05.04.04], [H5.05.04.05]. KQHT môn học cải thiện được thông báo cho SV qua cổng thông tin SV [H5.05.04.06]. Danh sách tổng kết KQHT của SV và SV đăng ký học cải thiện được tổng hợp thông qua phần mềm EMPT [H5.05.04.07], [H5.05.04.08], [H5.05.04.09]. Đồng thời, thông qua bản khảo sát sự hài lòng của SV nhận thấy phần lớn 41,05% SV hài lòng và 27,47% SV rất hài lòng về các phản hồi của Khoa [H5.05.04.10].

2. Điểm mạnh:

Các văn bản quy định thi, KTĐG (được ban hành năm 2011, điều chỉnh năm 2017) quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá cho người học.

Các quy định thi, KTĐG được phổ biến trong sổ tay SV để công bố công khai đến người học.

Từ năm 2016 – 2017, Trường đã đưa vào sử dụng phần mềm nhập điểm người học có tài khoản đăng nhập theo dõi KQHT.

3. Điểm tồn tại:

Thông tin phản hồi về KQHT hiện tại chỉ thể hiện ở điểm số.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa sẽ bổ sung thông tin nguyên nhân thay đổi KQHT (ngoài điểm số). Khoa hoàn thiện việc thiết kế dạy học, kiểm tra, đánh giá theo CĐR và đề xuất với Nhà trường trang bị phần mềm đánh giá theo tiêu chuẩn Rubrics và phản hồi đầy đủ thông tin liên quan đến KQHT của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (6/7 điểm)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả:

Các quy định, quy trình khiếu nại KQHT rõ ràng và công khai trên Website của khoa, trường và sổ tay SV [H5.05.05.01], [H5.05.05.02], [H5.05.05.03], [H5.05.05.04]. [H5.05.05.05]. SV có quyền đề nghị phúc khảo điểm thi kết thúc môn học. SV dễ dàng nhận đơn phúc khảo và nhận kết quả phúc khảo từ TT.QLCL sau 2 tuần hoặc trên cổng thông tin SV mục Thông tin khảo thí [H5.05.05.04], [H5.05.05.06], [H5.05.05.07].

Hàng năm, có không quá 2% số người học khiếu nại về KQHT và được giải quyết kịp thời, thoả đáng. [H5.05.05.07].

2. Điểm mạnh:

Có quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ; quy định về việc thi, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện khóa luận tốt nghiệp, văn bản quy định thi, kiểm tra (được ban hành năm 2011, điều chỉnh năm 2017) thể hiện quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá KQHT của người học, được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan

Các phương pháp KTĐG KQHT được thiết kế đa dạng và sử dụng nhằm đo lường được mức độ đạt được CĐR của người học, được thể hiện rõ trong ĐCCT môn học

GV sử dụng thang đánh giá (rubrics) với các tiêu chí rõ ràng giúp đảm bảo độ tin cậy và giá trị khi thực hiện KTĐG người học

Từ năm 2016 – 2017, Trường đã đưa vào sử dụng phần mềm nhập điểm, người học có tài khoản để đăng nhập theo dõi KQHT

Các quy định khiếu nại KQHT của người học được ban hành và phổ biến công khai với các mốc thời gian rõ ràng.

3. Điểm tồn tại:

Các văn bản quy định thi, KTĐG chưa bao gồm các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá

Khoa chưa thực hiện phân tích đề thi. Việc phân tích kết quả HP chỉ mới thực hiện được ở việc phân tích tỷ lệ người học đạt kết quả TB, khá, giỏi trong một HP dựa trên phần mềm Quản lý đào tạo.

Thông tin phản hồi về KQHT hiện tại chỉ thể hiện ở điểm số.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Trường và khoa sẽ bổ sung các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá vào các văn bản quy định thi, KTĐG. Ngoài ra, Khoa sẽ bổ sung thêm thông tin (ngoài điểm số) phản hồi KQHT của người học. Bên cạnh đó, các phương pháp KTĐG KQHT của người học, Khoa sẽ thiết kế theo hướng có thể kiểm chứng để hướng tới tính khách quan, công bằng và mang tính chất định kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Nhìn chung, việc đánh giá KQHT người học ngành TCNH trong khoa TCKT được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của Nhà trường để đảm bảo tính rõ ràng, công khai. Khoa luôn tập trung vào việc đánh giá kiến thức, kỹ năng, phẩm chất của SV thông qua các bài kiểm tra, các kỳ thi, đặc biệt trong việc đo lường mức độ đạt được CDR, đa dạng các phương thức đánh giá, phản hồi bằng nhiều hình thức đến người học để người học điều chỉnh kế hoạch học tập.

Tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên

Mở đầu

Đội ngũ giảng viên ngành TCNH của khoa TCKT được tuyển dụng, qui hoạch đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ giảng viên ngành TCNH hiện nay đều có trình độ thạc sĩ trở lên, có năng lực chuyên

môn, chủ động học tập nâng cao trình độ và tích cực tham gia các loại hình NCKH đã góp phần nâng cao trình độ năng lực của đội ngũ giảng viên của Khoa nói riêng và Nhà trường nói chung. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và trình độ NCKH, được thực hiện đúng qui định và công khai. Các giảng viên được phân công công việc và trách nhiệm đào tạo rõ ràng dựa trên trình độ chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy, trách nhiệm và các mối quan hệ trong công việc được xác lập và phân định rõ ràng. Việc quản trị theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của giảng viên được nhà Trường và Khoa triển khai đã tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Công tác quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện dựa trên chiến lược, kế hoạch phát triển của Nhà trường. Nhà trường có nhiều chính sách nhằm thu hút GV có trình độ cao để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH [H6.06.01.01], [H6.06.01.02]. Hiện nay, đội ngũ GV ngành TCNH hiện đang có 1 PGS, 6 tiến sĩ, tất cả các GV còn lại là thạc sĩ [H6.06.01.03].

Đội ngũ GV được tuyển dụng và bổ nhiệm theo tiêu chuẩn rõ ràng. Đồng thời Nhà trường đã ban hành quy định về công tác giảng dạy cũng như các quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc của GV theo trình độ và vị trí chức danh. Dựa trên năng lực từng GV, Khoa và bộ môn tiến hành phân công công việc về giảng dạy và các công tác khác [H6.06.01.04], [H6.06.01.05], [H6.06.01.06], [H6.06.01.07], [H6.06.01.08], [H6.06.01.09], [H6.06.01.010], [H6.06.01.011].

Định kỳ vào cuối tháng và cuối năm, Nhà trường và Khoa tiến hành đánh giá năng lực của đội ngũ GV dựa trên phiếu tự đánh giá của GV, kết quả ghi nhận của các bộ phận liên quan, đồng nghiệp. Kết quả đánh giá của Ban chủ nhiệm Khoa và kết quả khảo sát hài lòng của người học để xem xét việc ký tiếp hợp đồng làm việc cũng như quy hoạch cán bộ nguồn [H6.06.01.012], [H6.06.01.013].

2. Điểm mạnh:

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại:

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện sự gắn kết với kế hoạch phát triển của Trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2020, xây dựng đồng bộ kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa, của Trường để đảm bảo tinh liên tục theo thời gian, chiến lược phát triển Trường và đội ngũ GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/ người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Công tác quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện dựa trên chiến lược, kế hoạch phát triển của Nhà trường để đảm bảo tỷ lệ người học/ giảng viên theo quy định của Nhà nước [H6.06.02.01], [H6.06.02.02], [H6.06.02.03], [H6.06.02.04], [H6.06.02.05]. Tỷ lệ này qua các năm học 2013 – 2014, 2014 – 2015, 2015 – 2016, 2016 – 2017, 2017 – 2018 lần lượt là 18; 23; 6; 7; 11, đều thấp hơn nhiều so với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (không vượt quá 25 sinh viên/ giảng viên).

Khối lượng công việc đội ngũ GV được thể hiện rõ ràng dựa trên tiêu chuẩn được Nhà trường đã ban hành, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với GV, viên chức hành chính và người lao động cũng như quy định về công tác giảng dạy [H6.06.02.06], [H6.06.02.07].

Định kỳ vào cuối tháng và cuối năm, Nhà trường và Khoa tiến hành thống kê, giám sát và đánh giá khối lượng công việc của đội ngũ GV dựa trên kết quả ghi nhận của các bộ phận liên quan [H6.06.02.08], [H6.06.02.09], [H6.06.02.010], [H6.06.02.011] [H6.06.02.012], [H6.06.02.013].

Nhà trường và Khoa căn cứ vào báo cáo thống kê tình hình việc làm của SV và xếp loại học lực của SV để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.02.014], [H6.06.02.015].

Định kỳ vào cuối năm, Nhà trường và Khoa tiến hành đánh giá năng lực của đội ngũ GV dựa vào đăng ký kế hoạch năm của GV, phiếu đánh giá GV, viên chức của hội đồng Khoa và lý lịch khoa học của GV [H6.06.02.16] và thu thập ý kiến của GV [H6.06.02.17] để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh:

Công tác quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện dựa trên chiến lược, kế hoạch phát triển của Nhà trường và có chính sách hỗ trợ GV đi học nâng cao trình độ để đảm bảo tỷ lệ người học/ giảng viên theo quy định của Nhà nước.

Nhà trường có quy chế đánh giá thi đua GV hàng tháng, hàng năm rõ ràng, minh bạch dựa trên kết quả công việc được phản hồi từ phía người học, các bộ phận liên quan và Ban chủ nhiệm Khoa.

3. Điểm tồn tại:

Khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát nhưng chủ yếu được sử dụng để đánh giá mức hoàn thành công việc, xét thi đua, chưa khai thác, sử dụng dữ liệu này để cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Nhà trường và Khoa xây dựng và ban hành các quy định về việc sử dụng kết quả đo lường, giám sát tỷ lệ sinh viên/ giảng viên, khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên vào việc cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng.

5. TỰ ĐÁNH GIÁ: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả:

Công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên được thực hiện dựa trên chiến lược, kế hoạch phát triển của nhà trường, chất lượng giảng viên được đảm bảo cả về năng lực học thuật và đạo đức [H6.06.03.01], [H6.06.03.02].

Nhà trường đã lấy ý kiến và ban hành quy chế về tuyển dụng và sử dụng giảng viên, ban hành quy chế về chế độ làm việc và công tác quản lý đối với công chức, viên chức. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) được Nhà trường xác định rõ ràng, cụ thể và phổ biến công khai. Tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên chú trọng đến các tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức, lối sống; tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tiêu chuẩn về trình độ ngoại ngữ, tin học; tiêu chuẩn về sức khỏe, ngoại hình và giọng nói; tiêu chuẩn về lý lịch bản thân [H6.06.03.03], [H6.06.03.04], [H6.06.03.05], [H6.06.03.06].

Trong các đợt tuyển dụng nhà trường có thông báo công khai các tiêu chí tuyển dụng; đưa ra kế hoạch tuyển dụng; thành lập hội đồng tuyển dụng, ban đề thi, ban coi thi, ban chấm thi, ban thanh tra để tổ chức và thực hiện các khâu trong quy trình tuyển dụng; kết quả tuyển dụng được thông báo công khai trên trang Web Nhà trường tại mục tổ chức nhân sự/kết quả tuyển dụng và gửi mail cho ứng viên trúng tuyển. Theo từng thời kỳ phát triển, tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh qua các đợt tuyển dụng thể hiện trong thông báo tuyển dụng, cụ thể như: Yêu cầu trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với các ứng viên cao hơn, trong đó ưu tiên trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư. Điều này phù hợp với chính sách thu hút nhân lực của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ phù hợp với xu thế phát triển của Nhà trường [H6.06.03.07].

Các giảng viên ngành TCNH được tuyển dụng theo đúng các các tiêu chuẩn giảng viên, cũng như yêu cầu cụ thể về chuyên môn, nghiệp vụ của Khoa. Sau khi trúng tuyển, các giảng viên phải trải qua thời gian tập sự 1 năm, trong thời gian tập sự giảng viên trúng tuyển sẽ được Ban chủ nhiệm khoa cử giảng viên hướng dẫn trực tiếp và phải nghiên cứu và soạn bài giảng và giảng thử trước bộ môn, hết thời gian tập sự khoa tổ chức họp lấy ý kiến phản hồi của giảng viên để xét đề nghị ký hợp đồng chính thức [H6.06.03.08], [H6.06.03.09], [H6.06.03.010], [H6.06.03.011], [H6.06.03.012].

Trường cũng xây dựng các tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh trưởng khoa, phó trưởng khoa và tổ trưởng bộ môn trong đó chú trọng đến các yếu tố thuộc về trình độ

chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong khoa được thực hiện đúng qui trình. Việc bổ nhiệm lãnh đạo khoa còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế cán bộ và công tác qui hoạch đội ngũ cán bộ nguồn, ngoài ra Khoa còn quan tâm phát triển chuyên môn cho đội ngũ kế thừa [H6.06.03.013], [H6.06.03.014], [H6.06.03.015], [H6.06.03.016].

Tóm lại, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

2. Điểm mạnh:

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm và điều chuyển được nhà Trường qui định rõ ràng, được phổ biến công khai và được tuân thủ khi tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân sự, các ứng viên sau khi được tuyển dụng vào giảng dạy có đủ năng lực giảng dạy, có trình độ nghiên cứu khoa học, tuân thủ nghiêm túc các qui định của nhà Trường và Khoa, chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù các đợt thông báo tuyển dụng nhà trường không giới hạn các ứng viên có trình độ tiến sĩ trở lên, tuy nhiên chính sách thu hút giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên chưa phát huy tối đa hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Nhà trường sẽ cải tiến chế độ ưu đãi, thu hút đối với giảng viên có trình độ cao. Đứng về góc độ khoa TCKT tiếp tục bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên hiện có thông qua động viên đề cử giảng viên đi học nghiên cứu sinh nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả:

Đội ngũ giảng viên đóng vai trò quan trọng có tính quyết định đến chất lượng đào tạo và sự phát triển của Khoa nói riêng và Nhà trường nói chung. Do đó việc đầu tư phát triển nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên là nhiệm vụ quan trọng đối với công tác tổ chức nhân sự của nhà Trường và Khoa, thể hiện qua việc Nhà trường lên kế hoạch xây dựng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên giai đoạn 2010-2015 tầm nhìn 2020 [H6.06.04.01] và các đợt quy hoạch cán bộ nguồn cho tương lai, Khoa TCKT lên kế hoạch nâng cao trình độ chuyên môn lực lượng giảng viên Khoa TCKT 2017-2022, tầm nhìn 2030 [H6.06.04.02]. Do đó ngay từ khâu tuyển dụng, ứng viên được tuyển dụng làm giảng viên của nhà trường nói chung và của ngành TCNH khoa TCKT đều được lựa chọn theo các tiêu chuẩn tuyển dụng với quy trình tuyển dụng khoa học, Nhà trường có quy định rõ ràng về công tác giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên, chế độ làm việc của viên chức giảng dạy [H6.06.04.03], [H6.06.04.04], [H6.06.04.05], [H6.06.04.06], [H6.06.04.07].

Để tạo cơ hội cho giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, nhà trường đã ban hành qui định đào tạo, bồi dưỡng công chức viên chức và người lao động, với qui định này đã tạo cơ hội cho các khoa, trung tâm lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên; giảng viên có cơ hội được cử đi học trong và ngoài nước [H6.06.04.08]. Ngoài ra các lớp bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn chuyên đề, cũng như hỗ trợ thông tin cho giảng viên về các thông báo tuyển sinh đi học đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo các đề án của Nhà nước đã được nhà trường triển khai nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng cho đội ngũ giảng viên, nhân viên của nhà Trường. Nhà trường có xây dựng kế hoạch và kinh phí đào tạo phát triển đội ngũ giảng viên, Khoa có các kế hoạch phát triển trình độ cho giảng viên [H6.06.04.09], [H6.06.04.10], [H6.06.04.11]. Các hoạt động NCKH được tổ chức ở cấp trường, cấp khoa với mục đích trao đổi học thuật và nâng cao trình độ nghiên cứu trong đội ngũ giảng viên. Đội ngũ giảng viên tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình nghiên cứu được nghiệm thu [H6.06.04.012], [H6.06.04.013], [H6.06.04.014], [H6.06.04.015], [H6.06.04.016].

Nhà trường đã ban hành quy định đánh giá, phân loại thi đua hàng tháng đối với công chức, viên chức và người lao động trường ĐH CNTP TP.HCM [H6.06.04.17]. Trên cơ sở đó căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá, phân loại và mức độ hoàn thành của

giảng viên, hàng tháng khoa tiến hành đánh giá và phân loại đề nghị hội đồng đánh giá phân loại hàng tháng cho giảng viên, những trường hợp không đạt được yêu cầu giải trình đề hội đồng xem xét [H6.06.04.18]. Kết thúc học phần, Trung tâm quản lý chất lượng (TT.QLCL) lấy ý kiến phản hồi của người học thông qua phiếu thăm dò mức hài lòng của người học. Việc tổ chức dự giờ giảng viên của bộ môn TCNH được tổ chức theo năm học, bên cạnh đó, Khoa và Bộ môn cũng tiến hành kiểm tra hồ sơ giảng dạy của giáo viên qua đó giúp Khoa đánh giá được năng lực, công tác giảng dạy của giảng viên đạt được chuẩn đầu ra [H6.06.04.019], [H6.06.04.020].

Cơ sở để đánh giá năng lực giảng viên bao gồm hồ sơ năng lực giảng viên như lý lịch khoa học, bảng mô tả công việc của giảng viên, bảng đăng ký nhiệm vụ và thi đua cá nhân hàng năm, khối lượng công tác giảng viên giảng dạy, khối lượng NCKH của giảng viên, kết quả đánh giá phân loại hàng tháng, ý kiến phản hồi của người học [H6.06.04.021], [H6.06.04.022], [H6.06.04.023], [H6.06.04.024], [H6.06.04.025]. Trên cơ sở đó vào cuối mỗi năm học các giảng viên đều thực hiện báo cáo công tác, tự nhận xét, đánh giá phân loại viên chức giảng dạy, sau đó khoa tiến hành họp lấy ý kiến phản hồi và đánh giá của các giảng viên trong khoa, Ban chủ nhiệm khoa xem xét đánh giá và đề xuất hội đồng thi đua cấp trường đánh giá, bình xét danh hiệu thi đua [H6.06.04.026], [H6.06.04.027]. Việc kiểm tra sức khỏe của đội ngũ giảng viên, viên chức và người lao động cũng được nhà trường quan tâm thông qua các đợt tổ chức khám sức khỏe do nhà trường tổ chức [H6.06.04.028].

Năng lực đội ngũ giảng viên được xác định rõ ràng. Khoa và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực đội ngũ giảng viên hàng tháng, hàng năm với nhiều góc độ từ người học đến các đồng nghiệp cũng như lãnh đạo Khoa. Trên cơ sở đó giúp giảng viên hoàn thiện hơn về năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Các cấp quản lý đánh giá được trình độ đội ngũ giảng viên, phân tích được nhu cầu đào tạo của giảng viên từ đó lập kế hoạch đào tạo cho giảng viên thể hiện trong biên bản họp khoa, báo cáo tổng kết năm học- kế hoạch năm học, từ đó có kế hoạch bồi dưỡng và quy hoạch đội ngũ nhân lực kế thừa [H6.06.04.011], [H6.06.04.029], [H6.06.04.030].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có hệ thống xác định và đánh giá năng lực của giảng viên rõ ràng, đầy đủ, cụ thể, công khai và đáng tin cậy.

Năng lực của giảng viên được đánh giá hàng tháng, hàng năm bởi đồng nghiệp, Ban chủ nhiệm khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại:

Việc đánh giá giảng viên cuối năm được thực hiện thủ công.

4. Kế hoạch hành động:

Kiến nghị Nhà trường áp dụng công nghệ thông tin trong đánh giá điểm giảng viên cuối năm.

Quy định về năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện chương trình dạy học; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả:

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được nhà trường xác định rõ ràng. Trong đề án thành lập trường ĐH CNTP TPHCM, Nhà trường đã đưa ra kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, giáo viên cơ hữu, trong kế hoạch phát triển HUFU giai đoạn 2010 - 2015 tầm nhìn 2020 trong đó để xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu thì việc đào tạo và bồi dưỡng được quan tâm xác định [H6.06.05.01]. Cụ thể hơn nhà Trường đã ban hành qui chế hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và NLĐ; trên cơ sở đó tạo cơ chế để các khoa, trung tâm và giảng viên lên kế hoạch đăng kí học tập nâng cao trình độ chuyên môn cho giảng viên [H6.06.05.02]. Nhà trường đã xây dựng quy định về tiêu chuẩn giảng viên, cũng như triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu đào tạo của giảng viên thông qua các chính sách hỗ trợ giảng viên đi học nâng cao trình độ nghiệp vụ như: Miễn, giảm giờ giảng nghĩa vụ, giảm giờ NCKH, hỗ trợ kinh phí đào tạo – thưởng- phạt đối với giảng viên đang đi học tập, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ dựa trên mức độ hoàn thành hay không hoàn thành [H6.06.05.03], [H6.06.05.04], [H6.06.05.05], [H6.06.05.06], H6.06.05.07].

Các lớp đào tạo nâng cao trình độ, nghiệp vụ tại trường được nhà trường tổ chức triển khai đến các giảng viên, các thông báo tuyển sinh đạo tạo thạc sĩ, tiến sĩ và các chương trình học bổng được nhà trường thông báo trên website của nhà trường [H6.06.05.08].

Đứng về góc độ Khoa TCKT nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn cho giảng viên được Khoa quan tâm thông qua các buổi họp tổng kết năm và đưa vào kế hoạch hàng năm [H6.06.05.09]. Hoạt động bồi dưỡng, đào tạo phát triển đội ngũ giảng viên của khoa luôn bám sát yêu cầu tiêu chuẩn giảng viên của nhà trường, hồ sơ năng lực của giảng viên như lý lịch khoa học, bảng mô tả công việc, cũng như yêu cầu chuyên môn đặc thù của Khoa [H6.06.05.010], [H6.06.05.011]. Về phát triển đội ngũ giảng viên đạt chuẩn về học vị trong thời gian qua đã có 6 giảng viên ngành TCNH theo học nghiên cứu sinh tại các trường có uy tín trong nước, kết quả đã có 2 giảng viên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ góp phần bổ sung nguồn nhân lực có trình độ cao cho Khoa và Nhà trường [H6.06.05.012].

Ngoài ra, tiếp thu ý kiến phản hồi về nhu cầu đào tạo của giảng viên trong năm 2017 Khoa đã tổ chức lớp nâng cao nghiệp vụ, cử giảng viên đi dự tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho giảng viên và đề xuất lên nhà trường những giảng viên có nhu cầu và triển vọng để cử đi học NCS nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học theo chuẩn đầu ra theo chương trình đào tạo đã điều chỉnh bổ sung (2014, 2017), có gần 70% giảng viên tham gia học bồi dưỡng [H6.06.05.013], [H6.06.05.014], [H6.06.04.015]. Việc quy hoạch đội ngũ kế thừa cũng được khoa quan tâm để có kế hoạch bồi dưỡng cho tương lai [H6.06.05.016]. Việc kiểm tra đôn đốc giảng viên được cử học cũng được nhà trường và khoa thực hiện [H6.06.05.017].

Xác định tầm quan trọng của việc phát triển mang tính chiến lược, Nhà trường đã ban hành hành quyết định phê duyệt “Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của trường ĐH CNTP TP.HCM” để định hướng chiến lược phát triển trong đó có phát triển đội ngũ giảng viên [H6.06.05.018], Khoa TCKT cũng đã xác định “Chiến lược phát triển Khoa TCKT 2017-2022, tầm nhìn 2030” trong đó kế hoạch nâng cao trình độ chuyên môn lực lượng giảng viên của khoa được chú trọng [H6.06.05.019].

Tóm lại, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được Nhà trường và Khoa xác định rõ ràng và đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu của giảng viên.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường và khoa TCKT có hệ thống xác định nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên đầy đủ, chi tiết, công khai và đáng tin cậy. Có các hoạt động và chính sách hỗ trợ cho giảng viên đi đào tạo và phát triển chuyên môn. Đội ngũ giảng viên của Khoa có tinh thần và chủ động học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ cao.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích chuẩn đầu ra cho đội ngũ giảng viên.

Chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa sẽ tiến hành Thường xuyên khảo sát nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của giảng viên để kịp thời bồi dưỡng và phát triển. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống xác định nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của giảng viên đầy đủ và đáng tin cậy. Tiếp tục các hoạt động hỗ trợ như đề cử giảng viên đi học nâng cao trình độ và tổ chức các lớp bồi dưỡng trình độ chuyên môn tại trường.

Xây dựng kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích chuẩn đầu ra cho đội ngũ giảng viên.

Đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của Giảng viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai và đã tạo động lực cho đào tạo, NCKH. Trên cơ sở kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên giai đoạn 2010 – 2015, tầm nhìn 2020 của Trường [H6.06.06.01], Nhà trường đã ban hành các tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với giảng viên, viên chức hành chính và người lao động. Đây là cơ sở đánh giá kết quả công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học của giảng viên; Bản mô tả vị trí công việc của giảng viên để xác định công việc cụ thể của từng giảng viên; quy chế hoạt động khoa học công nghệ được ban hành để hướng dẫn và làm cơ sở đánh giá công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên [H6.06.06.02], [H6.06.06.03], [H6.06.06.04], [H6.06.06.05], [H6.06.06.06].

Nhà trường đã thành lập phòng thanh tra giáo dục hiện nay là Phòng Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục, có bộ phận thanh tra giáo dục để giám sát các hoạt động đào tạo của giảng viên, phòng NCKH&HTQT để theo dõi và quản lý công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên. Với phòng thanh tra giáo dục việc giám sát công việc đào tạo của giảng viên được thực hiện từng ngày theo từng lớp học phần, qua đó giúp giảng viên ý thức hơn trong chấp hành quy định của Nhà trường khi lên lớp, cũng như làm cơ sở đánh giá kết quả công việc của giảng viên hàng tháng. Phòng NCKH&HTQT giúp Nhà trường triển khai tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, cũng như hướng dẫn và giám sát công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên [H6.06.06.07].

Nhà Trường đã ban hành tiêu chuẩn và quy trình để đánh giá phân loại thi đua hàng tháng đối với CCVC và NLĐ. Trên cơ sở đó định kỳ hàng tháng khoa TCKT và Nhà trường căn cứ vào kết quả công việc thực hiện trong tháng của giảng viên để đánh giá xếp loại lao động (A, B, C, D) đây là cơ sở trả thu nhập tăng thêm cho GV. Cuối năm học trên cơ sở các công việc thực hiện được trong năm giảng viên sẽ tự nhận xét, đánh giá phân loại, sau đó khoa sẽ đánh giá và bình bầu thi đua. Những giảng viên hoàn thành tốt công tác giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác luôn nhận

được những danh hiệu xứng đáng, như: lao động tiên tiến, giấy khen của hiệu trưởng, chiến sỹ thi đua các cấp, v.v... việc khen thưởng và công nhận kết quả công việc của giảng viên đã kịp thời động viên, khuyến khích tạo động lực cho GV cống hiến nhiều hơn cho sự nghiệp đào tạo và NCKH thể hiện qua khối lượng giảng dạy và khối lượng NCKH hàng năm [H6.06.06.08], [H6.06.06.09], [H6.06.06.010], [H6.06.06.011]. Với việc triển khai đánh giá kết quả công việc, kèm theo chế độ khen thưởng của Nhà trường đã làm động lực cho giảng viên cống hiến nhiều cho công việc giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cũng như nâng cao năng lực của giảng viên [H6.06.06.012], [H6.06.06.013], [H6.06.06.014], [H6.06.06.015], [H6.06.06.016]. Nhà trường còn khuyến khích giảng viên tham gia các hoạt động do công đoàn trường phát động và tham gia nhiệm vụ cho kỳ thi tốt nghiệp phổ thông.

Ngoài ra, việc thực hiện hiện lấy ý kiến đóng góp về các quy chế đánh giá hiệu quả công việc của giảng viên cũng được nhà trường triển khai thực hiện. [H6.06.06.017]

Như vậy, việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, (gồm cả khen thưởng và công nhận) được Nhà trường và Khoa triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có quy trình, tiêu chí rõ ràng để quản trị theo kết quả công việc của giảng viên đầy đủ và đáng tin cậy. Công tác quản trị kết quả công việc của giảng viên rõ ràng, công khai và minh bạch. Việc quản trị kết quả công việc của giảng viên đã tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo và NCKH của giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động quản lý kết quả công việc của giảng viên còn mang tính thủ công (kê khai khối lượng giảng dạy, khối lượng NCKH và công tác khác).

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa sẽ tiến hành tin học hóa công tác quản lý kết quả công việc của giảng viên một cách toàn diện.

Khoa sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị theo kết quả công việc của giảng viên đầy đủ và đáng tin cậy và duy trì công tác quản trị kết quả công việc rõ ràng, công khai và dân chủ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả:

Công tác NCKH đã trở thành một hoạt động quan trọng đối với giảng viên, thông qua NCKH giúp giảng viên tự nâng cao trình độ lý luận, trình độ nghiệp vụ, mở rộng kiến thức xã hội cũng như chuyên môn mà mình phụ trách, ngoài ra còn giúp giảng viên tiếp cận được các phương pháp nghiên cứu mới mang tính hiện đại, các công trình NCKH của các chuyên gia nước ngoài, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế. Chính vì vậy, NCKH được Trường và Lãnh đạo khoa quan tâm.

Nhà trường đã ban hành quy chế hoạt động khoa học công nghệ nhằm qui định về các hoạt động khoa học và công nghệ, thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của giảng viên và sinh viên, sáng kiến kinh nghiệm, bài báo, báo cáo khoa học, viết sách giáo trình, dịch tài liệu chuyên môn, v.v... để phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học; xác định các hình thức hoạt động khoa học và công nghệ; đồng thời qui định các tài liệu hướng dẫn NCKH, như vậy các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập rõ ràng [H6.06.07.01]. Hàng năm nhà trường dành một khoản kinh phí để hỗ trợ và khen thưởng trong hoạt động NCKH [H6.06.07.02].

Công tác nghiên cứu khoa học cũng được nhà trường và các giảng viên ngành tài chính ngân hàng Khoa TCKT xác định là công việc thường xuyên và quan trọng. Trong các năm vừa qua, Khoa đều có giảng viên ngành TCNH đăng kí đề tài nghiên cứu khoa học, đăng bài trên các tạp chí chuyên ngành, cũng như tham gia các hoạt động khoa học cấp khoa và cấp trường để đảm bảo số giờ nghiên cứu khoa học theo qui định. Kết thúc năm học, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên (là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên) được đánh giá dựa trên bảng mô tả công việc [H6.06.06.03], lý lịch khoa học [H6.06.06.04], danh

sách đăng ký đề tài NCKH của giảng viên [H6.06.06.05], khối lượng giờ NCKH của giảng viên [H6.06.06.06], báo cáo tự nhận xét, đánh giá của giảng viên [H6.06.07.07], được triển khai đánh giá thông qua họp khoa đánh giá viên chức cuối năm từ đó đề cử hội đồng thi đua xem xét các hình thức khen thưởng hoặc phạt không hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.07.08].

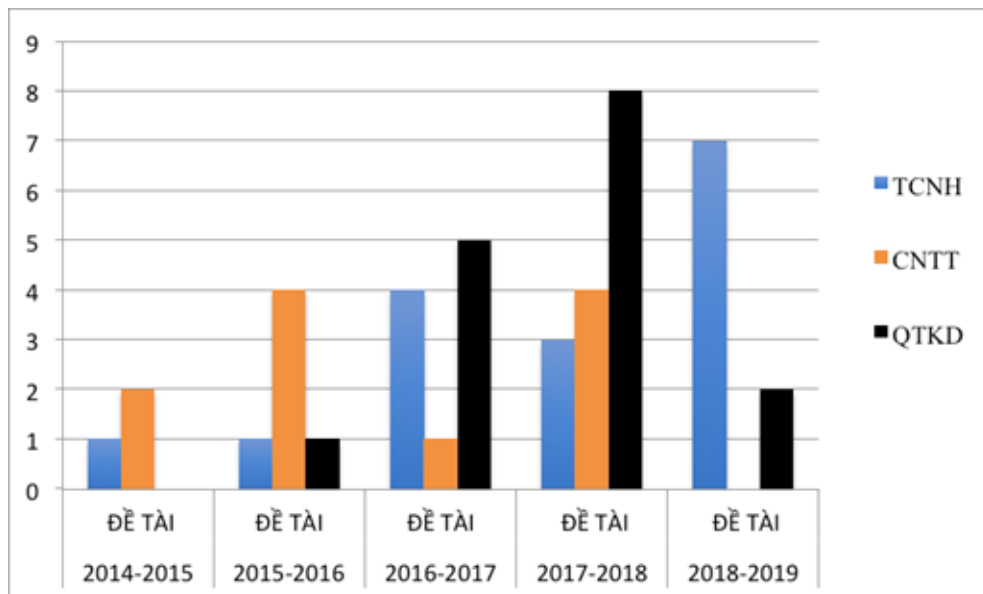
Nhà trường thành lập phòng NCKH&HTQT để hỗ trợ, giám sát công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên, đồng thời Tạp chí khoa học Công nghệ và Thực phẩm được thành lập đã tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên trong việc đăng các công trình nghiên cứu khoa học của mình [H6.06.07.09].

Hội đồng khoa học cấp Trường và cấp Khoa được thành lập để đánh giá các công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên [H6.06.07.010], [H6.06.07.011].

Việc lấy ý kiến phản hồi về quy chế hoạt động khoa học công nghệ cũng được Nhà trường triển khai đến các đơn vị để xây dựng và triển khai công tác NCKH ngày càng tốt hơn [H6.06.07.012].

Ngoài ra, Khoa TCKT còn thực hiện đối sánh loại hình và số lượng đề tài NCKH cấp Trường của GV với GVkhoa cùng khối ngành kinh tế (QTKD) và khác ngành

(CNTT) Hình 6.7. Đối sánh Đề tài NCKH cấp Trường ngành TCNH



Nguồn: Tổng hợp đề tài NCKH của Phòng QLKH & ĐT sau ĐH

Qua hình 6.7 cho thấy số lượng đề tài cấp trường của giảng viên của ngành TCNH tăng qua các năm, đạt cao nhất là 7 đề tài năm học 2018-2019. Ngành CNTT số lượng đề tài nghiên cứu cấp trường cao nhất là 4 đề tài (2017-2018), tuy nhiên năm học 2018-2019 không có đề tài nghiên cứu. Ngành QTKD số lượng cao nhất là 8 đề tài (2017-2018), tuy nhiên 2018-2019 số lượng đề tài giảm còn 2 đề tài. Như vậy, xét về tính ổn định thì công tác thực hiện nghiên cứu đề tài cấp trường của ngành TCNH ổn định hơn và tăng qua các năm, đến thời điểm năm học 2018 – 2019, số đề tài nghiên cứu cấp trường của giảng viên ngành tài chính ngân hàng đạt cao nhất so với 2 ngành được đối sánh. [H6.06.07.013].

Tóm lại, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để hành động.

2. Điểm mạnh:

Trường đã ban hành quy chế hoạt động và công nghệ chi tiết, đầy đủ, dễ hiểu, công khai và mang tính thực tiễn.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên ngành TCNH được chú trọng.

Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ có sự cải tiến qua các năm trên cơ sở lấy ý kiến của các chuyên gia

3. Điểm tồn tại:

Hệ thống CSVC và kinh phí cho hoạt động NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Nhà trường sẽ hiện đại hóa hệ thống CSVC và tăng nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH của giảng viên.

Đồng thời, Nhà trường vẫn sẽ tiếp tục duy trì và cải tiến quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ chi tiết, dễ hiểu và phù hợp với yêu cầu phát triển của nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Kết luận tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV của Khoa và Trường ĐH CNTP TPHCM hiện nay đáp ứng các yêu cầu cần thiết theo quy định của Nhà nước. Năng lực của đội ngũ GV của trường không

ngừng được nâng cao về số lượng GV, trình độ chuyên môn, PPGD và các kỹ năng cần thiết như ngoại ngữ, tin học.

Nhà trường đã ban hành khá đầy đủ các quy định liên quan đến đội ngũ GV như quy chế tuyển dụng, quy chế đào tạo, bồi dưỡng, các quy định về đánh giá đội ngũ GV, chế độ khen thưởng, kỷ luật. Các quy chế này được công bố công khai, có lấy ý kiến từ chuyên gia, GV để cải tiến hàng năm nên rất thực tế và đã tạo động lực cho đội ngũ GV không ngừng nâng cao năng lực.

Công tác NCKH của đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm và đầu tư. Nhà trường đã ban hành và thường xuyên cải tiến quy chế NCKH cũng như liên kết, hợp tác với các đơn vị để GV có thể thực hiện các công trình NCKH cấp khoa, cấp trường, cấp tỉnh và cấp quốc gia. Số lượng các công trình NCKH của GV ngành TCNH tăng về số lượng và cấp độ qua các năm.

Tóm lại, đội ngũ GV ngành TCNH của Trường ĐH CNTP TPHCM hiện nay đã đáp ứng được các yêu cầu cần thiết của Nhà trường và từng bước được hoàn thiện về trình độ chuyên môn và năng lực NCKH để đáp ứng yêu cầu của xã hội. Nhà trường và Khoa đã có kế hoạch nâng cao năng lực của đội ngũ GV trong thời gian sắp tới.

Tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Trong năm năm học vừa qua, Nhà trường và Khoa Tài chính - Kế toán đã xây dựng và thực hiện một chính sách đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ người học ở khoa, bộ phận thư viện, bộ phận y tế, bộ phận quản trị thiết bị rõ ràng, cụ thể trong việc qui hoạch đội ngũ; lựa chọn, tuyển dụng; đánh giá năng lực; khen thưởng, công nhận kết quả công việc, từ đó bồi dưỡng, quy hoạch đội ngũ này ngày càng hoàn thiện, hỗ trợ tốt hơn cho công tác đào tạo của nhà trường.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM là trường đại học công lập phấn đấu đến năm 2021 trở thành trường đại học đạt chất lượng tầm quốc gia, đào tạo đa ngành và là Trung tâm nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ uy tín và tin cậy. Trường đảm bảo đào tạo các nhà kỹ thuật, nhà quản lý để cung cấp nguồn nhân lực phù hợp cho công cuộc CNH, HĐH đất nước; tăng cường hợp tác đào tạo, NCKH&CGCN với các Trường đại học, Viện nghiên cứu trên thế giới, thỏa mãn ngày càng cao các yêu cầu của thị trường lao động về cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong khối ASEAN và các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Để bảo đảm tính khả thi và đồng bộ trong việc đẩy mạnh cơ chế tự chủ, Trường được quyết định vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, trên cơ sở bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định [H7.07.01.01].

Trường đã thực hiện các chính sách thu hút, ưu đãi trong việc sử dụng, trọng dụng cá nhân có năng lực [H7.07.01.02]. Việc đánh giá, khen thưởng động viên với những điều khoản đánh giá rõ ràng cụ thể làm cơ sở phát triển năng lực cho đội ngũ hiện tại cũng được chú trọng nhiều [H7.07.01.03], [H7.07.01.04].

Công tác qui hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ căn cứ vào nhu cầu công tác từng giai đoạn phát triển của nhà trường; căn cứ vào điều kiện công việc, tiêu chuẩn, năng lực đáp ứng của nhân sự [H7.07.01.05], [H7.07.01.06]. Quá trình làm việc sẽ có sự đánh giá và điều chỉnh phù hợp theo nhu cầu công tác [H7.07.01.07], [H7.07.01.08].

Nhà trường tổ chức bồi dưỡng nâng cao hơn khả năng giao tiếp, tiếp cận chính sách, công nghệ mới, khả năng ngoại ngữ của đội ngũ nhân viên để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn trong bối cảnh hòa nhập thế giới và phát triển đa dạng các kiến thức hiện nay [H7.07.01.09], [H7.07.01.010].

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa (Giáo vụ Khoa), nhân viên trung tâm mô phỏng (TTMP) khối ngành kinh tế, thư viện, trung tâm công nghệ thông tin, phòng kế hoạch tài chính có đáp ứng đủ về số lượng với những chức năng và nhiệm vụ nhất định để luôn hoàn thành tốt việc hỗ trợ học tập và nghiên cứu cho SV trong quá trình học tập [H7.07.01.011], [H7.07.01.012], [H7.07.01.013].

Ngoài ra, Trường cũng lấy ý kiến phản hồi từ người học về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ; các cuộc khảo sát này được thực hiện nghiêm túc, khách quan. Kết quả khảo sát có độ tin cậy cao, điều này đồng nghĩa là chất lượng phục vụ của Trường ngày càng tốt hơn; đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của việc dạy và học, NCKH của cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý và SV trong Nhà trường [H7.07.01.014].

2. Điểm mạnh:

Đã có bề dày hoạt động trong ngành giáo dục, Trường có một hệ thống phòng ban chức năng với đội ngũ nhân viên hỗ trợ được đào tạo và tuyển dụng đủ số lượng theo đúng bằng cấp và năng lực, phân công công tác, nhiệm vụ rõ ràng cho các nhân sự. Điều này tạo điều kiện cho việc hình thành, củng cố và duy trì nề nếp học tập, làm việc và nghiên cứu của mọi đối tượng với hiệu quả cao nhất.

Nhà trường có các chính sách thu hút, ưu đãi trong việc sử dụng, trọng dụng cá nhân có năng lực trong công tác thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, y tế và các dịch vụ hỗ trợ. Nhà trường còn có chính sách bồi dưỡng chuyên môn, và đãi ngộ như: Cơ hội tiếp cận kiến thức, cập nhật văn bản mới; khen thưởng động viên với những điều khoản đánh giá rõ ràng cụ thể. Về công tác điều chỉnh bổ sung quy hoạch đội ngũ: Khi rà soát, điều chỉnh bổ sung qui hoạch 2017- 2021, lãnh đạo đơn vị phải căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn, năng lực của cán bộ; còn những cá nhân không đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo qui định nhất thiết không đưa vào quy hoạch và những người không còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện cần đưa ra khỏi danh sách qui hoạch đồng thời giới thiệu bổ sung những nhân tố mới vào quy hoạch. Tại các khoa, phòng chuyên môn, hoạt động của các nhân viên được ghi nhận với các công việc cụ thể, rõ ràng đã hỗ trợ cho công tác dạy, học và nghiên cứu cho các đối tượng phù hợp; và được sự ghi nhận, đánh giá khá tốt.

3. Điểm tồn tại:

Ngoài những điểm nổi trội nêu trên, cần nâng cao hơn khả năng tiếp cận chính sách, công nghệ mới, khả năng ngoại ngữ của đội ngũ nhân viên (giáo vụ khoa, nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn trong bối cảnh hòa nhập thế giới và phát triển đa dạng các

kiến thức hiện nay. Việc quy hoạch đội ngũ hỗ trợ cần có kế hoạch dài hạn hơn trong việc đánh giá, so sánh và phát triển.

4. Kế hoạch hành động:

Để giải quyết những tồn tại nêu trên, từ năm 2020, Nhà trường, Khoa và các bộ phận hỗ trợ tiếp tục chủ trương, thực hiện xây dựng và triển khai các kế hoạch nhân sự của các bộ phận hỗ trợ người học: (1) Hoàn thiện chủ trương thay đổi mới với những tiêu chuẩn cụ thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu công tác trong việc tuyển dụng nhân sự mới, đánh giá, điều chuyển, quy hoạch phát triển cán bộ dài hạn; (2) Tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ, khuyến khích nhân viên tự học để hoàn thiện khả năng đáp ứng nhu cầu thay đổi mới cho các năm học tiếp theo ngày càng tốt hơn. (3) Đánh giá kế hoạch nhân sự theo từng giai đoạn làm cơ sở quy hoạch đội ngũ nhân viên, trong đó lưu ý về phục vụ nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả:

Với mục tiêu chiến lược phát triển chung của Trường Đại học Công Nghiệp Thực phẩm nên việc tuyển chọn và lựa chọn nhân viên xuất phát từ nhu cầu thực tế của từng đơn vị trong trường đòi hỏi nhiều tiêu chí.

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên (bao gồm cả đạo đức, năng lực học thuật, năng lực giao tiếp xã hội) để bổ nhiệm và điều chuyển rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên phù hợp với yêu cầu phát triển của nhà trường.

Các tiêu chí tuyển dụng được phổ biến công khai trên trang Website nhà trường và các phương tiện truyền thông đại chúng. Khi có nhu cầu tuyển dụng nhà trường, có thông báo công khai, có thành lập hội đồng tuyển dụng, qui trình và tổ chức tuyển dụng theo qui trình kết quả tuyển dụng được thông báo công khai [H7.07.02.01], [H7.07.02.02], [H7.07.02.03], [H7.07.02.04], [H7.07.02.05].

Nhà trường cũng như Khoa luôn giao việc, theo dõi thực hiện công việc, và đánh giá kết quả công việc của đội ngũ nhân viên thông qua bản mô tả công việc. Đồng

thời, bản mô tả công việc cũng là cơ sở để đội ngũ nhân viên đảm nhận vị trí công việc đó biết rõ mục tiêu của công việc, chức năng và nhiệm vụ, yêu cầu kết quả đối với các công việc được giao, quyền hạn và trách nhiệm có được khi thực hiện các chức năng đó. Như vậy, bản mô tả công việc [H7.07.02.06] không chỉ là bản cam kết công việc giữa Nhà trường cũng như Khoa và đội ngũ nhân viên, mà còn là cơ sở hướng dẫn để đội ngũ nhân viên thực hiện công việc của mình một cách phù hợp nhất, đóng góp vào việc hoàn thành kế hoạch hoạt động của Khoa cũng như Nhà trường. Dựa vào năng lực của mỗi nhân viên, Trường và Khoa sẽ phân công công việc hợp lý [H7.07.02.07], [H7.07.02.08].

Ngoài ra để hỗ trợ các hoạt động phục vụ nhu cầu đào tạo, NCKH và các dịch vụ khác, Nhà trường cũng đã cập nhật các văn bản và biểu mẫu công khai trên trang thông tin egov tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ nhân viên khi thực hiện công việc hỗ trợ [H7.07.02.09].

Mỗi năm, Trường đều khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên làm việc tại Khoa, TT thông tin thư viện, TT CNTT và các dịch vụ hỗ trợ. Công việc này được thực hiện nghiêm túc, khách quan; kết quả khảo sát có độ tin cậy cao, là cơ sở để Trường và Khoa kiểm soát và đánh giá công tác hỗ trợ của đội ngũ nhân viên; từ đó đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của việc dạy và học, NCKH của cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý và SV trong Nhà trường [H7.07.02.010].

2. Điểm mạnh:

Có chiến lược tuyển dụng và bổ nhiệm rõ ràng, công khai và minh bạch. Căn cứ văn bản qui định về tiêu chí tuyển dụng đối với nhân viên rõ ràng (Trường đã ban hành nhiều văn bản qui định về công tác cán bộ).

Trường và Khoa tuyển được đội ngũ nhân viên đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực và chuyên môn để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

Đội ngũ nhân viên nghiêm túc chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước.

3. Điểm tồn tại:

Trong công tác tuyển dụng và luân chuyển thì những văn bản qui định nhìn chung tương đối chung chung, chưa lượng hóa cụ thể về các chức danh, cán bộ được luân chuyển. Việc đánh giá chất lượng luân chuyển đối với đội ngũ cán bộ còn một số điểm hạn chế, chưa tổ chức khảo sát ý kiến của các bên liên quan về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên. Ngoài ra, quá trình đào tạo sau qui hoạch còn nhiều điểm bất cập cần được công khai cho cán bộ, viên chức trong trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Nhà trường cần tập trung vào những giải pháp: (1) Trong các văn bản qui định về công tác cán bộ được điều chuyển nên được lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển; (2) Cần công khai những qui định về đào tạo đối với cán bộ nằm trong qui hoạch để những cán bộ còn lại có hướng tiếp cận và đào tạo bản thân phù hợp với yêu cầu luân chuyển, bổ nhiệm; (3) Cần đẩy mạnh xây dựng văn hóa góp ý trong cán bộ, viên chức trong trường để từ đó tạo tính gắn kết cho giảng viên đối với các vấn đề chung của nhà trường đặc biệt là trong công tác qui hoạch, bổ nhiệm và điều chuyển cán bộ của trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả:

Để đánh giá được chất lượng đào tạo của một trường đại học, một trong những tiêu chí hàng đầu là căn cứ vào chất lượng đội ngũ nhân viên của cơ sở đào tạo đó. Đội ngũ nhân viên bao gồm tất cả nhân viên tham gia vào các quá trình để cung cấp cho người học một chất lượng dịch vụ tốt nhất. Nhà trường đã có các văn bản qui định cụ thể về đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên hóa [H7.07.03.01], [H7.07.03.02], [H7.07.03.03].

Trong các phiên họp của khoa, trường thì công tác xây dựng và chuẩn hóa năng lực đội ngũ nhân viên được đặt lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của nhà trường, đi kèm là những giải pháp thiết thực để hoàn thiện và phát triển đội ngũ cả về chất lẫn về lượng.

Nhà trường có tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng và nghiệp vụ cho nhân viên. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn có kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (TĐG; cấp trên đánh giá; đồng nghiệp đánh giá và người học đánh giá) hàng tháng [H7.07.03.04].

Mọi nhân sự trong khoa đều được đánh giá hàng năm để biết được các ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu [H7.07.03.05] của từng người cả về tư tưởng, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo qui trình. Từng người sẽ làm báo cáo đánh giá năng lực của bản thân kèm thông tin bổ sung như bằng cấp, các bài báo khoa học đã đăng, v.v... [H7.07.03.06].

Hàng tháng hoặc cuối năm, Nhà trường và Khoa lập báo cáo đánh giá về các tiêu chí về hoạt động chuyên môn như hoàn thành công việc đúng thời hạn; hoàn thành công việc với chất lượng theo yêu cầu khả năng làm việc độc lập cao, xử lý vấn đề hiệu quả; soạn thảo/duyet văn bản đáp ứng yêu cầu về thể thức và nội dung; khu vực làm việc của cá nhân của nhân viên ngăn nắp và khoa học; sử dụng thời gian làm việc hiệu quả.; về sáng kiến, cải tiến trong công việc; về ý thức, thái độ làm việc; về hoạt động đoàn thể và cộng đồng của đội ngũ nhân viên nhằm nâng cao chất lượng phục vụ cũng như đào tạo ngày càng tốt hơn [H7.07.03.07], [H7.07.03.08].

2. Điểm mạnh:

Với chiến lược phát triển của nhà trường hướng đến nâng cao chất lượng dịch vụ hướng đến người học, Nhà trường đã có nhiều giải pháp thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí nhân viên có khả năng và trách nhiệm với công việc.

Căn cứ vào những văn bản hiện có về việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức kết hợp với kinh nghiệm thực tế của trường để đưa ra bộ tiêu chuẩn đánh giá phù hợp với điều kiện thực tế. Hoạt động đánh giá được diễn ra công bằng, công khai và minh bạch phù hợp với quy định của trường.

3. Điểm tồn tại:

Hệ thống các văn bản quy định tiêu chí đánh giá được tham khảo còn nhiều điểm chung chung, hình thức, chưa lượng hóa được mức độ cụ thể hoàn thành công việc. Vì vậy sẽ gây khó khăn cho trường khi soạn thảo các tiêu chuẩn đánh giá cụ thể.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, BGH và Phòng Tổ chức - Hành chính tập trung chỉ đạo và thực hiện các công việc cụ thể: (1) Hoàn thiện bộ tiêu chuẩn đánh giá CBCNV theo hướng định lượng phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của nhà trường; (2) Nghiên cứu kết hợp giữa việc đánh giá kết quả hoạt động công việc với ưu tiên phát triển đội ngũ về chuyên môn; (3) Tiếp tục thu hút nhân lực có trình độ cao; (4) Xây dựng kế hoạch cụ thể căn cứ vào kết quả thực hiện công việc hàng năm để làm cơ sở cho việc điều động, bổ nhiệm, luân chuyển và đào tạo nguồn cán bộ quản lý; (5) Có kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện đánh giá công khai, công bằng và xử lý những vấn đề phát sinh một cách phù hợp theo qui định; (6) Thực hiện nghiêm thời gian tiếp công dân của Hiệu trưởng kịp thời giải quyết những phát sinh ngoài ý muốn trong quá trình đánh giá.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả:

Chất lượng đội ngũ là yếu tố then chốt quyết định sự sống còn của một tổ chức. Trong những năm qua, Ban Giám hiệu nhà trường đã có nhiều chính sách thu hút nhân tài về phục vụ phát triển nhà trường. Tuy nhiên, nhà trường cũng rất quan tâm đến việc nâng cao chất lượng của đội ngũ hiện có. Nhà trường đã có nhiều kế hoạch để bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ của mình. Nhà trường đã quan tâm, rà soát nhu cầu cần nâng cao trình độ phù hợp theo từng đối tượng để từ đó đưa ra những kế hoạch đào tạo phù hợp, hiệu quả. Các cán bộ tham gia các hoạt động đào tạo để nâng cao trình độ thì đa số nhận được sự hỗ trợ của nhà trường như học phí, giảm số tiết chuẩn, v.v... Ngoài việc hỗ trợ trong quá trình đào tạo, nhà trường cũng có nhiều hình thức tuyên dương và khen thưởng đối với những cá nhân có thành tích xuất sắc [H7.07.04.01], [H7.07.04.02], [H7.07.04.03].

Trong những năm qua, Ban Giám hiệu Nhà trường đã triển khai nhiều chính sách thu hút nhân tài về phục vụ phát triển Nhà trường. Ngoài việc quan tâm đến việc nâng cao chất lượng của đội ngũ nhân viên thông qua công tác tuyển dụng, cùng chế độ đãi ngộ cho những người có năng lực, học hàm, học vị; Trường cũng đã có nhiều chính sách đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên như: Cho cán bộ - nhân viên tập huấn

các lớp ngắn hạn phục vụ ngay cho công việc; Cho đi học các lớp dài hạn như nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước dựa trên đánh giá nhu cầu đào tạo của đội ngũ này [H7.07.04.04], [H7.07.04.05]. Trong thời gian qua, Nhà trường đã có kế hoạch thường xuyên và hỗ trợ kinh phí phù hợp [H7.07.04.06] để bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, thông qua các kế hoạch được thông qua trong các quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm [H7.07.04.07].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có chiến lược phát triển đội ngũ rõ ràng, các văn bản được ban hành như qui chế chi tiêu nội bộ, tiêu chuẩn đánh giá, qui chế đào tạo được xây dựng theo sát tình hình thực tế. Đi kèm với các giải pháp hỗ trợ cán bộ tham gia đào tạo và tự đào tạo thì cũng có những qui định để xử lý những trường hợp không chủ động nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng với nhu cầu của công việc trong tình hình mới.

3. Điểm tồn tại:

Ngoài những điểm nổi trội nêu trên, trong quá trình triển khai Trường và Khoa một số vấn đề như:

- Chưa chú trọng nhiều đến kế hoạch trung- dài hạn về việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhân viên;
- Số nhân viên tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động:

Việc nhận định được những thuận lợi và điểm hạn chế của việc xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên. Ban Giám hiệu cần xác định và chỉ đạo các đơn vị thuộc trường tập trung vào những nội dung:

Một là, hoàn thành bộ tiêu chí đánh giá chất lượng công việc được lượng hóa, trong đó nhấn mạnh trách nhiệm của việc đào tạo và tự đào tạo, chuẩn ngoại ngữ được đánh giá thường xuyên và là tiêu chí bắt buộc.

Hai là, có kế hoạch đào tạo rõ ràng, có mục tiêu, nằm trong chiến lược phát triển của nhà trường.

Ba là, cân nhắc và bố trí kinh phí phù hợp cho việc đào tạo cán bộ.

Bốn là, sắp xếp nhân sự tham gia các khóa đào tạo có mục tiêu và kế hoạch cụ thể tránh gây cản trở công việc.

Năm là, tìm hiểu, hợp tác với các trường cùng lĩnh vực ở nước ngoài để có thêm thông tin, hợp tác đào tạo, hội thảo, v.v...

Sáu là, có kế hoạch tuyên dương, khen thưởng công khai để tạo động lực cho toàn bộ nhân viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Các đơn vị đã triển khai đầy đủ và công khai các quy định về tiêu chuẩn, qui trình đánh giá đến toàn thể CBNV trong đơn vị theo đúng thông báo từ nhà trường. Cán bộ, nhân viên đã nghiêm túc đánh giá và được giám sát bởi toàn thể nhân sự trong khoa, đặc biệt có sự góp ý của đồng nghiệp để mỗi người tự hoàn thiện bản thân. Mặt khác, 100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.01], [H7.07.05.02].

Định kỳ hàng tháng, năm Nhà trường và Khoa đánh giá kết quả công việc dựa vào các báo cáo giám sát từ bộ phận thanh tra [H7.07.05.03], cũng như các quy định về chế độ việc làm và các quy định về tiêu chuẩn, quy trình đánh giá; những quy định này được triển khai cụ thể đến toàn thể cán bộ nhân viên trong đơn vị theo yêu cầu từ Nhà trường. Dựa vào kết quả đánh giá được công khai, Ban chủ nhiệm Khoa đề xuất khen thưởng lên cấp trên dựa vào các quy định về chế độ khen thưởng của Nhà trường [H7.07.05.04].

Dựa vào bản mô tả vị trí công việc được thực hiện theo quy định của Nhà trường và năng lực thực sự của từng giảng viên Khoa sẽ có hướng phân công chi tiết từng nhiệm vụ chuyên môn và công việc cụ thể phù hợp theo năng lực, chuyên môn, chuyên ngành cho từng nhân viên cụ thể của đội ngũ nhân viên khoa Tài chính – Kế toán. Việc quản trị này đã khích lệ nhân viên tích cực hoàn thành công việc của mình cũng như tích cực nâng cao trình độ được thể hiện qua báo cáo tự đánh giá công tác

làm việc từng nhân viên cũng như cập nhật lý lịch khoa học từng năm của mỗi nhân viên [H7.07.05.05], [H7.07.05.06].

Cuối năm, nhân viên tự đánh giá kết quả công việc, tổ bộ môn, Khoa, Trường họp để xét đánh giá của từng nhân viên, thông báo kết quả. 100% nhân viên đều hài lòng với kết quả đánh giá của cấp trên [H7.07.05.07], [H7.07.05.08], [H7.07.05.09].

2. Điểm mạnh:

Quy trình, tiêu chuẩn đánh giá được triển khai đến nhân viên cụ thể và rõ ràng. Việc đánh giá công khai và nhận được phản hồi tích cực từ mọi thành viên trong khoa. Công tác lưu trữ kết quả rõ ràng, sẽ dễ dàng truy cập để làm minh chứng khi có vấn đề phát sinh. Ban Chủ nhiệm khoa chủ động trong công tác đề xuất khen thưởng, tạo động lực cho các thành viên trong khoa hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có tiêu chí đánh giá về sự hài lòng của giảng viên trong việc đánh giá nhân lực của từng nhân viên để xét thi đua khen thưởng.

Chưa thể hiện rõ việc sử dụng kết quả quản trị công việc của nhân viên để cải tiến chất lượng dịch vụ.

4. Kế hoạch hành động:

Bổ sung các tiêu chí đánh giá sự hài lòng của giảng viên về năng lực của nhân viên trong đánh giá nhân lực của từng nhân viên để xét thi đua khen thưởng.

Tăng cường theo dõi, giám sát và sử dụng các kết quả quản trị công việc của nhân viên để cải tiến chất lượng phục vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Kết luận tiêu chuẩn 7

Các năm qua, chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường và Khoa đánh giá hàng năm; việc nhìn nhận sự đóng góp lớn và tích cực của sự hỗ trợ cho thành quả này là đội ngũ hỗ trợ người học tại khoa, bộ phận thư viện, bộ phận y tế, bộ phận quản trị thiết bị. Từ khi người học bắt đầu gia nhập vào ngôi trường này, đã được sự chào đón, hướng dẫn của giáo vụ khoa; và xuyên suốt quá trình học tập đều được hỗ trợ đầy đủ từ các vấn đề thủ tục liên quan, hướng dẫn tham khảo tài liệu, chăm sóc sức khỏe, và

được sử dụng các trang thiết bị phòng học đạt chất lượng tốt, ổn định. Tất cả những điều này là những công sức thầm lặng, khó nhìn thấy nhưng đóng góp rất lớn vào thành công cho sự hài lòng, hiệu quả của việc dạy và học. Đó là kết quả từ các công tác qui hoạch đội ngũ; lựa chọn, tuyển dụng; đánh giá năng lực; khen thưởng, công nhận kết quả công việc, từ đó bồi dưỡng, quy hoạch đội ngũ hỗ trợ tại Trường, Khoa. Tuy nhiên, khoa học ngày càng phát triển, nhu cầu ngày càng cao, càng đòi hỏi hơn nữa việc hoàn thiện chất lượng cao hơn. Do đó, trong những năm kế tiếp Nhà trường và Khoa cần có thêm những giải pháp toàn diện, liên tục để giải quyết những vấn đề tồn đọng, tạo động lực phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ này đồng bộ về mặt chất lượng, tinh thần ổn định trong công tác, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, v.v... Tất cả những điều này sẽ góp phần đem lại chất lượng tốt hơn cho người học.

Tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trong những năm học gần đây, Nhà trường đã xây dựng một chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể: Một là, phương pháp xét tuyển công khai, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học một cách minh bạch; Hai là, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; Ba là, môi trường học tập tích cực, từ đó nâng cao chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả:

Từ năm 2009 khi có quyết định nâng cấp lên thành Trường ĐH, trong quá trình tổ chức đào tạo, Nhà trường đã định hướng xây dựng phát triển và từng bước thực hiện đa dạng hóa hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của SV theo quy định. Hàng năm Nhà trường đều thực hiện chính sách tuyển sinh theo quy định của BGD&ĐT [H8.08.01.01]. Cụ thể, Nhà trường đều có đề án tuyển sinh rõ ràng, thành lập Hội đồng tuyển sinh [H8.08.01.02] theo yêu cầu của BGD&ĐT, trong đó có kế hoạch tuyển sinh dựa vào đề án tuyển sinh [H8.08.01.03].

Tùy theo chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ, Trường lập kế hoạch và thông báo tuyển sinh chính quy công khai trên Website Trường và thông qua các chương trình tư vấn tuyển sinh [H8.08.01.04]. Với chính sách tuyển sinh rõ ràng Trường đều có thống kê số lượng SV trúng tuyển hàng năm của các ngành trong Trường [H8.08.01.05] và các số liệu này được công khai trên website Trường. Đồng thời Trường cũng phân tích dự báo nhu cầu nhân lực từng năm thông qua việc tổ chức các buổi hội thảo, buổi tọa đàm với các doanh nghiệp để dự báo nhu cầu nhân lực từng năm [H8.08.01.06]. Ngoài ra, Trường cũng tiến hành khảo sát đối tượng sinh viên tốt nghiệp ra trường để xem xét tỷ lệ đáp ứng nhu cầu xã hội để phân tích tình hình phục vụ lại nhu cầu tuyển sinh của Trường hàng năm [H8.08.01.06].

Những chính sách tuyển sinh của Trường đều dựa theo quy định từ Bộ GD & ĐT, đều được cập nhật hàng năm. Chính sách tuyển sinh được xây dựng theo đúng các quy định hiện hành, có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực [H8.08.01.07].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật hàng năm để người học có thông tin đầy đủ về ngành nghề dự định thi, ngành học và các chương trình học tập. Bên cạnh đó Trường cũng đẩy mạnh công tác tư vấn tuyển sinh cho các đối tượng tìm hiểu về trường và cung cấp đầy đủ thông tin tuyển sinh hàng năm trên trang Website Trường.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù Khoa và Trường đã đẩy mạnh công tác tuyển sinh trong những năm qua, tuy nhiên việc thu hút những thí sinh giỏi vào Khoa và Trường vẫn chưa nhiều.

Việc xây dựng chính sách và đề án tuyển sinh được thực hiện thường xuyên hàng năm nhưng chưa ban hành thành quy trình rà soát, cập nhật đề án tuyển sinh cụ thể.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Trường cố gắng phát huy về chính sách tuyển sinh rõ ràng và công bố công khai. Để thu hút thí sinh giỏi đăng ký xét tuyển vào trường, Nhà trường sẽ tăng cường hơn nữa công tác quảng bá hình ảnh và giới thiệu chi tiết thông tin về các ngành học tại Nhà trường cũng như các cam kết có việc làm sau tốt nghiệp. Ngoài các

cuộc thi được tổ chức có sự tham gia của các Trường bên ngoài như hiện nay thì Khoa cũng cần có kế hoạch tổ chức nhiều cuộc thi khác cho người học để nâng cao hình ảnh của Khoa và Trường, đồng thời tạo điều kiện cho SV có cơ hội tiếp xúc với nhà tuyển dụng nhiều hơn. Bên cạnh đó, Nhà trường tiến hành ban hành quy trình rà soát, cập nhật đề án tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (6/7 điểm).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả:

Trường ĐH CNTP TPHCM thực hiện chính sách tuyển sinh, tổ chức thi và xét tuyển người học theo quy chế tuyển sinh ĐH hàng năm của Bộ GD & ĐT [H8.08.02.01].

Trường căn cứ vào các công văn hướng dẫn công tác tuyển sinh từ BGD&ĐT cũng như nhu cầu của Trường mà ban hành các văn bản về quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học theo đề án tuyển sinh hàng năm cho từng ngành học cụ thể [H8.08.02.02].

Căn cứ vào ngưỡng đảm bảo chất lượng đã xác định và chỉ tiêu tuyển sinh trúng tuyển, Nhà trường công bố điểm chuẩn xét tuyển nguyện vọng 1 và các nguyện vọng 2,3 thông qua quyết định danh sách trúng tuyển [H8.08.02.03], [H8.08.02.05].

Trước và sau giai đoạn tuyển sinh Trường đều có tổ chức các cuộc họp để đánh giá công tác tuyển sinh và phân tích dự báo nhu cầu nhân lực thông qua các hội thảo cũng như các buổi tọa đàm với doanh nghiệp. Việc xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học dựa trên yêu cầu từ BGD&ĐT [H8.08.02.04], [H8.08.02.05].

2. Điểm mạnh:

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường được xác định rõ ràng và được đánh giá. Kết quả thi tuyển được công khai rõ ràng và minh bạch, kết quả này được xác định khách quan dựa vào điểm thi của thí sinh, điểm sàn quy định của BGD&ĐT và điểm trúng tuyển được xác định cho từng ngành học.

3. Điểm tồn tại:

Số lượng thí sinh nhập học ít hơn số lượng thí sinh công nhận trúng tuyển.

Nhà trường chưa có tiêu chí riêng phù hợp với đặc thù của ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Trường sẽ tiếp tục áp dụng các phương án tuyển sinh linh hoạt để đảm bảo nguồn tuyển sinh cũng như chất lượng đầu vào. Để gia tăng số lượng thí sinh nhập học Nhà trường sẽ đẩy mạnh đồng bộ nhiều biện pháp như vừa tăng cường quảng bá hình ảnh của Nhà trường, nâng cao chất lượng đào tạo cũng như hỗ trợ việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

Tiếp tục rà soát và cải tiến tiêu chí chọn lựa sinh viên phù hợp với đặc thù của ngành đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả:

Trường đảm bảo đào tạo các nhà kỹ thuật, nhà quản lý để cung cấp nguồn nhân lực phù hợp cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để thực hiện nhiệm vụ này, trường luôn thủ theo các quy định của Bộ GD & ĐT, Bộ Công thương [H8.08.03.01]. Nhà trường cung cấp đầy đủ các thông tin về CTĐT, CDR, các yêu cầu về điểm rèn luyện và điểm công tác xã hội. SV có thể tra cứu các thông tin về khối lượng học tập của ngành học các văn bản quy định về CTĐT trên trang Website Trường/Khoa. Cụ thể đối với CTĐT hệ ĐH chính quy từ năm 2013 quy định 142 TC (học 4 năm), sang năm 2014 rút gọn còn lại 120-125TC (4 năm) và từ khóa tuyển sinh 2017 rút lại còn 120 TC (3,5 năm). Có sự phân bố hợp lý khối lượng học tập đảm bảo người học có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn [H8.08.03.02]. Khối lượng học tập của SV được chia theo các học kỳ và người học có thể đăng ký dễ dàng căn cứ vào phần mềm Edusoft và Egov hệ E do Phòng đào tạo quản lý [H8.08.03.02].

Có quy trình giám sát quá trình học tập và rèn luyện, ghi nhận sự tiến bộ hoặc giảm sút. Từ đó nhà trường giúp điều chỉnh phù hợp [H8.08.03.05] [H8.08.03.06] [H8.08.03.07].

Người học trung bình có thể hoàn việc học trong vòng 4 năm đến 6 năm [H8.08.03.02]

Có bộ phận/cán bộ chuyên trách hỗ trợ giải thích, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ [H8.08.03.03], [H8.08.03.04]. Có sự ghi nhận phản hồi của người học về giảng viên, khảo sát đánh giá của SV đối với GV online, kết quả thi của SV, tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc để từ đó nhà trường giải đáp thắc mắc và các phương hướng giải quyết, điều chỉnh tốt hơn trong công tác hỗ trợ người học [H8.08.03.08], [H8.08.03.09], [H8.08.03.010], [H8.08.03.011].

2. Điểm mạnh:

Hệ thống giám sát trước, trong và sau khi học được xây dựng theo các tiêu chí chung của Bộ GD & ĐT có sự gắn kết với đặc thù của Nhà trường. Việc chọn lọc, tuyển dụng, phân loại đầu vào có cơ sở theo đúng quy định. Triển khai quá trình theo dõi, ghi nhận, đánh giá và cập nhật kịp thời ở mỗi giai đoạn theo từng học kì, theo từng học phần một cách rõ ràng, khoa học, hợp lý: Có các tiêu chí đánh giá như 30% giữa kỳ, 70% cuối kỳ đối với các môn học kết hợp với việc cho người học đi kiến tập, thực tập làm các chuyên đề, chủ đề, đề tài, NCKH, v.v... Và kết thúc kỳ học còn kết hợp với các hoạt động khác làm cơ sở đánh giá sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học nhằm đạt được sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện để hoàn thành mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực tri thức cho cộng đồng và có ích cho xã hội. Ghi nhận các nỗ lực, cố gắng, kết quả đạt được của người học xuyên suốt quá trình học tập và rèn luyện tại trường và có ghi nhận việc làm của người học sau khi ra trường để làm cơ sở dữ liệu cho toàn trường.

3. Điểm tồn tại:

Bên cạnh những mặt đã đạt được và luôn được phát huy một cách ổn định, vẫn còn điểm cần phải tăng cường để tốt hơn đó là việc ghi nhận lại cơ sở dữ liệu của SV ra trường, theo dõi quá trình làm việc và học tập tiếp theo của họ sau này để có thể có

được những dữ liệu tốt hơn phục vụ cho CSĐT của trường, của ngành để từ đó có những cập nhật mới và đầy đủ đáp ứng tốt nhất nhu cầu thực tế của xã hội. Và từ những bước này sẽ gắn kết hơn trong mối quan hệ giữa Nhà trường - Doanh nghiệp - Người học. Bản thân người học chưa ý thức việc tự tìm hiểu về các quy định về đăng ký môn học, cũng như các thông tin về CTĐT. Khoa chưa có kế hoạch để theo dõi tình hình học sinh yếu kém.

4. Kế hoạch hành động:

Để khắc phục những tồn tại, mục tiêu đặt ra là cần tăng cường ghi nhận và tạo mối quan hệ thường xuyên với các sinh viên ra trường, các DN liên quan bằng các phương tiện liên lạc sử dụng công nghệ 4.0 như kết nối qua mail, mạng xã hội, v.v... Và tiếp tục phát huy điểm mạnh đó là duy trì và hoàn thiện hơn qui trình xét tuyển công khai theo đúng qui chế của Bộ GD &ĐT để có được nhiều hơn số lượng người học đầu vào đạt chuẩn song song với việc tăng cường mạnh hơn việc giám sát, quản lý tự học của người học thông qua các công cụ trực tuyến, kết nối mạng, v.v... để đảm bảo hiệu quả về mặt thời gian và không gian cho cả người học lẫn nhà trường và xã hội và đồng thời tiếp tục phát huy vai trò giám sát của giảng viên với người học thông qua việc đánh giá chất lượng học trên lớp, chất lượng đề tài khi thu hoạch từ quá trình thực tập, kiến tập thực tế của sinh viên tại doanh nghiệp và cộng đồng.

Từ năm học 2019-2020 Trường sẽ tiếp tục phát huy các hội nghị đối thoại với người học để giải quyết các nhu cầu chính đáng cho người học. Bộ phận CVHT sẽ khuyến khích người học nên tìm hiểu kỹ hơn về khối lượng học tập để có kế hoạch học tập rõ ràng, đồng thời CVHT theo dõi tình hình người học có KQHT yếu kém và có biện pháp khắc phục.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả:

Người học tại Trường ĐH CNTP TPHCM được tư vấn đầy đủ về các hoạt động liên quan đến học thuật và các hoạt động ngoại khóa xuyên suốt quá trình học tập, và

điều này cũng được Trường và Khoa giới thiệu tại buổi gặp mặt SV mới nhập học. Nhà trường đã ban hành quy chế về công tác CVHT để hỗ trợ các lớp thuộc các hệ đào tạo ở trường [H8.08.04.01], bên cạnh đó Trường cũng ra các quyết định về phân công CVHT cho các lớp nhằm giúp người học giải quyết các vấn đề khó khăn trong quá trình học. Định kỳ hàng tháng CVHT sẽ sinh hoạt với lớp chủ nhiệm để giải quyết và tư vấn những thắc mắc của người học như hướng dẫn đăng ký học phần, khuyến khích người học tham gia các cuộc thi,... Nhà trường hàng năm đều có hỗ trợ SV thực tập và các thông tin này được công khai trên Website của Trường [H8.08.04.02] và Khoa cũng có quyết định phân công giáo viên hướng dẫn người học hoàn thành báo cáo thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp [H8.08.04.03] . Trong những năm học trước Nhà trường có quy định về hướng dẫn người học tham gia NCKH, và đến năm 2016 Trường đã ban hành quy chế NCKH cho SV để đẩy mạnh việc NCKH ở người học [H8.08.04.04].

Bên cạnh đó Nhà trường, Khoa tạo ra sân chơi cho người học như tham gia các cuộc thi học thuật và các cuộc thi do Đoàn và Hội, câu lạc bộ FAFI tổ chức, người học được tạo điều kiện học các môn kỹ năng mềm để giúp cho việc tìm việc làm [H8.08.04.05], [H8.08.04.06], [H8.08.04.07]. Trường, Khoa cũng có các văn bản quy định về các công tác khác hỗ trợ người học về các hoạt động ngoại khóa,...nhằm tạo ra sân chơi cho người học và giúp người học bổ sung các kỹ năng mềm [H8.08.04.08]. Hơn nữa, Trường cũng hỗ trợ cơ hội nghề nghiệp cho SV đang theo học tại Trường thông qua các thông tin về cơ hội việc làm được đăng công khai trên trang web, những sinh viên quan tâm đến cơ hội việc làm có thể được hướng dẫn và tư vấn cụ thể tại TTTS&TT. Ở Khoa có BCH LCD Khoa và câu lạc bộ FAFI cũng tổ chức các buổi tọa đàm và mời các diễn giả đến tư vấn việc học, kinh nghiệm đi xin việc và hỗ trợ việc làm cho SV, bên cạnh đó các thông tin việc làm và tư vấn hỗ trợ được công khai trên Fanpage LCD Khoa [H8.08.04.09].

Ngoài ra, hàng năm Trường đều lấy thông tin phản hồi từ người học để cải thiện các hoạt động hỗ trợ cho người học [H8.08.04.010] thông qua các cuộc đối thoại giữa Ban giám hiệu và SV.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường, Khoa cung cấp đầy đủ thông tin về học tập, danh sách làm Khóa luận tốt nghiệp và cơ hội tìm việc làm cho người học trên website.

Ban chủ nhiệm Khoa, Phòng đào tạo và CVHT tư vấn những vướng mắc cho người học.

Các hoạt động ngoại khóa do Đoàn và Hội tổ chức được thông báo rộng rãi đến Ban cán sự từng lớp để phổ biến đến tất cả SV Khoa.

3. Điểm tồn tại:

Hiện nay mặc dù Trường cũng tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa cho sinh viên, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng hết nhu cầu cho sinh viên.

Bản thân người học cũng chưa muốn tham gia nhiều vào các hoạt động do Đoàn và Hội tổ chức.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2019-2020, Trường đẩy mạnh hơn nữa các dịch vụ hỗ trợ người học. Trường và Khoa sẽ tổ chức nhiều hơn các cuộc thi và các phong trào Đoàn và khuyến khích người học tham gia nhiều hơn nữa.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả:

Trong những năm qua Nhà trường đã không ngừng cải tạo và nâng cấp CSVC. Những năm trước Trường đã phải thuê nhiều cơ sở để dạy học như cơ sở Trần Văn Kiêu hay cơ sở Gò Mây, sân thể dục cũng đi thuê, tuy nhiên trong những năm gần đây Trường đã nâng cấp cơ sở chính với nhiều phòng học thoáng mát và có phòng máy lạnh, các phòng ban được sửa chữa lại và bố trí khoa học tạo cảm giác thoải mái và thân thiện cho người học khi đến liên lạc, Trường cũng đã có sân thể dục rộng rãi tạo nhiều sân chơi cho cả GV và SV; Trung tâm thông tin thư viện trường cũng được xây dựng lại khang trang và đầy đủ không gian cũng như các tài liệu học tập tạo thuận lợi cho người học; đồng thời Trường cũng đã xây dựng xong ký túc xá và đã đưa vào sử dụng [H8.08.05.01], [H8.08.05.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành quy

định ứng xử văn hóa công sở nhấn mạnh đến việc ứng xử giữa Thầy và trò [H8.08.05.03]. Các quy tắc về nội quy trong Trường được công khai rõ ràng tại một số vị trí của phòng học [H8.08.05.04].

Trường đã tổ chức khám sức khỏe cho SV nhập học và SV chuẩn bị tốt nghiệp theo quy định [H8.08.05.05]. Trường cũng tổ chức các hoạt động liên quan đến đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người học thông qua các cuộc kiểm tra về phòng cháy chữa cháy và an toàn học đường [H8.08.05.06].

Kết thúc mỗi khóa học Nhà trường đã khảo sát lấy ý kiến người học đánh giá sự hài lòng về CSVC, nhằm khắc phục những yếu kém tạo điều kiện cho người học phát huy năng lực của mình [H8.08.05.07], [H8.08.05.08].

2. Điểm mạnh:

Người học được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp.

Phòng học được trang bị hiện đại, mát mẻ, cách âm và sự ân cần nhiệt tình hướng dẫn của đội ngũ hỗ trợ giúp cải thiện việc học tập và khả năng làm việc của người học.

3. Điểm tồn tại:

Cơ sở vật chất còn thiếu đồng bộ.

Không gian sinh viên tổ chức sinh hoạt ngoại khóa còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Nhà trường tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy và học tập. Đồng thời để khắc phục điểm còn tồn tại, Nhà trường cần tiếp tục cải tạo nâng cấp đồng bộ cơ sở vật chất.

Đẩy nhanh kế hoạch xây dựng/cải tạo để tăng không gian cho sinh viên thực hiện các hoạt động ngoại khóa.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Kết luận tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Nhà trường

và Khoa TCKT. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo qui chế tuyển sinh của Bộ GD & ĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp người học không bị quá tải ở một học kì. Nhà trường cấp học bổng cho những sinh viên có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường nhằm khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập và tích cực NCKH. Môi trường tâm lí xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh xanh, sạch, đẹp để phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí người học. Trong những năm học tới, Nhà trường cần có những chiến lược phát huy hơn nữa thành tích đạt được trong tiêu chuẩn 8 và các giải pháp mang tính đồng bộ giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được nâng cao, góp phần vào sự lớn mạnh của Khoa TCKT và Nhà trường.

Tiêu chuẩn 8 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Từ khi thành lập Khoa Tài chính - Kế toán theo quyết định số: 360/QĐ-DCT ngày 15 tháng 05 năm 2010 của Hiệu Trưởng Trường Đại Học Công Nghiệp Thực phẩm TP.HCM, Nhà trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin như: phòng làm việc, phòng học, phòng đọc, phòng thực hành, hệ thống tài liệu chuyên ngành ... phục vụ cho hoạt động đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên và học tập, rèn luyện, NCKH của SV trong Khoa với mục tiêu đề ra là đào tạo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu xã hội, trở thành một trong những Khoa dẫn đầu trường về chất lượng đào tạo và tổ chức quản lý. Ngoài công việc giảng dạy, học tập và NCKH, Trường ĐH CNTP TP.HCM và khoa TCKT đang chung tay xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thân thiện.

Tiêu chí: 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Hiện nay, Trường có các cơ sở đào tạo: cơ sở 1: Số 54/12 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh có diện tích 3.085,3 m²; cơ sở 2: Số 140 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh có diện tích 10.099 m²; cơ sở 3: Số 102-104-106 Nguyễn Quý Anh, Phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú (hiện nay là ký túc xá sinh viên Trường), Tp. Hồ Chí Minh có diện tích 1.313,5 m²; cơ sở 4: Thửa đất số 512, tờ bản đồ số 7, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh (nay là phường Tây Thạnh, quận Tân Phú) với diện tích 15.257,7m² [H9.09.01.01]. Khoa Tài chính - Kế toán đào tạo ngành Kế toán - kiểm toán và TCNH có hệ thống phòng làm việc với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.02]. Trường đã bố trí phòng làm việc Khoa TCKT ở phòng 300 tầng 3 tòa nhà C tại cơ sở 2 và được trang bị máy tính, máy in, tủ đựng tài liệu và các trang thiết bị, đảm bảo về điều kiện ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ phù hợp, có điều hòa không khí và kết nối internet [H9.09.01.03]. Phòng làm việc của Khoa chỉ có giáo vụ Khoa và BCN Khoa thường xuyên làm việc và giáo viên nghỉ ngơi giữa giờ. Còn các cuộc hội thảo, hội họp có các phòng C200 và C201 của Nhà trường sử dụng chung cho các Khoa.

Việc bố trí các lớp học của khoa TCKT do Phòng đào tạo sắp xếp đảm bảo phòng học phù hợp với sĩ số lớp. Kế hoạch đào tạo từng học kỳ đều được triển khai đầy đủ trong thời khóa biểu như: số tiết, phòng học, số sinh viên trong phòng theo đúng quy định. Các phòng học lý thuyết và thực hành đều trang bị máy chiếu, máy lạnh, màn chiếu, hệ thống âm thanh đạt yêu cầu, có kết nối internet để thuận tiện trong công tác giảng dạy [H9.09.01.04].

Hàng năm, Nhà Trường đều có kế hoạch dự toán và dành một phần kinh phí hoạt động phục vụ cho công tác xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất ngày càng tốt hơn nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo lý thuyết và thực hành của Trường [H9.09.01.05].

Nhằm giúp cho sinh viên trong ngành TCNH có điều kiện tiếp cận hơn với thực tế, thực hành trực tiếp với công việc, phần mềm chuyên dụng ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường, dễ dàng bắt nhịp với công việc sau khi tốt nghiệp ra trường. Nhà trường thành lập Trung tâm mô phỏng khối ngành Kinh tế giao cho Khoa TCKT quản

lý với trang thiết bị hiện đại dạy thực hành các môn học chuyên ngành TCNH đặt tại tầng 5 nhà E cơ sở chính vào năm 2019 [H9.09.01.06].

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, Nhà trường rất chú trọng việc phục vụ cho người học. Những năm qua, Nhà trường và khoa TCKT thường xuyên phối hợp với các phòng ban chức năng trong trường tổ chức hội nghị đối thoại với sinh viên cũng như lấy ý kiến phản hồi của người học về cơ sở vật chất và trang thiết bị [H9.09.01.07]. Kết quả thu được từ các hội nghị đối thoại và khảo sát này là cơ sở để Khoa và Nhà trường đầu tư mạnh mẽ hơn vào việc nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất để phục vụ người học ngày càng tốt hơn.

2. Điểm mạnh:

Phòng làm việc và các phòng học được trang bị các trang thiết bị phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Nhà trường đã có đủ số phòng học, giảng đường, phòng chức năng để phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trường đã đẩy mạnh đầu tư, cải thiện chất lượng phòng học trong 2 năm gần đây (phòng học tại tòa nhà B, D được trang bị máy lạnh, ghế rời) và đang tiếp tục cải tạo tòa nhà A, dự kiến hoàn thành vào tháng 3/2020.

3. Điểm tồn tại:

Chỉ có 01 phòng làm việc C300 cho 02 tổ Bộ môn: Tài chính và Kế toán nên không đủ không gian để bố trí bàn, ghế, tủ đựng đồ dùng của giảng viên. Diện tích văn phòng Khoa còn khá khiêm tốn, chưa hỗ trợ tốt nhu cầu tổ chức các hoạt động sinh hoạt chuyên môn tại Khoa.

4. Kế hoạch hành động:

Khoa sẽ đề xuất Nhà trường tăng thêm diện tích phòng làm việc của Khoa/Bộ môn để đảm bảo diện tích phòng làm việc, sinh hoạt chuyên môn được cải thiện tốt hơn. Thường xuyên nâng cấp trang thiết bị phòng học, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí: 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Khoa TCKT không có thư viện riêng, Trung tâm Thông tin Thư viện Trường phục vụ chung cho sinh viên toàn trường, chịu trách nhiệm thu thập, khai thác, lưu trữ, cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường. Trung tâm Thư viện được thành lập ngày 15 tháng 5 năm 2010 theo Quyết định số 357/QĐ-CNTP. Theo Quyết định số 3734/QĐ-DCT ngày 29 tháng 12 năm 2017, Trung tâm Thư viện được đổi tên thành Trung tâm Thông tin Thư viện [H9.09.02.01].

Với tổng diện tích sàn sử dụng 1.731m², Trung tâm Thông tin Thư viện hiện tọa lạc tại tòa nhà E. Thư viện có mặt bằng kang trang, tiện nghi, được đầu tư hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin hiện đại, các phần mềm chuyên dụng, cổng thông tin điện tử, đặc biệt là hệ thống wifi phủ sóng khắp thư viện và khuôn viên trường tạo điều kiện tối đa cho việc học tập, nghiên cứu của bạn đọc. Trung tâm có khả năng đáp ứng được yêu cầu của người đọc với hệ thống phòng đọc được thiết kế với một không gian mở hơn 500 chỗ ngồi.

Thời gian hoạt động của Trung tâm Thông tin Thư viện từ thứ hai tới thứ bảy hàng tuần, từ 6h45 đến 20h30. Điều này tạo thuận lợi cho giảng viên và sinh viên trong việc tiếp cận các nguồn học liệu. Các nguồn học liệu và chỗ ngồi cho đọc giả được bố trí khoa học [H9.09.02.02] cùng với các chỉ dẫn, quy định được niêm yết công khai, rõ ràng tại Thư viện tạo thuận lợi cho người đọc trong việc tra cứu các nguồn học liệu cần thiết [H9.09.02.03].

Trung tâm đã ban hành văn bản qui định nội qui sử dụng thư viện, tài liệu hướng dẫn sử dụng thư viện và giới thiệu dịch vụ thông tin thông qua Website thư viện. Phần mềm quản lý thư viện đã được đưa vào ứng dụng với phương tiện tự động hóa như thống kê số lượng sách mượn hàng năm, tra cứu tài liệu bằng máy vi tính, thủ tục mượn trả quét mã vạch Trung tâm Thông tin Thư viện đã tiến hành xây dựng cổng thông tin điện tử tại địa chỉ <http://thuvienso.cntp.edu.vn/> nhằm cung cấp thông tin và tài liệu điện tử cho người đọc. Nhằm nâng cao năng lực phục vụ, Thư viện đã đầu tư phần mềm quản lý thư viện Library System 5.0 và DSPACE cũng như mở rộng hợp tác với các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp bên ngoài [H9.09.02.04].

Danh mục tài liệu tham khảo, sách chuyên khảo, sách giáo khoa được cập nhật, bổ sung hàng năm bao gồm các tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài cho các chuyên ngành đào tạo nói chung và ngành TCNH nói riêng theo như đề cương chi tiết của các học phần khoa TCKT quản lý để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc. Với 40.963 tài liệu chuyên ngành TCNH, Thư viện đã cung cấp nguồn học liệu phong phú, đa dạng: giáo trình, sách tham khảo bằng tiếng Việt, sách tham khảo bằng tiếng Anh, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, tạp chí chuyên ngành [H9.09.02.06] bao gồm các tài liệu chính và tài liệu tham khảo có trong đề cương chi tiết thuộc các học phần TCNH của khoa TCKT [H9.09.02.05].

Hàng năm, Nhà trường dành một khoản ngân sách đáng kể để cập nhật, mua sắm tài liệu cho Trung tâm Thông tin Thư viện. Tính riêng năm 2017, Thư viện dự chi 440.635.020 đồng cho hoạt động thường xuyên [H9.09.02.07].

Trung tâm Thông tin Thư viện thường xuyên khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người đọc về chất lượng phục vụ của Trung tâm. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng các hoạt động hỗ trợ của Trung tâm Thông tin Thư viện được khảo sát vào học kỳ 1 năm học 2017-2018 đạt: 3,79/5. Riêng mức độ hài lòng của sinh viên khoa TCKT đối với các hoạt động hỗ trợ của Trung tâm Thông tin Thư viện là 3,80/5 [H9.09.02.08].

2. Điểm mạnh:

Các môn học ngành TCNH đều có tài liệu, bài giảng, giáo trình rất phong phú từ nhiều nguồn khác nhau như giáo trình tham khảo bên ngoài và giáo trình do giảng viên Khoa biên soạn. Điều này đáp ứng cơ bản được nhu cầu học tập, nghiên cứu của sinh viên. Trung tâm Thông tin Thư viện được quản lý bằng phần mềm điện tử và phục vụ tốt nhu cầu người đọc.

3. Điểm tồn tại:

Do hạn chế về kinh phí nên Khoa chưa có khả năng nhiều để mua sách chuyên ngành từ trong nước và nước ngoài. Đây là một trở ngại trong việc tiếp cận nguồn học liệu cập nhật hiện đại của thế giới đối với giảng viên trong Khoa. Tuy nhiên, Khoa đang đẩy mạnh công tác biên dịch và biên soạn giáo trình mới cho các môn học của

Khoa dựa trên những tài liệu tiên tiến của nước ngoài và bước đầu đã có những kết quả đáng khích lệ.

4. Kế hoạch hành động:

Khoa sẽ đề xuất Thư viện mua thêm một số đầu sách chuyên ngành trong nước và nước ngoài dựa trên ngân quỹ của Khoa và Nhà trường để giảng viên và sinh viên trong Khoa có thể tiếp cận nguồn học liệu hiện đại, cập nhật. Song song đó, Khoa tiến hành biên soạn giáo trình giảng dạy cho sinh viên dựa trên tài liệu tiên tiến của nước ngoài theo CDR. Từ năm 2020, Khoa sẽ rà soát toàn bộ tài liệu chính trong đề cương chi tiết các học phần ngành TCNH và đề xuất Nhà trường trang bị đầy đủ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí: 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Việc đào tạo thực hành ngành TCNH ứng dụng công nghệ thông tin được tiến hành tại các phòng thực hành do Trung tâm Công nghệ Thông tin quản lý. Các phòng thực hành tọa lạc tại tầng 1 và tầng 2 tòa nhà A. Ngoài ra, Khoa TCKT còn được Trường giao quản lý Trung tâm mô phỏng khối ngành Kinh tế riêng của Khoa đặt tại tầng 5 tòa nhà E [H9.09.03.01]. Trung tâm Công nghệ Thông tin có nhiệm vụ quản lý và bảo trì các trang thiết bị có liên quan tại phòng thực hành, đảm bảo hoạt động ổn định, thông suốt. Các phòng thực hành đều được trang bị máy tính cấu hình mạnh kết nối mạng internet với phần mềm phù hợp. Số lượng máy vi tính ở phòng thực hành trong năm học 2016-2017 là: 914 máy [H9.09.03.02]. Trong các phòng thực hành luôn có nội quy quy định hướng dẫn sử dụng phòng máy [H9.09.03.03]. Nhà trường luôn thực hiện quản lý, theo dõi cơ sở vật chất các phòng thực hành, phân công nhân sự kỹ thuật túc trực để xử lý các tình huống phát sinh.

Phòng Đào tạo sắp xếp đảm bảo phòng học thực hành phù hợp với sĩ số lớp theo kế hoạch đào tạo từng học kỳ theo như chương trình đào tạo ngành TCNH của Khoa TCKT [H9.09.03.04]. Ngoài ra, Nhà trường thành lập Tổ sửa chữa bảo dưỡng thiết bị thuộc Phòng Quản trị thiết bị, Tổ Quản trị mạng thuộc Trung tâm Công nghệ Thông tin kiểm tra thường xuyên và định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng trang thiết bị phòng

thực hành, kiểm kê đánh giá chất lượng trang thiết bị nhằm bổ sung, thay thế, mua sắm mới trang thiết bị phòng thực hành. Nhà trường dành một khoản ngân sách để đầu tư máy vi tính và thiết bị cho các phòng thực hành là: 3.756.100.000 đồng trong năm 2014 và năm 2017 là: 3.504.353.500 đồng nhằm phục vụ tốt nhất hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.05]. Hằng năm, Trường đều có kế hoạch và dành kinh phí cho đầu tư bổ sung các trang thiết bị và kinh phí để sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị phòng thực hành [H9.09.03.06]. Các trang thiết bị sau khi mua sắm đều được nghiệm thu bởi các thành viên trong Phòng Quản trị thiết bị, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Ban Giám hiệu ... [H9.09.04.07].

Nhà trường tiến hành đánh giá, nhận phản hồi của người học và các bên liên quan về phòng thực hành phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy và có dữ liệu phản hồi của người học và các bên liên quan về phòng thực hành và các trang thiết bị thông qua Hội nghị đối thoại sinh viên hằng năm nhằm có những cải tiến, đầu tư kịp thời về phòng thực hành và trang thiết bị [H9.09.03.08].

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của giảng viên coi thi online tại các phòng thực hành do Trung tâm Công nghệ Thông tin thực hiện trong năm học 2017-2018 đạt 91,7% [H9.09.03.09]. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng các hoạt động hỗ trợ của Trung tâm Công nghệ Thông tin được khảo sát vào học kỳ 1, năm học 2017-2018 đạt: 3,89/5. Mức độ hài lòng của sinh viên khoa TCKT đối với các hoạt động hỗ trợ của Trung tâm Công nghệ Thông tin là 3,98/5 [H9.09.03.10].

2. Điểm mạnh:

Các phòng thực hành được trang bị phần cứng và phần mềm phù hợp để hỗ trợ cho việc giảng dạy và học tập. Do có sự tương thích và đồng bộ nên các sự cố kỹ thuật trong phòng thực hành hiếm khi xảy ra. Nếu có sự cố kỹ thuật xảy ra trong phòng thực hành đều được xử lý kịp thời. Công tác bảo trì phòng thực hành được tiến hành thường xuyên nhằm đảm bảo tốt cho công tác giảng dạy và học tập.

Định hướng của Trường là đào tạo theo hướng ứng dụng, Nhà trường đang đầu tư một Trung tâm thí nghiệm thực hành chung cho toàn trường đã khởi công giai đoạn 2 vào tháng 12/2019. Trung tâm thực hành mô phỏng ngành TCNH đã được thành lập nhằm vận dụng kiến thức vào thực tiễn cũng như thực hành một số kỹ năng nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại:

Kinh phí hàng năm cho đầu tư trang thiết bị còn khiêm tốn, một số trang thiết bị đã cũ.

Chưa có cơ chế rõ ràng cho việc kết hợp giảng dạy giữa lý thuyết và thực hành trong cùng một học phần của các năm học trước.

4. Kế hoạch hành động:

Đề xuất Nhà trường tiến hành rà soát lại và tăng cường kinh phí hàng năm về mua sắm trang thiết bị, tăng cường chất lượng phòng thực hành bằng cách đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ các học phần được giảng dạy qua các phần mềm chuyên dụng.

Phối hợp với Phòng đào tạo và đề xuất Nhà trường tạo điều kiện cho việc giảng dạy các học phần có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành của ngành TCNH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Trung tâm Công nghệ Thông tin được thành lập theo quyết định số 354/QĐ-DCT ngày 15/4/2010 của Hiệu trưởng Trường ĐH CNTP TP.HCM với đội ngũ cán bộ kỹ thuật của Trung tâm đã qua đào tạo về công nghệ thông tin, quản trị mạng [H9.09.04.01]. Hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu của Trường đã được tin học hóa, Trường đã đầu tư nâng cấp máy chủ, lắp đặt hệ thống wireless phủ sóng toàn bộ khuôn viên Trường, nâng cấp đường kết nối mạng nội bộ (LAN) cho tất cả các máy tính trong toàn Trường với tốc độ đường truyền cao. Trường đã áp dụng phần mềm quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, phần mềm quản lý khảo thí trắc nghiệm, phần mềm hành chính điện tử (Egov) làm phương tiện quản lý và điều hành công việc của Trường [H9.09.04.02]. Trung tâm Công nghệ Thông tin là nơi đào tạo và tổ chức thi cấp chứng chỉ tin học duy nhất trong Nhà trường. Chính vì vậy, Nhà trường dành một khoản ngân sách để đầu tư máy vi tính và thiết bị cho các phòng thực hành là: 3.756.100.000 đồng trong năm 2014 và năm 2017 là: 3.504.353.500 đồng. Số lượng

máy vi tính ở phòng thực hành trong năm học 2016-2017 là: 914 máy tăng khoảng 24% so với năm học 2012-2013 [H9.09.04.03].

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ các phòng máy thực hành trong năm học 2016-2017 là: 9 nhân viên. Tuy số lượng có giảm hơn so với năm học 2012-2013 là: 11 nhân viên nhưng giảng viên và sinh viên vẫn luôn được hỗ trợ kịp thời khi gặp sự cố về máy tính [H9.09.04.04], [H9.09.04.05]. Mỗi phòng máy thực hành đều được treo bảng nội quy phòng máy và được nhân viên của Trung tâm kiểm tra máy trước và sau giờ học trên sổ theo dõi riêng [H9.09.04.06].

Năm 2017 có 61 phần mềm được cài đặt vào máy vi tính ở phòng máy để phục vụ cho công tác dạy và học. Sang năm 2018, số lượng phần mềm đã tăng lên đến 67. Trung tâm công nghệ thông tin thường xuyên gửi thông báo đến các Khoa và Trung tâm đào tạo có dạy ở phòng máy về việc cung cấp các phần mềm nhằm giúp SV tiếp cận với phần mềm có phiên bản mới nhất [H9.09.04.07].

Nhà trường có hệ thống mạng nội bộ kết nối các phòng làm việc và phòng học ở các dãy nhà A, B, C, D, E, F và các trang điện tử như: egov.hufi.edu.vn dành cho GV và sinhvien.hufi.edu.vn dành cho SV. Từ học kỳ 2 năm học 2017-2018, GV tổ bộ môn TCNH đã sử dụng công cụ google.classroom để lưu, chuyển tài liệu học tập cho SV và thực hiện công tác cố vấn học tập.

Việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp và các thiết bị trực tuyến, trang thông tin điện tử luôn được theo dõi để từ đó có các văn bản đề xuất nhu cầu, các kế hoạch đầu tư mua sắm cho hệ thống công nghệ thông tin [H9.09.04.08]. Nhà trường cũng tiến hành khảo sát để có dữ liệu phản hồi của người học và các bên liên quan về hệ thống công nghệ thông tin để có kế hoạch cải tiến hằng năm [H9.09.04.09].

Theo kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của GV coi thi online tại các phòng máy thực hành năm học 2017-2018 đạt 91,7% [H9.09.04.010]. Một báo cáo kết quả khảo sát Doanh nghiệp về SV tốt nghiệp của Trường năm 2016 về kỹ năng sử dụng tin học đạt tỷ lệ 87,8% [H9.09.04.011]. Mức độ hài lòng của SV đối với chất lượng các hoạt động hỗ trợ của Trung tâm Công nghệ Thông tin được khảo sát vào học kỳ 1, năm học 2017-2018 đạt: 3,89/5. Riêng mức độ hài lòng của SV khoa TCKT đối với các hoạt động hỗ trợ của Trung tâm Công nghệ Thông tin là 3,98/5 [H9.09.04.012].

2. Điểm mạnh:

Khoa đã ứng dụng công nghệ thông tin vào chuyên ngành TCNH giúp sinh viên tiếp cận dần với công việc thực tế của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Nhà trường đã thành lập Tổ Quản trị mạng có vai trò tích cực trong việc hỗ trợ khoa TCKT sử dụng thiết bị tin học, hệ thống mạng internet. Mạng lưới wifi được phủ sóng trong toàn trường và hoàn toàn miễn phí. Tất cả giảng viên và sinh viên đều có thể kết nối với internet để phục vụ cho việc dạy và học thuận tiện hơn. Hệ thống máy tính trong nhà trường đều được cài đặt phần mềm diệt virus để bảo đảm an toàn dữ liệu.

Ngoài ra, Nhà trường có đội ngũ kỹ thuật viên có chuyên môn hỗ trợ kịp thời trong việc sử dụng công nghệ thông tin dạy và học. Giảng viên và sinh viên được cung cấp account thư điện tử, truy cập internet tốc độ nhanh.

Nhà trường có Trung tâm Công nghệ Thông tin là nơi đào tạo và cấp chứng chỉ tin học cho SV, thuận tiện cho SV tham gia đăng ký học mà không phải đến Trung tâm khác. Có hệ thống mạng nội bộ kết nối với các phòng làm việc và phòng học ở các dãy nhà trong Trường.

3. Điểm tồn tại:

Hệ thống wifi chưa đủ mạnh và ổn định trong toàn trường. Chưa chú trọng phát triển hệ thống công nghệ thông tin để tăng cường hình thức học tập trực tuyến. Hệ thống Website vẫn còn chậm, bị lỗi khi SV đăng nhập nhiều vào khoảng thời gian đăng ký môn học.

4. Kế hoạch hành động:

Đề xuất nâng cấp hệ thống wifi phủ sóng mạnh trong toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của tất cả SV. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện việc nâng cấp hệ thống website của Trường được tiện ích và phong phú hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả:

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về môi trường, sức khỏe, an toàn trong cơ sở giáo dục của các Bộ, ngành liên quan như: Nghị định 80/2017/NĐ-CP ngày 17/07/2017 của Chính Phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; Thông tư 10/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác sinh viên [H9.09.05.01], Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường về: công tác tổ vệ sinh, công tác tổ bảo vệ, công tác tổ giữ xe, nội quy phòng học, nội quy ra vào Trường ... cho thấy Nhà trường đã xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, có chú trọng đến sức khỏe của SV [H9.09.05.02]. Hàng năm, Nhà trường triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho sinh viên thông qua chương trình khám sức khỏe cho SV khi nhập học, trong quá trình học tập và khi tốt nghiệp; thực hiện đồng bộ trong toàn trường công tác bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn ngay từ khi mới bắt đầu nhập học vào Trường đối với SV toàn trường nói chung và sinh viên ngành TCNH nói riêng. Nhà trường có phòng y tế riêng. Khi công chức, viên chức, người lao động hay SV bị ốm đau đột xuất hoặc bị tai nạn thì sẽ được đưa đến phòng Y tế của Trường để tiến hành sơ cấp cứu kịp thời.

Hàng năm, Nhà trường tập huấn về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn. Để đảm bảo công tác an ninh an toàn, Nhà trường đã xây dựng nội qui phòng thực hành thí nghiệm, kí túc xá, tập huấn phòng cháy chữa cháy phổ biến và công khai đến từng sinh viên. Hàng năm, đối với sinh viên ngoại trú, Nhà trường đều có kế hoạch phối hợp với chủ nhà trọ trong việc gìn giữ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Ban lãnh đạo Nhà trường thường xuyên nhắc nhở toàn thể GV, nhân viên và SV hãy luôn nâng cao tinh thần cảnh giác, không để bị dụ dỗ, lôi kéo vào các hoạt động trái với pháp luật như: Hội Thánh Đức Chúa Trời hay tham gia bán hàng đa cấp. Nhà trường phối hợp với Công ty TNHH TMDV Visacoop tổ chức ngày hội SV ĐH CNTP TPHCM với an toàn giao thông, giúp SV hiểu rõ tầm quan trọng trong ý thức tham gia lái xe an toàn, nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông liên quan đến SV [H9.09.05.03].

Ngoài ra, Nhà trường luôn chú trọng vệ sinh sạch sẽ khuôn viên, phòng học. Trong sân trường được trồng cây xanh để lấy bóng mát, có khu vực để xe riêng ở tầng

hầm tòa nhà A, B, C và cơ sở Dạ Phi Cơ. Thầy và trò của Trường cùng với các học viên của Trường Nhật Ngữ Kaizen Yoshida hưởng ứng giờ trái đất vì một thế giới Xanh – Sạch – Đẹp, SV cùng nhau dọn dẹp vệ sinh toàn sân trường và tham gia nhiều hoạt động vui chơi khác. Đặc biệt, hiện nay Trường rất quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, khi tiến hành cải tạo các khu giảng đường, lắp đặt thang máy có thiết kế lối đi riêng dành cho người khuyết tật tại tòa nhà [H9.09.05.04].

Báo cáo về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn của Nhà trường được thực hiện định kỳ [H9.09.05.05] và đồng thời có dữ liệu phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn [H9.09.05.06]. Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của GV về chăm sóc sức khỏe, y tế, đời sống đạt tỷ lệ hài lòng là: 63,4%, về bảo đảm môi trường làm việc an toàn đạt tỷ lệ hài lòng là: 70,4%. Đối với SV, tỷ lệ hài lòng về chăm sóc sức khỏe y tế là: 53,5% và đảm bảo môi trường học tập an toàn là: 57,8% [H9.09.05.07]. Một báo cáo kết quả khảo sát khác về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe đối với SV năm cuối, mức độ hài lòng qua các năm như sau: năm 2014: 79,1%; năm 2015: 60,5%; năm 2016: 66,1% [H9.09.05.08].

2. Điểm mạnh:

Người học được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường và được đảm bảo học tập trong môi trường an toàn trong khuôn viên trường. Nhà trường có Phòng Y tế riêng phục vụ nhu cầu y tế ban đầu đối với sinh viên và cán bộ công nhân viên. Ngoài ra, sinh viên và cán bộ công nhân viên còn tập huấn phòng cháy, chữa cháy giúp có thêm kỹ năng phòng và xử lý sự cố khi không may xảy ra hỏa hoạn.

3. Điểm tồn tại:

Diện tích cây xanh, cảnh quan trong trường còn khiêm tốn. Về bãi giữ xe, mặc dù Trường đã có riêng bãi giữ xe cách cơ sở 2 của Trường 3 phút đi bộ, nhưng với khối lượng sinh viên đông vẫn còn giữ xe trong khuôn viên Trường nên còn nhiều tiếng ồn.

Thiết kế cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa sẽ đề xuất Nhà trường nên đáp ứng cơ sở vật chất cho người khuyết tật được tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Kết luận tiêu chuẩn 9

Với cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện có tại Trường đã đảm bảo đáp ứng phù hợp với công tác giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV như: các phòng học được trang bị máy chiếu, máy lạnh, bảng, bàn, ghế; phòng máy thực hành được cài đặt và cập nhật phần mềm, phòng làm việc được trang bị máy tính, máy in, tủ đựng tài liệu, Trung tâm Thông tin Thư viện được đầu tư các nguồn tài liệu dồi dào, môi trường và vị trí thuận lợi. Trung tâm Công nghệ Thông tin ngoài việc đào tạo và cấp chứng chỉ tin học còn hỗ trợ kịp thời cho GV và SV kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. Khoa TCKT đã có Trung tâm thực hành mô phỏng riêng giúp cho SV tiếp cận công việc tốt sau khi ra trường. Công tác đảm bảo an toàn, trật tự, an ninh trong Nhà trường luôn được quan tâm. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số tồn tại như sau: máy chiếu còn mờ, hệ thống wifi còn yếu, một số trang thiết bị đã cũ. Do vậy, Nhà trường cần khắc phục trong thời gian sắp tới.

Tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Khoa Tài chính – Kế toán được thành lập theo Quyết định số 360/QĐ-DCT ngày 15/05/2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh với chức năng đào tạo trình độ Cao Đẳng, Đại học và Sau đại học các ngành Tài chính – Ngân hàng và Kế toán – Kiểm toán. Đối với ngành TCNH, khoa TCKT được giao nhiệm vụ đào tạo sinh viên các bậc: Cao đẳng, Đại học ở hai chuyên ngành là: [1] Chuyên ngành TCNH và [2] Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp. Hiện nay, Khoa TCKT được giao nhiệm vụ đào tạo tại bậc đại học và cao học chuyên ngành TCNH.

Với xu thế hội nhập, đòi hỏi của xã hội về năng lực chất lượng cao của nguồn lao động nên Khoa ý thức và rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Chính vì vậy, Khoa Tài chính Kế toán rất quan tâm vấn đề nâng cao chất lượng của ngành TCNH. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc

thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên có liên quan (giảng viên, người học, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học đến việc đảm bảo chất lượng kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên có liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.

1. Mô tả:

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTĐT chất lượng trình độ ĐH ngành TCNH. Trong các lần cập nhật điều chỉnh CTĐT, Khoa TCKT đều mời các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường ĐH, các Viện nghiên cứu, các Nhà sử dụng SV tốt nghiệp, GV và cán bộ quản lý các cấp tham gia vào thảo luận, góp ý sửa đổi.

Căn cứ vào Quyết định và Văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2014 và 2017 [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Khoa tiến hành cập nhật, chỉnh sửa chương trình đào tạo lần 1 năm 2014 và lần 2 năm 2017. Trong công tác cập nhật, chỉnh sửa chương trình đào tạo, Khoa tiến hành thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên, người học, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và người học đã tốt nghiệp) [H10.10.01.03], [H10.10.01.04].

Căn cứ vào các phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát với các bên liên quan về việc phát triển và thiết kế chương trình đào tạo, Khoa tiến hành phân tích thông tin phản hồi để có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.05], [H10.10.01.06].

Sau khi tiến hành khảo sát các bên có liên quan, các phản hồi có tính khoa học, độ tin cậy được Khoa lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH [H10.10.01.07].

2. Điểm mạnh:

CTDH được điều chỉnh năm 2014 và 2017, có thu thập ý kiến các BLQ để làm cơ sở điều chỉnh.

Có xây dựng cơ sở dữ liệu phản hồi của các BLQ làm căn cứ điều chỉnh, phát triển CTDH, đặc biệt là lần điều chỉnh CTDH năm 2017.

3. Điểm tồn tại:

Việc thu thập thông tin phản hồi các BLQ, đặc biệt là đối tượng NTD, Cựu SV, chuyên gia chưa được thực hiện một cách hệ thống, bài bản.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa sẽ chú trọng công tác thu thập từ đối tượng NTD, cựu SV, chuyên gia, đảm bảo độ tin cậy CSDL để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả:

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng đang áp dụng tại Khoa Tài chính – Kế toán được xây dựng vào năm 2010 - 2011 đến nay đã được đánh giá, chỉnh sửa và cải tiến nhằm đảm bảo tính khoa học, cập nhật và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động. Những công việc này đều được thực hiện định kỳ và theo quy trình: Trường ban hành các Quyết định, các Hướng dẫn; Khoa tiến hành triển khai xây dựng trên cơ sở có tham vấn ý kiến các bên liên quan.

Lần thứ nhất được thực hiện vào năm 2014. Căn cứ vào Hướng dẫn về việc điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng do Trường ban hành [H10.10.02.01], Khoa đã tổ chức các cuộc họp có liên quan [H10.10.02.02] và có kế hoạch cụ thể về việc thực hiện Hướng dẫn này [H10.10.02.03]. Việc triển khai thực hiện có sự tham gia các bên có liên quan: giảng viên thông qua điều chỉnh và nghiệm thu học phần của chương trình đào tạo cần chỉnh sửa [H10.10.02.04] [H10.10.02.05]; các chuyên gia thông qua việc tổ chức hội thảo [H10.10.02.06]. Những đóng góp, nhận xét và những điều chỉnh có liên quan được Khoa tổng hợp, rà soát đối chiếu với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành chỉnh sửa, tổng hợp để thẩm định chương trình đào tạo [H10.10.02.07]. Những đóng góp của Hội đồng thẩm định được Khoa họp chỉnh sửa [H10.10.02.08] trình Trường để ban hành Quyết định thực hiện [H10.10.02.09].

Lần thứ hai việc chỉnh sửa được thực hiện vào năm 2017. Lần này có hai chỉnh sửa lớn đó là: Điều chỉnh chương trình đào tạo rút ngắn thời gian đào tạo 3,5 năm và triển khai xây dựng đề cương học phần theo chuẩn đầu ra. Cũng như lần 1, công tác này được thực hiện theo quy trình: Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo [H10.10.02.010], thông báo về việc thực hiện điều chỉnh trình độ đại học và cao đẳng năm 2017 [H10.10.02.011], Quyết định ban hành về quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo trình độ đại học [H10.10.02.012], Quyết định thành lập 15 tổ công tác [H10.10.02.013] và Quyết định về việc ban hành Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo [H10.10.02.014] Khoa tiến hành triển khai thông qua cuộc họp [H10.10.02.015] và xây dựng kế hoạch thực hiện [H10.10.02.016]. Bộ môn triển khai các giảng viên về việc xây dựng đề cương học phần theo chuẩn đầu ra [H10.10.02.017]. Chương trình đào tạo cũng được các bên có liên quan đóng góp, xây dựng thông qua những khảo sát các đối tượng: giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng [H10.10.02.018]. Để đảm bảo tính học thuật cao Khoa cũng tổ chức hội thảo [H10.10.02.019] góp ý chương trình đào tạo trên cơ sở đó tổng hợp và chi tiết về những nội dung cần sửa đổi, cập nhật trong chương trình đào tạo [H10.10.02.020]. Việc ban hành chương trình đào tạo được thực hiện trên cơ sở có sự thông qua của hội đồng thẩm định [H10.10.02.021] [H10.10.02.022].

2. Điểm mạnh:

Việc thực hiện thiết kế, và phát triển chương trình dạy học được thực hiện định kỳ và theo quy trình cụ thể, đảm bảo kiểm soát tốt các yêu cầu về chất lượng thiết kế chương trình, đảm bảo có sự tham gia của nhiều thành phần khác nhau trong quá trình thực hiện.

Đội ngũ giảng viên của khoa, cũng là những người trực tiếp tham gia trong quá trình thiết kế, đánh giá và thực hiện việc cải tiến chương trình dạy học được đào tạo từ nhiều đơn vị đào tạo khác nhau cả trong và ngoài nước nên chương trình dạy học nhận được những tinh túy chất lượng từ những đơn vị mà giảng viên đã thụ hưởng. Ngoài ra đa số những giảng viên đều có thâm niên trong giảng dạy và trong công tác thực tế nên chương trình dạy học mang tính thực tiễn rất cao.

Khoa có mối quan hệ rất chặt chẽ với các doanh nghiệp trên địa bàn là một mắt xích tốt trong việc đánh giá và cải tiến chương trình dạy học.

Kế hoạch lấy phiếu khảo sát đánh giá môn học và toàn khoá học được khoa duy trì thường xuyên, ổn định trong các năm học. Kết quả khảo sát phục vụ tốt cho việc thiết kế mới và phát triển chương trình dạy học của Khoa.

3. Điểm tồn tại:

Việc xây dựng mới một chương trình đào tạo, Khoa chưa khảo sát nhu cầu xã hội của ngành học mang tính định lượng; Chưa đối chiếu chương trình dạy học mang tính quốc tế.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020 trở đi, Khoa sẽ thực hiện khảo sát mang tính định lượng về nhu cầu xã hội khi xây dựng chương trình đào tạo mới; Thực hiện việc đối chiếu chương trình dạy học mang tính quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (6/7 điểm).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả:

Để đảm bảo việc dạy và học đi vào nề nếp, công tác dạy học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm cũng đã sớm ban hành Quyết định 1832/QĐ-DCT ngày 13/11/2013 về công tác giảng dạy nội dung nêu rõ công tác chuyên môn giảng viên phải thực hiện [H10.10.03.01]. Căn cứ vào chỉ đạo của nhà trường, Khoa và Bộ môn đã tiến hành triển khai đến các giảng viên của Khoa thực hiện công tác giảng dạy trước tiên phải xây dựng đề cương giảng dạy phù hợp, có sự đánh giá của bộ môn [H10.10.03.02], đồng thời thường xuyên cải tiến phương pháp dạy học được thể hiện thông qua kế hoạch đổi mới phương pháp giảng dạy của Khoa và các bảng đăng ký cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên bộ môn [H10.10.03.03]. Từng học kỳ bộ môn tiến hành dự giờ các giảng viên trong bộ môn đồng thời có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm nhằm thực hiện việc giảng dạy tốt hơn và đánh giá GV [H10.10.03.04].

Đặc biệt năm học 2019 – 2020 Khoa triển khai giảng dạy môn học theo chuẩn đầu ra. Biên soạn tài liệu giảng dạy, giáo trình theo chuẩn đầu ra. Giảng dạy theo chuẩn đầu ra [H10.10.03.05], đây là công tác quan trọng trong việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp của hoạt động dạy và học theo chuẩn đầu ra. Khoa tiến hành đánh giá GV giảng dạy theo CDR thông qua việc Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, các giảng viên dự giờ giảng dạy và kiểm tra hồ sơ giảng dạy, giám sát kế hoạch giảng dạy của GV [H10.10.03.04] nhằm cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy theo CDR.

Đối với hoạt động học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên được quy định rõ trong đề cương từng học phần về hình thức, thời gian, trọng số của từng loại điểm [H10.10.03.01] [H10.10.03.02]. Nhằm hỗ trợ người học tiếp cận và lĩnh hội tốt kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu, Trường cũng đã ban hành Quy định về công tác cố vấn học tập 1176/QĐ-DCT ngày 14/8/2015 [H10.10.03.06], Quyết định giao và nghiệm thu đề tài NCKH của Khoa [H10.10.03.07] và Khoa cũng đã thành lập câu lạc bộ học thuật chuyên về Tài chính – Kế toán [H10.10.03.08]. Đồng thời Khoa đã sớm triển khai ứng dụng Google Classroom phục vụ cho công tác giảng dạy đại học giúp cho giáo viên có thể tiếp cận với công nghệ và từng bước đưa sinh viên của mình đến gần hơn với các công cụ hỗ trợ tốt cho việc dạy và học trên giảng đường đại học [H10.10.03.09]. Ngoài ra, nhằm thực tiễn hóa kiến thức, Trường đã thành lập Trung tâm Mô phỏng khối ngành Kinh tế và giao cho Khoa TCKT quản lý [H10.10.03.010], Khoa TCKT đã khai thác triệt để TTMP một mặt giúp sinh viên sớm tiếp cận kiến thức thực tiễn, mặt khác đảm bảo hướng đào tạo các chuyên ngành TCNH của Khoa – mang tính thực hành.

Việc dạy và học được thực hiện có hệ thống và đồng bộ, được công khai trên website của Khoa, sổ tay sinh viên [H10.10.03.011], việc kiểm tra và thi cũng theo quy trình: Quyết định của Trường về quy định thi và kiểm tra, mỗi học kỳ đều có thông báo cập nhật, bổ sung việc ra đề [H10.10.03.012].

Bên cạnh kiến thức, kỹ năng của người học cũng được chú trọng và hỗ trợ thông qua các lớp kỹ năng của Khoa thông qua các hoạt động học thuật của câu lạc bộ FAFI [H10.10.03.013], [H10.10.03.014].

Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ cùng với đòi hỏi ngày càng cao của xã hội về khả năng tiếp cận công nghệ thông tin của mọi người, đặc

biệt là đối với sinh viên, những người sẽ tiếp cận trực tiếp với sự phát triển mạnh mẽ của xã hội thì một trong những biện pháp quan trọng là đổi mới cách dạy và học theo hướng tạo cho sinh viên chủ động hơn trong việc tiếp thu kiến thức, lấy tự học, tự nghiên cứu làm hoạt động quan trọng.

2. Điểm mạnh:

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để giảng viên điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy.

Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến người học về việc đánh giá kết quả học tập.

Thực hiện giảng dạy có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin (Google Classroom) và hiện thực hóa kiến thức thông qua mô phỏng tại TTMP Khối ngành kinh tế.

Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra được thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ.

3. Điểm tồn tại:

Việc rà soát hoạt động dạy và học chưa triệt để do phần mềm kiểm tra đánh giá chưa tương thích với chuẩn đầu ra với việc thiết kế.

4. Kế hoạch hành động:

Bắt đầu từ học kỳ II năm học 2019-2020 Khoa đã tiến hành phối hợp với TT.QLCL cùng đề nghị Trường nâng cấp phần mềm kiểm tra đánh giá và thiết kế, biên soạn đề thi tương thích chuẩn đầu ra.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả:

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động sống còn của một quốc gia, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo mà còn góp phần cải tiến đổi mới giảng dạy theo phương pháp hiện đại gắn với các

nước trong khu vực và trên thế giới. Để thực hiện được điều đó chúng ta phải có đủ bằng chứng khoa học và các hướng dẫn từ Nhà trường và khoa Tài chính kế toán như hướng dẫn đăng ký nhiệm vụ khoa học và công nghệ [H10.10.04.01], Quy chế khoa học công nghệ, thông báo hàng năm về NCKH từ phòng Quản lý KHCN và đào tạo sau đại học. Từ năm 2014 đến nay, Khoa đã triển khai đến các giảng viên của Khoa thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến việc dạy và học nhằm làm minh chứng cho hoạt động nghiên cứu khoa học tích cực, góp phần nâng cao tri thức cho người dạy và sản phẩm nghiên cứu khoa học được ứng dụng một cách hữu ích [H10.10.04.02].

Sau khi đề tài NCKH của giảng viên được nghiệm thu, Khoa tiến hành tổ chức họp triển khai việc ứng dụng đề tài chuyển tải thành các nội dung trong biên soạn giáo trình tài chính doanh nghiệp 1, 2 và giáo trình thị trường tài chính để giảng dạy cho sinh viên [H10.10.04.03], [H10.10.04.04]. Các giáo trình được viết dựa trên chuẩn đầu ra của môn học và phương pháp dạy và học cũng được cải tiến để phù hợp với giáo trình và giảng dạy sinh viên đạt chuẩn đầu ra.

Kết quả nghiên cứu khoa học này đã được Ban lãnh đạo khoa chuyển tải vào chương trình giảng dạy đại học thông qua việc lập kế hoạch phân công biên soạn giáo trình các môn học cốt lõi theo chương trình đào tạo mới [H10.10.04.05].

Bộ môn Tài chính tiếp tục tổ chức các buổi họp tổ để triển khai và hướng dẫn các GV viết giáo trình theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra tài chính ngân hàng [H10.10.04.06]. Các GV tham gia viết giáo trình theo hướng tiếp cận mới thực hiện việc bảo vệ các nội dung đã biên soạn theo kế hoạch thẩm định giáo trình và ghi nhận, chỉnh sửa theo những góp ý của GV khác trong tổ Tài chính và hội đồng thẩm định [H10.10.04.07], [H10.10.04.08].

Vì đây là sự thay đổi lớn trong phương pháp giảng dạy của ngành TCNH nên các GV trong Khoa còn nhiều bỡ ngỡ. Chính vì vậy, Ban lãnh đạo Khoa tổ chức buổi seminar về phương pháp giảng dạy theo chuẩn đầu ra của đề cương môn học và tiếp tục thảo luận về quan điểm viết giáo trình theo hướng tiếp cận theo CDR lĩnh vực TCNH [H10.10.04.09].

Để chuẩn bị tốt hơn cho năm học mới, tháng 6/2019 Ban lãnh đạo khoa đã tổ chức hội thảo khoa học cấp Khoa về: “Nâng cao phương pháp giảng dạy trong lĩnh

vực Tài chính – Kế toán”. Có rất nhiều bài viết chia sẻ những kinh nghiệm trong quá trình giảng dạy các học phần cụ thể, chia sẻ phương pháp giảng dạy phối hợp với tình huống, sử dụng công cụ Google Classroom trong giảng dạy nhằm giúp cho SV chủ động và thích thú hơn trong học tập [H10.10.04.010].

Báo cáo kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của giảng viên đối với hoạt động NCKH năm 2016 đạt tỷ lệ: 61,5% [H10.10.04.011].

2. Điểm mạnh:

Các kết quả NCKH của GV được biên soạn thành chuyên đề, bài giảng, giáo trình (13 giáo trình được biên soạn theo chuẩn đầu ra trong năm học 2018-2019). Các kết quả NCKH còn được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học, được tự chủ trong việc thương mại hoá các giáo trình do giáo viên biên soạn.

3. Điểm tồn tại:

Chính sách hỗ trợ, khuyến khích GV NCKH hiện nay của Trường chưa thực sự hiệu quả trong việc đẩy mạnh công bố NCKH của Gv và việc ứng dụng các kết quả NCKH để chuyển tải vào quá trình cải tiến việc dạy và học chưa được phát huy toàn diện.

4. Kế hoạch hành động:

Kể từ năm học 2019 – 2020, Khoa sẽ kiến nghị với Nhà trường có thêm nhiều hoạt động khuyến khích GV tham gia NCKH, cũng như ngân sách hỗ trợ cho hoạt động NCKH tăng nhiều hơn nữa. Khoa cùng Nhà trường đẩy mạnh việc công bố, ứng dụng, phát huy tính hiệu quả của các kết quả NCKH của GV như mỗi một công trình NCKH hoàn thành nghiệm thu hoặc xuất bản, Khoa tiến hành tổ chức họp hội đồng khoa học và bộ môn để chuyển tải kết quả NCKH vào các chuyên đề, bài giảng, giáo trình nhằm cải tiến việc dạy và học triệt để hơn và có kế hoạch cụ thể hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả:

Trên cơ sở Quyết định về việc ban hành Quy định về công tác lấy ý kiến từ các bên liên quan của Trường [H10.10.05.01], các phòng chức năng được giao nhiệm vụ tiến hành thu thập thông tin, làm cơ sở cho việc đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

Trung tâm Quản lý chất lượng (TT.QLCL) khảo sát lấy ý kiến của giảng viên (GV) và sinh viên (SV) về hoạt động phục vụ/hỗ trợ của Trường, báo cáo kết quả khảo sát năm 2016 [H10.10.05.02], kết quả như sau:

+ Đối với GV: Mức hài lòng chung về hoạt động là 65,9%. Hai tiêu chí ở mức hài lòng cao đó là việc phục vụ, hỗ trợ in ấn tài liệu giảng dạy của GV, giúp người học có tài liệu học tập đầy đủ là 71,6% và Trường đảm bảo môi trường làm việc an toàn là 70,4%. Ba tiêu chí ở mức độ hài lòng thấp gồm cơ sở vật chất giảng dạy là 61,6%, công cụ phục vụ giảng dạy là 61,5% và phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học là 61,5%.

+ Đối với SV: Mức hài lòng chung là 57,1%. Ba tiêu chí ở mức hài lòng cao đó là việc phục vụ, hỗ trợ quá trình học tập là 63,6%, hoạt động tư vấn việc làm là 62,2% và hoạt động của ký túc xá là 61,0%. Bốn tiêu chí đánh giá ở mức hài lòng thấp, đó là hoạt động tư vấn tâm sinh lý là 50,4%, dịch vụ thư viện là 52,9%, chăm sóc sức khỏe y tế là 53,5% và cơ sở vật chất – trang thiết bị là 53,9%.

TT.QLCL có báo cáo kết quả hoạt động khảo sát chất lượng học kỳ I (2017-2018) về mức độ hài lòng của SV, đánh giá của SV xét theo Khoa đào tạo đối với chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học [H10.10.05.03]. Ngoài ra, TT.QLCL còn khảo sát đối với SV cuối khóa về mục tiêu chương trình đào tạo, về đội ngũ GV, về tổ chức quản lý và phục vụ đào tạo, về một số hoạt động khác của Trường, cảm nhận chung về khóa học, làm cơ sở để tự đánh giá và cải tiến chất lượng [H10.10.05.04].

Trung tâm thông tin thư viện khảo sát ý kiến của bạn đọc thư viện. Trên cơ sở đó, thư viện đã đề xuất hướng giải quyết, trả lời ý kiến góp ý về thư viện [H10.10.05.05]. Hàng năm, thư viện đã thực hiện dự trù kinh phí hoạt động [H10.10.05.06] để cải tiến cơ sở vật chất, chi mua sách, báo, cơ sở dữ liệu... nhằm

phục vụ người đọc tốt hơn. Năm 2018, thư viện đã được xây dựng mới và đưa vào sử dụng.

Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông khảo sát và có báo cáo kết quả khảo sát mong muốn của SV về việc tổ chức lớp kỹ năng mềm, về các hoạt động của Trường. Trên cơ sở đó, trung tâm Tuyển sinh và truyền thông đã tổ chức các hoạt động liên quan đến học tập, thực tập và việc làm cho SV như sau:

+ Tổ chức ngày tuyển dụng ANZ Bank cho SV Khoa Tài chính – Kế toán (TCKT) và Khoa Quản trị kinh doanh & Du lịch.

+ Tổ chức ngày hội việc làm, hoạt động khởi nghiệp, buổi tư vấn và giải đáp thắc mắc và học kỳ doanh nghiệp, hoạt động thực tập, đào tạo kỹ năng mềm, tham quan doanh nghiệp, hoạt động ngoại khoá, hội thảo – Seminar, giao lưu doanh nghiệp – cựu SV – định hướng nghề nghiệp cho SV và các hoạt động khác cho SV [H10.10.05.07].

Khoa TCKT đã khảo sát sự hài lòng của SV, báo cáo kết quả khảo sát là căn cứ để các bên liên quan cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H10.10.05.08].

Nhằm cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, TT CNTT đã đầu tư thiết bị công nghệ như máy vi tính, máy chiếu, trạm phát wifi, thiết bị mạng bảo vệ website ... phục vụ cho hoạt động của Trường [H10.10.05.09].

2. Điểm mạnh:

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá định kỳ và thực hiện không chỉ các trung tâm hỗ trợ mà còn được thực hiện bởi Trung tâm quản lý chất lượng.

3. Điểm tồn tại:

Chưa thực hiện đầy đủ và rộng khắp việc đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ riêng ngành Tài chính – Ngân hàng. Nguồn học liệu như tài liệu tham khảo của đề cương chi tiết học phần chưa trang bị đầy đủ trong từng học phần đã liệt kê.

4. Kế hoạch hành động:

Đề xuất thực hiện việc khảo sát đối với chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ riêng ngành Tài chính – Ngân hàng.

Đề nghị Trường bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cập nhật.

Đề nghị việc nâng cao chất lượng truyền tải của Internet đảm bảo khả năng truy cập, đáp ứng tốt hơn cho hoạt động dạy và học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả:

TT.QLCL là một bộ phận chức năng của ĐH CNTP TP.HCM được đổi tên từ tiền thân là Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng theo Quyết định số 670/QĐ-DCT ngày 2/4/2017 [H10.10.06.01], [H10.10.06.02]. TT.QLCL có chức năng tham mưu, đánh giá, kiểm định, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo cho Nhà trường, là đơn vị nghiên cứu, tư vấn về các vấn đề đảm bảo chất lượng đào tạo. Hiện nay, TT.QLCL là đầu mối để triển khai hoạt động ĐGCL giáo dục cấp trường, ĐGCL giáo dục các CTĐT và thực hiện các hoạt động ĐGCL thông qua phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.03]. Trong quá trình ĐGCL, hàng năm TT.QLCL và Khoa TCKT có kế hoạch thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.06.04]. TT.QLCL đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng hỏi phục vụ hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để thu thập thông tin nhằm ĐGCL giáo dục CTĐT định kỳ [H10.10.06.05], [H10.10.06.06].

Trong giai đoạn 2015-2019, Khoa TCKT đã phối hợp với TT Tuyển sinh và truyền thông tổ chức nhiều chương trình ngày hội việc làm. Trong chương trình này, đại diện các đơn vị thực tập cũng như các doanh nghiệp và tổ chức đang sử dụng SV tốt nghiệp của Khoa TCKT đã nêu ý kiến, trao đổi trực tiếp với lãnh đạo Khoa về nhu cầu thực tế đối với CTĐT theo CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Đây cũng được xem là một kênh phản hồi trực tiếp của các bên liên quan.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được làm căn cứ điều chỉnh các chính sách, xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo của Nhà trường và Khoa TCKT [H10.10.06.07], [H10.10.06.08]. Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng trong các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ngành TCNH cũng như cải thiện các dịch vụ hỗ trợ người học [H10.10.06.09].

2. Điểm mạnh:

Có quy định cơ chế phản hồi của các BLQ.

Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện và có áp dụng các phương pháp khoa học trong quá trình thực hiện. Kết quả khảo sát được phân tích, viết báo cáo, đưa ra thảo luận trong các buổi họp Hội đồng Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) và gửi đến các đơn vị trong toàn Trường.

Cơ chế phản hồi của các BLQ được cải tiến (đã có Quy trình khảo sát các BLQ, Hội đồng ĐBCL, Tổ ĐBCL tại các đơn vị).

3. Điểm tồn tại:

Quy định về rà soát, đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi của các BLQ chưa rõ ràng.

Công cụ, phương pháp thu thập ý kiến phản hồi chưa đa dạng.

Sự phối hợp giữa Trung tâm QLCL với các đơn vị trong việc phân tích phản hồi của các bên liên quan còn chưa chặt chẽ

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa sẽ đề xuất TT. QLCL thực hiện nhiều phương pháp và công cụ thu thập ý kiến các bên liên quan.

Khoa sẽ đề xuất nhà trường tổ chức thu thập cơ sở dữ liệu hữu ích cho công tác nâng cao chất lượng. Ngoài ra, Khoa sẽ tiến hành tổ chức cơ sở dữ liệu riêng phục vụ cho công tác quản lý của Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Kết luận Tiêu chuẩn 10

Khoa Tài chính – Kế toán đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể chương trình đào tạo được thiết kế có căn cứ đảm bảo tính pháp lý và thực tiễn trên cơ sở thực hiện đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định của Trường và kế hoạch của Khoa. Định kỳ có điều chỉnh, cập nhật và cải tiến trên cơ sở có sự tham vấn của các bên có liên quan nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội.

Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Trường. Công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc. Các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học từng học phần theo chuẩn đầu ra.

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của sinh viên đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên có liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Một số tồn tại cần khắc phục trong lộ trình cải tiến chất lượng đào tạo trong thời gian tới như: Cần chủ động hơn trong việc lấy thông tin về nhu cầu xã hội đối với ngành đào tạo nhằm mở rộng, cải tiến hoạt động đào tạo của Khoa, cần mở rộng hợp tác đào tạo với các cơ sở chất lượng cao trong và ngoài nước, rà soát lại để bổ sung phần thực hành của một số môn học còn nặng về lý thuyết; tìm kiếm và thực hiện các đề tài khoa học lớn gắn với việc cải tiến chương trình đào tạo và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào công tác đào tạo.

Trên cơ sở đó, Khoa đề nghị Nhà trường mua một số cơ sở dữ liệu tiên tiến tạo điều kiện cho giảng viên và sinh viên cập nhật các tài liệu, nghiên cứu mới trên thế giới; tổ chức và thực hiện tốt hơn các hình thức hỗ trợ sinh viên sau tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Khoa Tài chính - Kế toán là cơ sở đào tạo cử nhân đại học và thạc sỹ ngành TCNH, với các chuyên ngành đào tạo đại học là Kế toán, TCNH, chuyên ngành đào tạo cao học TCNH. Nguồn sinh viên đầu vào của Khoa được tuyển chọn học sinh từ các trường có kết quả học tập cao thông qua các kỳ thi tuyển sinh của quốc gia hoặc học bạ. Bên cạnh đó, Khoa có điểm trúng tuyển đại học cao trong các Khoa của trường trong 5 năm gần đây, có nhiều sinh viên là thủ khoa đầu vào. Cùng với đó, sinh viên được đào tạo bài bản và thực tập thực tế trong suốt quá trình học tại Khoa, tại trường.

Chính vì vậy, chất lượng đầu ra của Khoa luôn được đảm bảo về cả chất lượng và số lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả:

Hàng năm, tỷ lệ sinh viên thôi học, tốt nghiệp của ngành tài chính- ngân hàng được xác lập, giám sát và đối sánh một cách chặt chẽ để làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến chất lượng chương trình đào tạo. Cụ thể, khoa Tài chính Kế toán phối hợp cùng với phòng Đào tạo là đơn vị chuyên trách trong các hoạt động kiểm soát dữ liệu đào tạo, để xác lập theo dõi dữ liệu về công tác đào tạo của khoa bao gồm: số lượng sinh viên đầu vào, sinh viên tốt nghiệp, sinh viên thôi học, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên thôi học hàng năm. Tất cả dữ liệu này được phòng Đào tạo quản lý bằng hệ thống phần mềm quản lý thông tin đào tạo chuyên biệt, có độ tin cậy và chính xác cao. Giáo vụ khoa được cấp quyền truy cập hệ thống quản lý dữ liệu đào tạo này [H11.11.01.01], [H11.11.01.02].

Cuối mỗi năm học, khoa TCKT thực hiện việc trích xuất dữ liệu đào tạo từ phần mềm, lập bảng thống kê và tiến hành phân tích. Kết quả thống kê cho thấy, đa số sinh viên ngành TCNH của khoa TCKT hoàn thành đúng thời hạn các học phần trong chương trình đào tạo, số lượng sinh viên bị thôi học do kết quả học tập yếu và bị cảnh báo học vụ của sinh viên trong khoa tương đối thấp [H11.11.01.03]; [H11.11.01.04].

Khoa dựa trên dữ liệu được cung cấp bởi phòng Đào tạo Nhà trường và tiến hành phân tích kết quả dữ liệu được thể hiện trong bảng 11.1 về sinh viên thôi học ngành TCNH Phụ lục số 4. Hàng năm, Ban chủ nhiệm Khoa thông qua GVCN-CVHT đề rà soát tình hình học vụ của sinh viên từng lớp và tìm hiểu nguyên nhân thôi học của sinh viên. Qua đó đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học và tăng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn hàng năm như thông qua GVCN-CVHT đề rà soát tình hình học vụ của sinh viên từng lớp, kịp thời động viên, hỗ trợ để sinh viên tiếp tục quá trình học tập, tư vấn sinh viên phương pháp cải thiện kết quả học tập phù hợp với từng trường hợp cụ thể, tổ chức các buổi đối thoại giữa Ban chủ nhiệm khoa, trưởng bộ

môn quản lý ngành, Bí thư chi đoàn khoa để lắng nghe ý kiến phản hồi trực tiếp từ đại diện sinh viên, ban cán sự các lớp về các vấn đề liên quan đến học vụ của sinh viên [H11.11.01.05], [H11.11.01.06], [H11.11.01.07].

Cùng với việc giám sát dữ liệu đào tạo của ngành Tài chính – Ngân hàng theo từng năm học, Khoa Tài chính - Kế toán còn thực hiện việc đối sánh dữ liệu của 2 ngành đào tạo khác như ngành Kế toán và ngành Quản trị kinh doanh. Việc đối sánh dữ liệu này cho phép Khoa Tài chính - Kế toán có những phân tích, nhận định chính xác hơn tình hình triển khai các biện pháp hỗ trợ sinh viên cải thiện kết quả học tập, qua đó khoa tiếp tục điều chỉnh kế hoạch hành động phù hợp nhằm tăng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp và giảm tỉ lệ thôi học hàng năm, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa Tài chính - Kế toán [H11.11.01.08], [H11.11.01.09], [H11.11.01.010].

2. Điểm mạnh:

Khoa Tài chính - Kế toán đã thực hiện hoạt động giám sát dữ liệu đào tạo về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của sinh viên và phân tích. Thường xuyên triển khai các biện pháp hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập để cải thiện kết quả học tập, đảm bảo kết quả tốt nghiệp hàng năm không bị suy giảm. Khoa Tài chính - Kế toán có số lượng sinh viên đông nhưng tỉ lệ thôi học thấp, sinh viên tốt nghiệp ra trường đúng hạn cao là do sự giám sát chặt chẽ của Trường, Khoa và Bộ môn Tài chính. Thông qua ý kiến phản hồi của cựu sinh viên đã tốt nghiệp về tình hình việc làm để Khoa có hướng thay đổi, điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế.

3. Điểm tồn tại:

Công tác cảnh báo học vụ trong các năm 2015, 2016, 2017 chưa thực hiện triệt để như năm 2018, 2019.

Mặc dù nhà Trường, Khoa có xác lập, giám sát và đối sánh tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp bằng quyết định và danh sách sinh viên tốt nghiệp hàng năm. Tuy nhiên, nhà Trường, Khoa chưa có một hệ thống cập nhật lý do sinh viên thôi học một cách hiệu quả.

Với những sinh viên tốt nghiệp trên 4 năm phần lớn nguyên nhân do phía chủ quan của sinh viên, không có kế hoạch học tập cụ thể, học nợ môn, vì đào tạo theo tín chỉ đòi hỏi sinh viên phải chủ động với kế hoạch học tập.

4. Kế hoạch hành động:

Kể từ năm học 2019 – 2020, Khoa Tài chính - Kế toán sẽ thực hiện công tác cảnh báo học vụ theo định kỳ thường xuyên chỉ đạo giáo vụ khoa và các GVCN-CVHT tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của sinh viên, đồng thời có sự báo cáo thường xuyên về tiến độ học tập của sinh viên, qua đó nhắc nhở sinh viên hoàn học tập chủ động đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả:

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Khoa đào tạo, giám sát và theo dõi tình hình học tập của sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng. Quá trình học tập của sinh viên được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo tín chỉ và sổ tay sinh viên. Thời gian tốt nghiệp trung bình là thời gian cần thiết cho những sinh viên bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Thời gian tốt nghiệp trung bình là 4 năm, thời gian tối đa là 6 năm, tối thiểu là 3 năm. Cụ thể thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình của 4 khóa gần đây được thống kê trong Báo cáo tổng kết hàng năm của khoa và quyết định công nhận tốt nghiệp, kèm theo danh sách sinh viên tốt nghiệp [H11.11.02.01], [H11.11.02.02], [H11.11.02.03], thể hiện qua bảng số liệu 11.2:

Thời gian tốt nghiệp trung bình dao động từ 4,0 đến 4,2 năm thể hiện trong bảng 11.2 phụ lục số 4, nằm trong khoảng từ 4 năm 6 năm theo quy định của Nhà trường. Kết quả về thời gian tốt nghiệp trung bình ở bảng 11.2 cũng phản ánh chương trình đào tạo hiện tại của khoa là phù hợp vì số sinh viên tốt nghiệp nằm trong khoảng thời gian quy định. Số lượng tốt nghiệp sau 4 năm không đáng kể. Điều đó chứng tỏ sinh viên đã có sự quan tâm đến kế hoạch học tập của bản thân, đồng thời cũng thể hiện Khoa có thực hiện theo dõi tiến độ học tập của sinh viên và có đối sánh hàng năm. Bên cạnh đó nhà Trường có phần mềm theo dõi tiến độ học tập của sinh viên nên sinh viên biết được tiến độ học tập của mình.

Trên cơ sở tổng hợp thời gian tốt nghiệp trung bình của người học. Đối với người học tốt nghiệp muộn, Khoa Tài chính - Kế toán tiến hành xác định nguyên nhân: Hầu

hết sinh viên chưa chủ động trong việc học tập nên có một số học phần không đạt, phải chờ chương trình đào tạo tiếp theo [H11.11.02.04]. Nhà trường và Khoa cũng nắm bắt được nguyên nhân trên nên đã tạo điều kiện cho sinh viên trong việc phê duyệt các môn học chuyển đổi, thay thế đối với những sinh viên chậm tiến độ nhằm để các sinh viên này có thể hoàn thành được khóa học và tốt nghiệp đúng tiến độ [H11.11.02.05], [H11.11.02.06], [H11.11.02.07].

2. Điểm mạnh:

Khoa Tài chính - Kế toán định kỳ thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp của người học.

Khoa có tìm hiểu nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn và tìm các biện pháp hỗ trợ người học.

3. Điểm tồn tại:

Hầu hết người học tốt nghiệp muộn là chưa chủ động trong việc học tập nên có một số học phần không đạt, phải chờ chương trình đào tạo tiếp theo.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2020, Khoa Tài chính - Kế toán tiếp tục đề ra các biện pháp hiệu quả hơn nhằm tạo điều kiện, hỗ trợ cho người học tốt nghiệp đúng hạn. Phát huy công tác thống kê, theo dõi và giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình, thông qua công tác GVCN-CVHT để hỗ trợ sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Trung tâm Quản lý Chất lượng là đơn vị thực hiện, điều phối và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện việc khảo sát tình hình sinh viên có việc làm, phản hồi của cựu sinh viên và doanh nghiệp [H11.11.03.01]. Khoa Tài chính - Kế toán luôn quan tâm đến sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp. Chính vì vậy, hàng năm Khoa thực hiện theo kế hoạch của Trường để khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp và lấy ý kiến của doanh nghiệp phản hồi về sinh viên tốt nghiệp [H11.11.03.02],

[H11.11.03.03]. Kết quả này là cơ sở để khoa phản ánh một phần về chất lượng đào tạo và là cơ sở để khoa cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên để đáp ứng nhu cầu thực tế. Cụ thể theo số liệu khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng tốt nghiệp năm 2015 – 2016; 2016 – 2017; 2017- 2018; 2018-2019 có việc làm nằm ở mức trên 80%. Đa phần sinh viên tốt nghiệp làm việc ở khu vực tư nhân trên 80% chỉ có khoá 05DHNH tuyển sinh năm 2014, tốt nghiệp năm 2018 tỷ trọng làm việc trong khu vực tư nhân thấp nhất nhưng vẫn đạt mức 64,81%, kể đến là khu vực nhà nước, khu vực khác chiếm tỉ lệ nhỏ. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với những kiến thức mà các em đã được đào tạo từ trong nhà trường.

Để nhận định tốt hơn tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Khoa TCKT tiến hành đối sánh báo cáo tình hình việc làm của sinh viên ngành TCNH qua các khóa và đối sánh báo cáo tình hình việc làm của sinh viên ngành TCNH với sinh viên ngành kế toán. Ngoài ra khoa còn tiến hành đối sánh tỷ lệ có việc làm của ngành TCNH với các trường trong bộ Công thương [H11.11.03.04].

Trường có thành lập Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, có nhiệm vụ hỗ trợ việc làm cho sinh viên toàn trường. Khoa Tài chính - Kế toán có sự kết hợp để hỗ trợ giải quyết việc làm cho sinh viên ngành TCNH với Trung tâm tuyển sinh và truyền thông qua các đợt do Trung tâm tuyển sinh và giới thiệu việc làm tổ chức [H11.11.03.05].

2. Điểm mạnh:

Khoa và Nhà trường có theo dõi, giám sát và đối sánh sinh viên tốt nghiệp có việc làm qua các năm nhằm cải tiến chất lượng đào tạo. Đồng thời tạo điều kiện giúp sinh viên đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và các kỹ năng khác. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm cao (trên 80%) và đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại:

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, còn có một tỷ lệ nhỏ sinh viên ngành TCNH làm trái ngành, trái ngành nghề sau khi tốt nghiệp, điều này cũng phản ánh tình trạng chung của xã hội. Và một số sinh viên còn chưa lập kế hoạch cá nhân, định hướng mục tiêu nghề nghiệp chưa rõ. Do đó, sinh viên gặp khó khăn trong quá trình tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động:

Để sinh viên Khoa Tài chính - Kế toán khi ra trường làm đúng ngành, đúng nghề đã được đào tạo. Trong năm học 2019 – 2020 khoa đổi mới CTĐT, tăng cường thời gian thực hành thực tế và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng và môi trường nghề nghiệp. Bên cạnh đó, Khoa cũng tăng cường các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên thông qua các hoạt động Đoàn – Hội và câu lạc bộ FAFI. Đồng thời, khoa cũng đề xuất với Nhà trường có kế hoạch quảng bá CTĐT về ngành Tài chính – Ngân hàng đối với xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

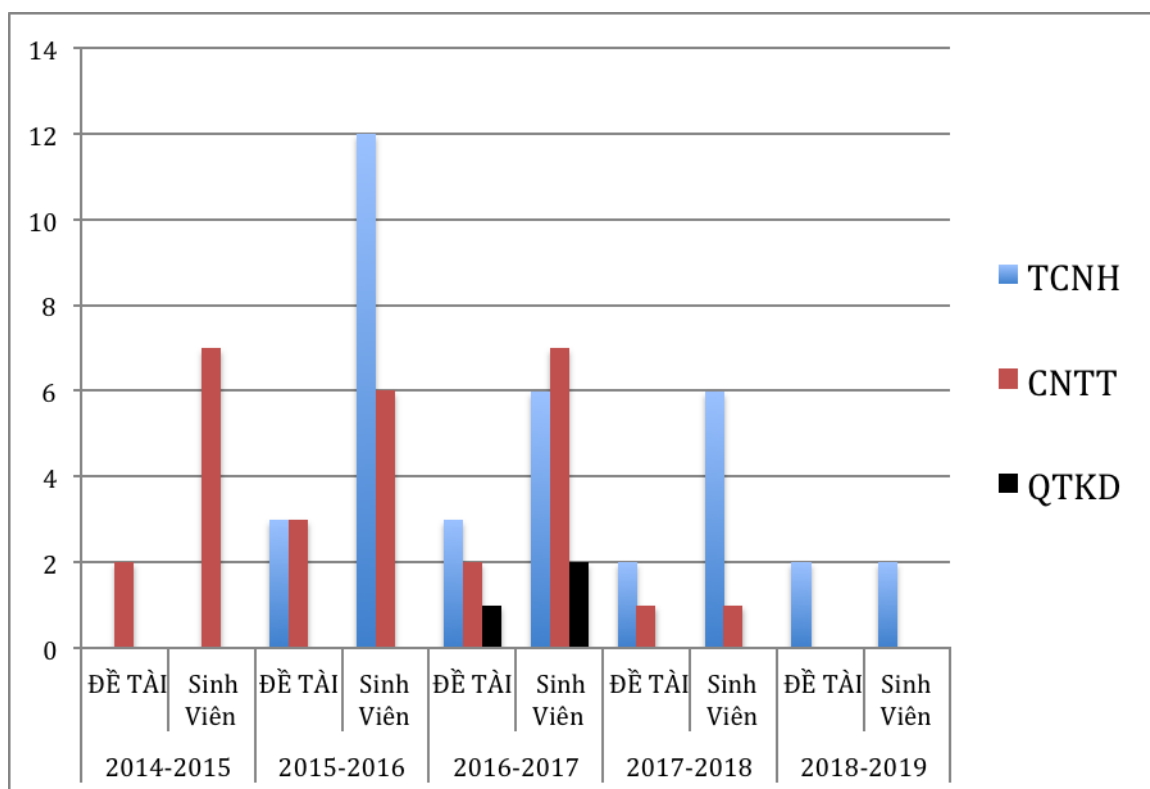
Những năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học được khoa và nhà trường khuyến khích người học tham gia hoạt động NCKH nhằm nâng cao tri thức và cung cấp thêm nhiều kiến thức góp phần nâng cao ý thức cho người học, nâng cao hiểu biết, cải tiến trong việc học tập. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học hướng đến ứng dụng thực tế ngày càng nhiều. Kết quả nghiên cứu khoa học không những góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu của Khoa và Nhà trường, tạo nền tảng lý thuyết cũng như khả năng ứng dụng vào nền kinh tế của Việt Nam. Giá trị cốt lõi của nghiên cứu khoa học không những mang tầm vĩ mô, nó còn góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Hướng người học đến giá trị cốt lõi của nền tảng kinh tế. Điều này đồng nghĩa với việc:

Trường và Khoa Có kế hoạch/chiến lược phát triển khoa học công nghệ được thể hiện trong Quy chế khoa học công nghệ qua các năm học [H11.11.04.01], trong đó, các loại hình nghiên cứu của ngành TCNH đều liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng và số lượng các hoạt động NCKH cho người học tương thích với mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn và CDR của CTĐT trong CSGD.

Trường và Khoa có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học như các quy định/hướng dẫn đề tài nghiên cứu, nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH của người học; hồ sơ theo dõi tiến độ, đánh giá sản phẩm nghiên cứu, hỗ trợ, công bố,...[H11.11.04.02], [H11.11.04.03], [H11.11.04.04]. Hàng

năm, Khoa tiến hành đánh giá hoạt động NCKH của người học và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ NCKH cho người học [H11.11.04.05], cũng như các tổ chức các hoạt động hỗ trợ người học có động lực NCKH [H11.11.04.06]. Bên cạnh đó, Khoa TCKT còn tổ chức những cuộc thi học thuật, trí tuệ như “Thách thức trở thành giám đốc tài chính hoặc kế toán trưởng (CFA)” trải qua 2 mùa năm 2018 và 2019 và sắp tới lần 3 sẽ được tổ chức vào năm 2020 [H11.11.04.07], thông qua cuộc thi giúp cho sinh viên trang bị thêm nhiều kiến thức, hành trang cho con đường sự nghiệp tương lai, hoạt động nghiên cứu và học tập ngày càng tiến bộ hơn, ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo Nhà trường và quan trọng là đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong thời hiện đại. Bên cạnh đó, Khoa còn hỗ trợ người học thông qua các khoá bồi dưỡng kỹ năng mềm như “Bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên” [H11.11.04.08], Kỹ năng viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và khoá luận tốt nghiệp hay các lớp kỹ năng mềm khác, cuộc thi học thuật khác [H11.11.04.09], [H11.11.04.010], [H11.11.04.011]...Ngoài ra, Khoa và Nhà trường rất quan tâm đến hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, bằng chứng nữa là kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học của người học tăng qua các năm được thể hiện trong quy chế khoa học công nghệ mục kinh phí dành cho người học tăng qua từng năm [H11.11.04.012], cụ thể: năm học 2014-2015 Trường dành kinh phí 500.000.000 đồng để hỗ trợ cho đề tài NCKH của GV và SV, đến năm học 2018-2019 kinh phí dành cho NCKH của GV và SV tách riêng và tăng một cách đáng kể lên đến 2.500.000.000 đồng, trong đó, kinh phí hỗ trợ dành riêng cho người học NCKH là 500.000.000 đồng. Điều đó khuyến khích số lượng người học nghiên cứu khoa học ngày càng tăng. Minh chứng cho điều này thể hiện trong bảng 11.4B dưới đây.

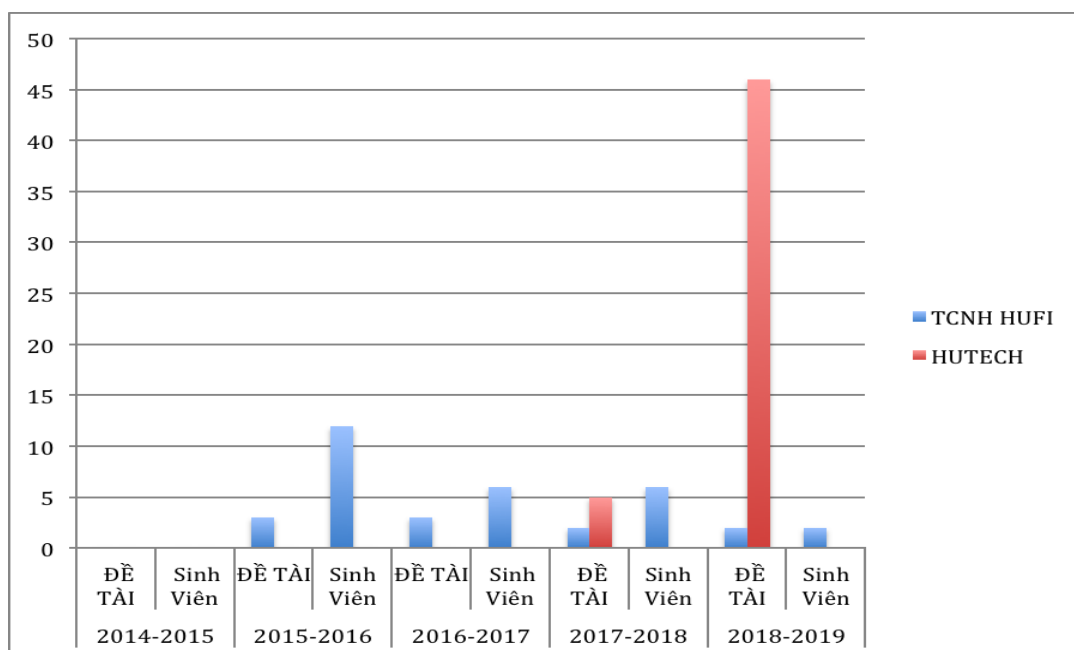
Qua hình 11.4A thì số lượng người học và đề tài NCKH của ngành TCNH cao hơn so với ngành QTKD và CNTT, điều đó chứng tỏ BCN Khoa luôn có kế hoạch giám sát, hướng dẫn, hỗ trợ, khuyến khích người học tham gia các hoạt động NCKH từ đó cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo [H11.11.04.013].



Nguồn: Phòng KHCN & quản lý đào tạo sau ĐH HUFI, Khoa TCKT tổng hợp

Hình 11.4A Đối sánh số lượng đề tài và sinh viên NCKH giữa ngành TCNH với ngành QTKD, CNTT trong Trường

Bên cạnh việc đối sánh với các ngành khác trong Trường về số lượng NCKH của người học để cải tiến chất lượng giáo dục trong Khoa, ngành TCNH còn tiến hành đối sánh với số lượng đề tài NCKH của người học bên Trường Đại học Công nghệ Tp.HCM thông qua bảng 11.4C và hình 11.4B phụ lục số 4, Số lượng người học tham gia NCKH của CTĐT những năm gần đây thấp hơn so với Trường bạn [H11.11.04.013], tuy nhiên năm học 2018-2019 ngành TCNH có 01 bài báo của người học đã được đăng trên tạp chí có chỉ số ISSN [H11.11.04.014]. Các hoạt động NCKH của người học luôn được Khoa xác lập, đối sánh với các ngành khác trong CSGD và CSGD khác được Khoa TCKT thực hiện nhằm cải tiến hoạt động này cho người học, giúp nâng cao chất lượng giáo dục của Khoa và của Nhà trường.



Nguồn: Phòng KHCN & QLĐT sau ĐH HUFI, HUTECH, Khoa TCKT tổng hợp

Hình 11.4B Đối sánh số lượng đề tài NCKH giữa ngành TCNH HUFI với ngành Ngành TCNH của HUTECH.

2. Điểm mạnh:

Khoa và Nhà trường khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên theo hướng ứng dụng thực tế, góp phần nâng cao giá trị của Khoa và Nhà trường trong cộng đồng học thuật cũng như giải quyết các vấn đề của nền kinh tế, hỗ trợ tích cực cho hoạt động học của người học.

Có quy định NCKH dành cho người học và nguồn kinh phí hỗ trợ cho người học tăng qua từng năm. Số lượng NCKH của người học tăng cả về số lượng và chất lượng. Người học cũng tiếp cận được với phương pháp nghiên cứu hiện đại và viết bài đăng trên tạp chí có chỉ số ISSN với sự hướng dẫn của giảng viên. Các hoạt động hỗ trợ NCKH cho sinh viên ngày càng được Khoa quan tâm như Khoa đã thành lập câu lạc bộ FAFI từ năm học 2017-2018, Câu lạc bộ của Khoa đã tổ chức nhiều hoạt động học thuật và bồi dưỡng kỹ năng mềm cho người học.

Khoa có Hội đồng khoa học và nhóm hỗ trợ nghiên cứu hỗ trợ hướng dẫn người học tham gia NCKH

Bên cạnh đó, ngành còn xác lập, giám sát và đối sánh với các ngành khác trong Trường và Trường khác để điều chỉnh, cải tiến kịp thời công tác NCKH cho người học.

3. Điểm tồn tại:

Bên cạnh những điểm mạnh của ngành TCNH trong hoạt động hỗ trợ người học NCKH thì tỷ lệ tham gia nghiên cứu khoa học của người học vẫn còn thấp hơn trường bạn. Công tác theo dõi, giám sát đánh giá hoạt động NCKH của người học chưa được giám sát một cách triệt để.

4. Kế hoạch hành động:

Tích cực tổ chức hội thảo, liên kết với các trường đại học, các tổ chức, doanh nghiệp cùng lĩnh vực nghiên cứu. Tìm kiếm nguồn kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước để triển khai vào thực tiễn góp phần hỗ trợ người học. Lên kế hoạch gặp gỡ doanh nghiệp, trường đại học trong và ngoài nước mở hội thảo và tham gia hội thảo trong và ngoài nước học hỏi kinh nghiệm.

Thực hiện hệ thống, bài bản công tác theo dõi, giám sát, hỗ trợ, đánh giá hoạt động NCKH của người học và cải tiến nhiều hơn nữa, khuyến khích nhiều người học hơn nữa tham gia NCKH. Cụ thể, trong năm 2020 có 2 đề tài cấp trường đã được hội đồng phê duyệt và ký hợp đồng với số lượng người học tham gia là 20, kế hoạch 2 bài báo có chỉ số ISSN và 5 bài đăng trong hội thảo cấp thành phố (TPHCM) được tổ chức vào tháng 4/2020 do HUTECH chủ trì.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả:

TT.QLCL tiền thân là Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng, TT.QLCL là đơn vị đầu mối trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo toàn trường, phối hợp với các phòng ban chức năng tiến hành các cuộc khảo sát để xác định mức độ hài lòng của các bên liên quan hàng năm [H11.11.05.01], [H11.11.05.02].

Việc lấy ý kiến các bên liên được dựa trên các quy định của nhà trường, các phương pháp được sử dụng chủ yếu như điều tra khảo sát, hội thảo, thảo luận nhóm, các phương pháp xử lý dữ liệu chủ yếu dựa trên phân tích báo cáo từ MS.Excel và SPSS [H11.11.05.03].

Khoa TCKT và TT.QLCL đã xây dựng kế hoạch khảo sát hàng năm [H11.11.05.04].

Dựa trên kế hoạch khảo sát đã được ban hành, Khoa tiến hành thành lập các tổ chuyên trách thực hiện công tác khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H11.11.05.05].

Sau khi thực hiện công tác khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên có liên quan. Khoa tiến hành xử lý dữ liệu và viết báo cáo kết quả khảo sát [H11.11.05.06]. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Khoa tiến hành khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi. Ngoài ra, Khoa và Nhà trường tiến hành nhiều hoạt động nhằm cải tiến chất lượng, như sau:

Đối với GV

GV và lãnh đạo của Khoa được tham dự các Hội nghị cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn góp ý kiến của các cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng các CTĐT, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ người học. Hàng tháng tại các cuộc họp Khoa và các cuộc họp bộ môn, nhóm chuyên môn, GV Khoa TCKT luôn được ủng hộ đóng góp ý kiến nhằm mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tốt hơn đối với người học [H11.11.05.07].

Đối với người học

Dựa trên quy định của Nhà trường về việc người học tham gia ĐGCL giảng dạy của GV trước khi kết thúc môn học trong mỗi học kỳ. TT.QLCL và Khoa TCKT đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV đang học tập tại Khoa về chất lượng môn học, nội dung chương trình đào tạo, chất lượng giảng dạy của GV, CSVC, các dịch vụ hỗ trợ người học...

Ngoài ra hàng năm nhà trường đều tổ chức các buổi đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường và SV, các ý kiến của SV được ghi nhận kịp thời và có biện pháp cải tiến [H11.11.05.08].

Đối với nhà tuyển dụng

Hàng năm, TT.QLCL và Khoa TCKT tiến hành thu thập thông tin phản hồi từ nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo, kỹ năng chuyên môn của SV tốt nghiệp, kỹ năng mềm của SV, kết quả khảo sát việc làm của cựu SV... Kết quả thu thập được làm cơ sở để đánh giá năng lực của người lao động do Khoa đào tạo và nhu cầu tuyển dụng [H11.11.05.09], [H11.11.05.10].

Giai đoạn 2014-2018, Nhà trường và Khoa TCKT đã tổ chức nhiều hội thảo có sự tham gia đóng góp ý kiến của các nhà tuyển dụng để đánh giá CTĐT. Các chương trình ngày hội việc làm cũng được tổ chức hàng năm và thông qua đó thu nhận ý kiến đóng góp từ nhà tuyển dụng nhằm để nâng cao chất lượng đào tạo ngày càng tốt hơn.

Dựa trên kết quả tổng hợp và phân tích sự hài lòng từ các bên liên quan, nhà trường đã có các giải pháp và hành động cụ thể là tiếp tục cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tốt hơn nhu cầu người học như: Tăng cường việc đầu tư, sửa chữa, nâng cấp CSVC và mua sắm trang thiết bị [H11.11.05.11]; Tổ chức các lớp kỹ năng mềm [H11.11.05.12], tổ chức các ngày hội việc làm [H11.11.05.13] các cuộc thi về học thuật và kỹ năng [H11.11.05.14], chú trọng công tác NCKH của SV [H11.11.05.15].

2. Điểm mạnh:

Có bộ phận, quy trình, công cụ/phương pháp định kỳ triển khai tiếp nhận thông tin phản hồi của các BLQ.

Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát.

NTD đánh giá người học tốt nghiệp ngành TCNH của Trường có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu công việc.

3. Điểm tồn tại:

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống, bài bản.

Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động:

Hoạt động phân tích, giám sát, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ cần được thực hiện bài bản, có thể thực hiện qua hình thức các đề tài NCKH.

Giám sát một cách hệ thống, bài bản việc cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

Tăng thời lượng HP tham quan, thực tập, thực tế, hỗ trợ người học hiệu quả hơn trong các HP thực tập thực tế, đặc biệt chú trọng đào tạo tiếng Anh, kỹ năng mềm cho người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí (5/7 điểm)

Kết luận tiêu chuẩn 11

Tóm lại, liên quan đến kết quả đầu ra của CTĐT, Khoa có CSDL về SV tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ có việc làm của SV sau tốt nghiệp, loại hình và số lượng cũng như chất lượng của người học tham gia NCKH ngày càng tăng và Khoa rất quan tâm đến hoạt động NCKH này, Khoa đã thực hiện đào tạo các lớp kỹ năng mềm và tổ chức các cuộc thi học thuật cho SV, cũng như có nhiều hoạt động thiết thực dành cho SV cải tiến kỹ năng NCKH. Các tỷ lệ về thôi học hoặc tốt nghiệp luôn được Khoa quan tâm xác lập, giám sát để cải tiến chất lượng. Khoa cũng luôn gắn kết với các nhà tuyển dụng và cựu sinh viên với các hoạt động của Khoa thông qua các buổi tọa đàm, ký kết MOU,... hỗ trợ SV nâng cao chất lượng học tập và đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Kết quả khảo sát cho thấy các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu công việc của người học ngành TCNH. Bên cạnh những ưu thế thì Khoa TCKT còn một số mặt hạn chế như trong những năm trước đây, Khoa chưa có kế hoạch cụ thể và thực hiện một cách sát sao việc phân tích nguyên nhân thôi học của người học, và Khoa cũng chưa tiến hành đối sánh với các cơ sở khác về tỷ lệ thôi học này.

Tiêu chuẩn 11 có 5/5 tiêu chí đạt.

Phần III: KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác TĐG chương trình đào tạo có ý nghĩa quan trọng. Đây là dịp để Khoa TCKT tự ĐGCL các hoạt động của đơn vị. Qua đó thấy được những điểm mạnh, những điểm tồn tại trong công tác quản lý, đào tạo, trong các hoạt động chuyên môn của Khoa. Từ việc TĐG đối chiếu với các tiêu chuẩn, Khoa đã đề xuất những kế hoạch hành động để khắc phục các điểm tồn tại, cải tiến chất lượng trong quá trình hoạt động của mình. Cụ thể là:

3.1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng

3.1.1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành TCNH (TCNH) - Khoa TCKT được xác định một cách rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về nghiên cứu lĩnh vực TCNH và được nêu rõ trong quyển CTĐT của ngành TCNH, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Điều 5 Luật GDĐH. Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo của ngành TCNH chính là Chuẩn đầu ra (CĐR). CĐR của CTĐT ngành TCNH được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT ngành TCNH đồng thời phản ánh được yêu cầu của GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng thông qua việc lấy ý kiến phản hồi và được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai. CĐR của toàn bộ CTĐT và CĐR của từng học phần cụ thể, dễ dàng đo lường được về kiến thức, kỹ năng và thái độ giúp người học có định hướng phát triển năng lực học tập, cũng như khả năng chuyển đổi nghề nghiệp trong tương lai hoặc tiếp tục theo đuổi mục đích học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu của xã hội và của người học trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT cung cấp đầy đủ thông tin cho quá trình đào tạo của Khoa, đáp ứng được nhu cầu người học và người dạy. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới về lĩnh vực Tài chính ngân hàng. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT, Khoa đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ đóng góp, xây dựng của hội đồng khoa học Khoa,

cựu SV, giảng viên, các đơn vị tuyển dụng, và các nhà chuyên môn là các giảng viên của các trường đại học tiên tiến trong nước. Ma trận hiển thị kết quả chương trình CĐR được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình đào tạo và được cụ thể hóa trong các đề cương học phần của chương trình. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐH CNTP TP.HCM. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá, ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa, được công bố công khai và dễ tiếp cận. Ngành TCNH có đối sánh nội bộ qua các năm và đối sánh bên ngoài với các trường như ĐH Kinh tế TP.HCM, ĐH Ngân hàng về bản mô tả CTĐT cũng như đề cương chi tiết để cải tiến chất lượng.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Chương trình dạy học (CTDH) được thiết kế dựa trên CĐR với phương pháp giảng dạy và đánh giá người học góp phần hỗ trợ cho việc đạt được CĐR. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của ngành TCNH là rõ ràng và được thể hiện trong ma trận tích hợp CĐR của các học phần. Mỗi học phần đảm bảo cung cấp một lượng kiến thức nhất định cho người học. CTDH ngành TCNH được thiết kế với cấu trúc rõ ràng, logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp và ngày càng cải tiến hoàn thiện để đáp ứng xu hướng phát triển ngành TCNH trên thế giới và trong khu vực. Cấu trúc CTDH đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành thí nghiệm được thiết kế cân đối, hợp lý, logic và chặt chẽ trong từng học phần.

Qua các lần chỉnh sửa, bổ sung cấu trúc và nội dung CTDH trong CTĐT ngành TCNH, Khoa TCKT đã lắng nghe ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là cựu sinh viên và nhà tuyển dụng (doanh nghiệp), Khoa tiếp tục giữ vững các quan điểm triết lý giáo dục và thay đổi một số nội dung trong CTDH cho phù hợp với nhu cầu của xã hội. Khoa TCKT đưa e-learning (offline & online), smartphone làm công cụ trong giảng dạy và học.

Ngành TCNH có đối sánh nội bộ qua các năm và đối sánh bên ngoài với các trường như ĐH Kinh tế TP.HCM, ĐH Ngân hàng về cấu trúc và nội dung CTDH để cải tiến chất lượng.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt CĐR. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học. Trường có triết lý giáo dục rõ ràng, được giới thiệu cho các bên liên quan và công bố công khai. Các hoạt động giảng dạy, học tập hướng đến CĐR, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng. Phương pháp tiếp cận trong dạy học và học được triển khai theo chu trình Plan – Do – Check – Act (PDCA).

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Phương pháp đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT ngành TCNH. Quá trình đánh giá được thực hiện một cách nghiêm túc trong tất cả mọi thời điểm từ các bài tập, tiểu luận, chuyên đề cho đến quá trình kiểm tra và thi cử thực hiện theo quy chế thi và kiểm tra đánh giá.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua website, sổ tay người học,... và người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Phương pháp đánh giá KQHT của người học ngành TCNH đa dạng, đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng và kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập thông qua quy định về thời gian chấm thi, thông báo kết quả cũng như phúc khảo kết quả. Hằng năm, số người học khiếu nại về KQHT thấp (thấp hơn quy định 2% so với tổng số người học của ngành TCNH) và toàn bộ những khiếu nại của người học về KQHT được giải quyết kịp thời và thỏa đáng.

3.1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV của Khoa TCKT và Trường ĐH CNTP TP.HCM hiện nay đáp ứng các yêu cầu cần thiết theo quy định của Nhà nước. Năng lực của đội ngũ GV của trường không ngừng được nâng cao về số lượng, trình độ chuyên môn, phương pháp giảng dạy và các kỹ năng cần thiết như ngoại ngữ, tin học.

Nhà trường đã ban hành khá đầy đủ các quy định liên quan đến đội ngũ GV như quy chế tuyển dụng, quy chế đào tạo, bồi dưỡng, các quy định về đánh giá đội ngũ GV, chế độ khen thưởng, kỷ luật. Các quy chế này được công bố công khai, có lấy ý kiến từ chuyên gia, GV để cải tiến hàng năm nên rất thực tế và đã tạo động lực cho đội ngũ GV không ngừng nâng cao năng lực.

Việc quan tâm phát triển đội ngũ GV của Nhà trường và Khoa TCKT trong thời gian qua đã xây dựng được đội ngũ cán bộ có tính kế thừa về thế hệ, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác.

Khoa TCKT có đội ngũ GV cơ hữu và chính thức mạnh về năng lực và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH. Đội ngũ GV của Khoa đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề, ngày càng trẻ hoá về tuổi đời, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ, tin học tốt, trường xuyên được Trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Đội ngũ các bộ chủ chốt (Trưởng Khoa, Phó Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn) đóng góp tích cực trong việc định hướng phát triển các chuyên ngành đào tạo của Khoa phù hợp với nhu cầu của người học và của xã hội. Phần lớn GV của Khoa luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Nhà trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế, xuất bản sách tham khảo. Bài báo của đội ngũ GV được đăng tải trong các tạp chí chuyên ngành, hội thảo trong nước và quốc tế (trong đó có các tạp chí có chỉ số ISSN và Scopus), có chất lượng cao. Tỷ lệ người học/GV đáp ứng tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT và khối lượng công việc mà mỗi GV đảm nhận hàng năm là phù hợp.

3.1.7. Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT, cán bộ văn phòng Khoa TCKT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với Khoa và Nhà trường. Phần lớn chuyên viên có thâm niên công tác trên 5 năm.

3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Trong những năm qua, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được xác định một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Nhà trường và Khoa TCKT. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của ĐH CNTP TP.HCM. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp người học không bị quá tải ở một một kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Khoa đẹp để phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí của người học. Trường và Khoa có hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học về khối lượng, kết quả học tập và rèn luyện thông qua các quy định rõ ràng, phần mềm quản lý đào tạo và đội ngũ GV cố vấn. Trường và Khoa cũng có nhiều hoạt động giúp người học cải thiện việc học tập và khả năng tìm việc làm như: tổ chức các hội thảo khoa học, các hoạt động ngoại khóa, các câu lạc bộ, đẩy mạnh vai trò của đội ngũ CVHT, tổ chức các khóa học kỹ năng... Nhờ đó, chất lượng SV ngành TCNH ngày một nâng cao và tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành cũng tăng.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Phòng làm việc của Khoa TCKT, phòng học lý thuyết và thực hành, thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV. Hệ thống công nghệ thông tin của Trường và Khoa hỗ trợ đắc lực cho việc cập nhật thông tin đào tạo cho GV và SV. Cán bộ, GV, SV của Khoa được làm việc và học tập trong môi trường an toàn, xanh – sạch – đẹp.

Sự chuyên cần, nghiêm túc của GV trong khoa trong việc viết và xuất bản các sách giáo trình. Hàng năm, Khoa luôn công bố ít nhất 2 sách giáo trình mới và giáo

trình phục vụ được tạo cho ngành. Các giáo trình do GV trong Khoa công bố luôn mang tính thời sự, đi đầu trong nước về các vấn đề TCKT.

CSVC của nhà Trường ngày càng được chú trọng đầu tư hiện đại với phòng học cách âm tốt, trang thiết bị hiện đại và đặc biệt có chú trọng đến nhu cầu của người khuyết tật.

3.1.10. Về nâng cao chất lượng

Khoa TCKT đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng được tạo. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được tuân thủ theo đúng quy trình: (i) xây dựng chương trình trên cơ sở so sánh/đối chiếu với chương trình của các trường ĐH có thể mạnh về Tài chính ngân hàng; (ii) lấy thông tin phản hồi từ nhà tuyển dụng, cựu SV và SV, hội thảo với các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tọa đàm phương pháp học tập, họp hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, họp Bộ môn được tiến hành thường xuyên để triển khai thực hiện công việc chỉnh sửa lại chương trình; (iii) hàng năm có cập nhật các nghiên cứu mới, các học phần mới của Tài chính ngân hàng trên thế giới (không quá 20% CTĐT)

Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế được tạo của Trường ĐH CNTP TP.HCM và những quy định của Trường; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CDR.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Bên cạnh đó, hoạt động giảng dạy của GV trong Khoa luôn gắn liền với hoạt động NCKH và kết quả nghiên cứu này được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong thời gian học tập, nghiên cứu, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự hài lòng của người học trong thời gian được đào tạo tại Trường. Điều này thể hiện ở cơ chế phản hồi của các bên liên quan được xây dựng có tính hệ thống, luôn được đánh giá và cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và phục vụ tốt nhất.

3.1.11. Kết quả đầu ra của chương trình đào tạo

Về kết quả đầu ra, căn cứ quy chế đào tạo của Trường, tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành TCNH được thống kê trong báo cáo công tác đào tạo năm học của Khoa TCKT giúp cho công tác giám sát hoạt động đào tạo và cải tiến chất lượng đào tạo của ngành. Ngành TCNH có tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời gian đào tạo đạt trên 50% (cao nhất là khoá 03ĐHNH (2013-2017) tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn 93.52% và thấp nhất là khoá 06ĐHNH (2015-2019) tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn là 51.24%) và trên 80% SV có việc làm ngay khi ra trường. Mức độ hài lòng của người tuyển dụng, của người học, cựu SV, GV được thống kê hàng năm nhằm giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

3.2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành TCNH

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR của ngành TCNH khi xây dựng năm 2011 chưa được nêu cụ thể trong Bản mô tả CTĐT khóa đầu tiên, mà được ngầm hiểu trong các mục tiêu đào tạo. Đến năm 2014 CTĐT ngành TCNH mới chính thức được bổ sung cụ thể. Và năm 2017, CĐR của ngành mới thực sự được rà soát, điều chỉnh và có lấy ý kiến của các bên liên quan. Do đó, trong các giai đoạn trước, CĐR của CTĐT có thể chưa phản ánh rõ ràng cũng như chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội và của nhà tuyển dụng trong từng thời kỳ. Chuẩn đầu ra chưa phân tích sâu ý kiến của doanh nghiệp để chuyển tải được nhu cầu của thị trường lao động vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT của ngành TCNH cũng như đề cương chi tiết của CTĐT chưa thực hiện đối sánh với chương trình đào tạo các trường đại học tiên tiến trên thế giới. Danh mục tài liệu tham khảo được ghi trong đề cương chi tiết học phần chưa được cập nhật kịp thời và bổ sung tại thư viện.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao. Tuy nhiên, việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan còn hạn chế về đối tượng doanh nghiệp, chỉ xoay quanh những doanh nghiệp có mối quan hệ với Khoa. Sau khi lấy ý kiến của các bên liên quan thì Khoa cũng như Nhà trường chưa có công

cụ hữu hiệu để phân tích sâu ý kiến các bên liên quan cũng như về mục tiêu CDR CTDH, cấu trúc, môn học CTDH trong thiết kế, điều chỉnh CTDH.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mặc dù Khoa và Trường đã chú trọng nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học, tuy nhiên việc kiểm soát mức độ đạt CDR học phần/CTĐT thì chưa cụ thể. Công tác đổi mới và cải tiến phương pháp dạy và học cấp Bộ môn, Khoa thông qua các hội nghị, hội thảo còn hạn chế. Hệ thống học tập trực tuyến chưa được thực hiện triệt để giúp người học học tập phù hợp với bối cảnh giáo dục công nghệ 4.0, giúp đạt được chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo về hội nhập quốc tế. Năng lực học tập suốt đời chưa được thể hiện rõ trong chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nên các phương pháp giảng dạy chưa thể hiện rõ giúp người học hình thành năng lực học tập suốt đời.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mặc dù các phương pháp, quy định đánh giá KQHT của sinh viên ngành TCNH là rõ ràng, công khai và Khoa rất chú trọng thiết kế việc đánh giá kết quả học tập theo các thang bậc của chuẩn đầu ra đối với các học phần chuyên ngành, nhưng với các môn học chung toàn trường, đánh giá KQHT đa phần chỉ dừng ở: nhớ - hiểu – vận dụng – phân tích. Bên cạnh đó, các văn bản quy định thi, KTĐG chưa bao gồm các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá (rubrics). Khoa chưa thực hiện phân tích đề thi. Việc phân tích kết quả HP chỉ mới thực hiện được ở việc phân tích tỷ lệ người học đạt kết quả TB, khá, giỏi trong một HP dựa trên phần mềm quản lý đào tạo. Thông tin phản hồi về KQHT hiện tại chỉ thể hiện ở điểm số.

3.2.6. Đội ngũ giảng viên

Khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát nhưng chủ yếu được sử dụng để đánh giá mức hoàn thành công việc, xét thi đua, chưa khai thác, sử dụng dữ liệu này để cải tiến chất lượng. Việc đánh giá giảng viên cuối năm còn thực hiện thủ công. Một số hoạt động quản lý kết quả công việc của giảng viên còn mang tính thủ công (kê khai khối lượng giảng dạy, khối lượng NCKH và công tác khác). Hệ thống CSVC và kinh phí cho hoạt động NCKH còn hạn chế. Chính sách thu hút giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên chưa phát huy tối đa hiệu quả.

3.2.7. Đội ngũ nhân viên

Trong công tác tuyển dụng và luân chuyển thì những văn bản quy định nhìn chung tương đối chung chung, chưa lượng hóa cụ thể về các chức danh, cán bộ được luân chuyển. Việc đánh giá chất lượng luân chuyển đối với đội ngũ cán bộ còn một số điểm hạn chế, chưa tổ chức khảo sát ý kiến của các bên liên quan về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên. Ngoài ra, quá trình đào tạo sau quy hoạch còn nhiều điểm bất cập chưa được công khai cho cán bộ, viên chức trong trường. Chưa chú trọng nhiều đến kế hoạch trung- dài hạn về việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhân viên. Ngoài ra, chưa có tiêu chí đánh giá về sự hài lòng của giảng viên trong việc đánh giá năng lực của từng nhân viên để xét thi đua khen thưởng.

3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mặc dù Khoa và Trường đã đẩy mạnh công tác tuyển sinh trong những năm qua, tuy nhiên việc thu hút những thí sinh giỏi vào Trường vẫn chưa nhiều. Số lượng thí sinh nhập học ít hơn số lượng thí sinh công nhận trúng tuyển. Nhà trường chưa có tiêu chí tuyển sinh riêng phù hợp với đặc thù của ngành đào tạo. Chưa có sự ghi nhận lại cơ sở dữ liệu của SV ra trường, theo dõi quá trình làm việc và học tập tiếp theo của họ sau này để có thể có được những dữ liệu tốt hơn phục vụ cho CSĐT của trường, của ngành để từ đó có những cập nhật mới và đầy đủ đáp ứng tốt nhất nhu cầu thực tế của xã hội.

Hiện nay mặc dù Trường cũng tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa cho sinh viên, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng hết nhu cầu cho sinh viên. Bản thân người học cũng chưa muốn tham gia nhiều vào các hoạt động do Đoàn và Hội tổ chức.

3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trong điều kiện ngân sách còn hạn chế, nhà trường luôn chú trọng đến việc đầu tư vào cơ sở vật chất thông qua việc mua sắm, cải tạo, nâng cấp các trang thiết bị hiện có thường xuyên và định kỳ, nhằm phục vụ tốt nhất công tác giảng dạy, học tập của giảng viên và sinh viên. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại sau đây:

- Diện tích phòng làm việc quá nhỏ, không đảm bảo hiệu quả cho việc sinh hoạt chuyên môn. Chính vì diện tích sử dụng hạn chế nên không đủ không gian để bố trí bàn, ghế, tủ đựng đồ dùng của giảng viên. Do hạn chế về kinh phí nên Khoa chưa có

khả năng để mua sách chuyên ngành từ nước ngoài. Đây là một trở ngại trong việc tiếp cận nguồn học liệu cập nhật hiện đại của thế giới đối với giảng viên trong khoa. Tuy nhiên, Khoa đang đẩy mạnh công tác biên dịch và biên soạn giáo trình mới cho các môn học của Khoa dựa trên những tài liệu tiên tiến của nước ngoài và bước đầu đã có những kết quả đáng khích lệ. Kinh phí hàng năm cho đầu tư trang thiết bị còn khiêm tốn, một số trang thiết bị đã cũ. Chưa chú trọng phát triển hệ thống công nghệ thông tin để tăng cường hình thức học tập trực tuyến. Còn ít các buổi diễn tập phòng cháy, chữa cháy hay ứng phó các tình huống khẩn cấp.

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Việc thu thập thông tin phản hồi các BLQ, đặc biệt là đối tượng NTD, Cựu SV, chuyên gia chưa được thực hiện một cách hệ thống, bài bản. Việc xây dựng mới một chương trình đào tạo, Khoa chưa khảo sát nhu cầu xã hội của ngành học mang tính định lượng; Chưa đối chiếu chương trình dạy học mang tính quốc tế. Việc rà soát hoạt động dạy và học chưa triệt để do phần mềm kiểm tra đánh giá chưa tương thích với chuẩn đầu ra với việc thiết kế.

Chính sách hỗ trợ, khuyến khích GV NCKH hiện nay của Trường chưa thực sự hiệu quả trong việc đẩy mạnh công bố NCKH của GV và việc ứng dụng các kết quả NCKH để chuyển tải vào quá trình cải tiến việc dạy và học chưa được phát huy toàn diện. Chưa thực hiện đầy đủ và rộng khắp việc đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ riêng ngành Tài chính – Ngân hàng.

3.2.11. Kết quả đầu ra của chương trình đào tạo

Nhà Trường, Khoa chưa có một hệ thống cập nhật lý do thôi học của từng sinh viên một cách hiệu quả. Vẫn còn một tỷ lệ nhỏ người học làm trái ngành sau khi tốt nghiệp và một số người học còn chưa lập kế hoạch cá nhân, định hướng mục tiêu nghề nghiệp chưa rõ. Thời gian tốt nghiệp trung bình chưa được Khoa sử dụng để cải tiến chất lượng đào tạo và chưa thống kê nguyên nhân sinh viên hoàn thành chương trình chậm tiến độ đào tạo. Và một số sinh viên còn chưa lập kế hoạch cá nhân, định hướng mục tiêu nghề nghiệp chưa rõ ràng.

Về công tác NCKH của người học thì tỷ lệ tham gia nghiên cứu khoa học năm học 2018-2019 của người học vẫn còn thấp hơn trường bạn được đưa vào đối sánh.

Công tác theo dõi, giám sát đánh giá hoạt động NCKH của người học chưa được giám sát một cách triệt để.

Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

3.3 Kế hoạch hành động

Để khắc phục những tồn tại nêu trên và nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa TCKT và Trường đã có những kế hoạch hành động từ năm học 2019-2020.

3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khoa TCKT sẽ hoàn thiện quy trình rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT sao cho phù hợp với nhu cầu xã hội trong đó có mục tiêu, CĐR của CTĐT và của các học phần, đề cương các học phần, đặc biệt chú trọng tới việc lấy ý kiến của các bên liên quan qua việc khảo sát định kỳ hàng năm, từ đó chuyển tải vào CĐR và CTDH. Để tăng cường sự tương tác, trao đổi thông tin và thuận lợi cho việc lấy ý kiến phản hồi và khảo sát tình hình việc làm của cựu người học, khoa thành lập hội cựu SV khoa TCKT. Từ năm 2020, khoa sẽ cập nhật CTĐT lên các kênh truyền thông của Khoa, Trường, website Khoa, Trường,... để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận thông tin. Khoa chú trọng phân tích sâu ý kiến của doanh nghiệp để chuyển tải được nhu cầu của thị trường lao động vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3.3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Từ năm học 2019-2020 Khoa sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình phù hợp với yêu cầu mới nhằm đáp ứng được CĐR của CTĐT một cách hiệu quả hơn và triển khai xây dựng đề cương chi tiết học phần thực tập và khóa luận tốt nghiệp có bổ sung CĐR đóng góp vào CĐR CTĐT, đối sánh với các trường tiên tiến trên thế giới để cải tiến chất lượng trong lần cập nhật điều chỉnh tiếp theo. Bên cạnh đó, Khoa sẽ quán triệt một cách đồng bộ việc ứng dụng giảng dạy theo hệ thống E-learning để hỗ trợ cho việc tiếp cận CTĐT, đề cương học phần cũng như các tài liệu tham khảo có liên quan một cách nhanh chóng, đầy đủ và thuận tiện hơn.

3.3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Từ năm học 2019-2020 Khoa sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng, thiết lập, củng cố sự gắn kết các bên liên quan trong CTĐT nhằm tiếp cận nhanh những yêu cầu

của xã hội cập nhật điều chỉnh CTĐT, thiết kế nội dung chương trình dạy học trên cơ sở phát huy những mặt mạnh và đối sánh với các CTĐT tiên tiến quốc tế cho phù hợp với hiện đại và đạt được CĐR. Khoa TCKT sẽ chú trọng tập trung khảo sát và phân tích sâu hơn ý kiến các bên liên quan để thiết kế, điều chỉnh CTDH lần 3.

3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Từ học kỳ I năm học 2019-2020 Khoa TCKT đã được Nhà trường giao quyền quản lý hoạt động và tiến hành triển khai Trung tâm mô phỏng khối ngành kinh tế, hiện nay TTMP đã đi vào hoạt động nhằm hỗ trợ cho hoạt động dạy và học đạt được CĐR hiệu quả hơn. Khoa sẽ ứng dụng công nghệ thông tin và yêu cầu giảng viên sử dụng triệt để hệ thống học tập trực tuyến (Google Classroom) để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo về hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, Khoa sẽ thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm với các nhà tuyển dụng và tổ chức định kỳ mỗi học kỳ 2 khoá bồi dưỡng kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. Cũng từ năm học này, Khoa chú trọng đến tài liệu dạy học sẽ được truyền tải triết lý giáo dục của Trường, Khoa. Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc giảng dạy và học tập trực tuyến.

3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Từ năm học 2019-2020 Khoa sẽ cho tiến hành thẩm định lại ngân hàng đề thi của ngành TCNH và điều chỉnh cho phù hợp với CĐR của CTĐT. Khoa sẽ phối hợp các khoa liên quan để tổ chức xây dựng ngân hàng câu hỏi, mỗi câu hỏi được thiết kế điều chỉ rõ đánh giá yếu tố nào, ở mức độ nào theo chuẩn đầu ra. Khoa sẽ tiếp tục đặt quyền lợi của người học lên hàng đầu nhanh chóng giải quyết mọi thắc mắc của SV, giảm tải vấn đề thi cử đối với người học, giao quyền chủ động về việc đánh giá đến GV. Ngoài ra, Khoa sẽ bổ sung các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá (rubrics) vào các văn bản quy định thi, KTĐG. Khoa tiến hành khảo sát sự hài lòng của người học về phương thức kiểm tra đánh giá KQHT nhằm lựa chọn phương pháp đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng hơn.

3.3.6. Chất lượng đội ngũ giảng viên

Từ năm học 2019-2020, Nhà trường và Khoa TCKT sẽ thực hiện công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm sẽ dựa trên đề xuất từ nhu cầu thực tế của Khoa, Bộ môn.

Và thực hiện công tác quy hoạch, tuyển dụng GV theo kế hoạch phát triển theo đúng quy trình và tiêu chuẩn. Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện chính sách thu hút GV, có trình độ cao. Đồng thời, tiến hành đánh giá hiệu quả của các chính sách này trong thực tiễn. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa sẽ cải thiện chế độ ưu đãi đối với GV tham gia học tập nâng cao trình độ và tăng cường các hoạt động thúc đẩy NCKH để bù đắp số giờ giảng dạy còn thiếu và xác định năng lực GV theo chuyên ngành được đào tạo, kinh nghiệm giảng dạy và thực tế để phân công công việc phù hợp.

Khoa sẽ sử dụng kết quả đánh giá năng lực GV một cách khoa học để xây dựng kế hoạch và kinh phí đào tạo cũng như phân công công việc phù hợp. Cũng trong năm học này, Trường và Khoa sẽ tiến hành tin học hóa công tác quản lý kết quả công việc của GV một cách toàn diện. Hoàn thiện hệ thống quản trị theo kết quả công việc của GV đầy đủ và đáng tin cậy và duy trì công tác quản trị kết quả công việc rõ ràng, công khai và dân chủ. Từ năm học 2019-2020, Nhà trường sẽ hiện đại hóa hệ thống CSVC và tăng nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH của GV.

3.3.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Từ năm học 2019-2020, Khoa sẽ kiến nghị với Nhà trường tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng như: kỹ năng GVCN/CVHT, nâng cao nghiệp vụ văn phòng cho nhân viên Khoa đảm nhận các công việc hỗ trợ SV.

Trường và Khoa sẽ lấy ý kiến đánh giá của người học về thái độ, năng lực làm việc của đội ngũ nhân viên.

Từ năm học 2019-2020, Trường và Khoa sẽ tiếp tục hoàn thành bộ tiêu chí ĐGCL công việc được lượng hóa, trong đó nhấn mạnh trách nhiệm của việc đào tạo và tự đào tạo, chuẩn ngoại ngữ, tin học được đánh giá thường xuyên và là tiêu chí bắt buộc. Và nằm trong chiến lược phát triển chung của Nhà trường và Khoa sẽ dựa trên các tiêu chí trên để yêu cầu đội ngũ nhân viên một số phòng ban phải tham gia đào tạo tự nguyện hoặc bắt buộc nhất là tiêu chí về ngoại ngữ.

3.3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Từ năm học 2019-2020 Trường cố gắng phát huy về chính sách tuyển sinh rõ ràng và công bố công khai. Để thu hút thí sinh giỏi đăng ký xét tuyển vào trường, Nhà trường sẽ tăng cường hơn nữa công tác quảng bá hình ảnh và giới thiệu chi tiết thông

tin về các ngành học tại Nhà trường cũng như các cam kết có việc làm sau tốt nghiệp. Ngoài các cuộc thi được tổ chức có sự tham gia của các Trường bên ngoài như hiện nay thì Khoa cũng cần có kế hoạch tổ chức nhiều cuộc thi khác cho người học để nâng cao hình ảnh của Khoa và Trường, đồng thời tạo điều kiện cho SV có cơ hội tiếp xúc với nhà tuyển dụng nhiều hơn.

Nhà trường sẽ tiếp tục phát huy các hội nghị đối thoại với người học để giải quyết các nhu cầu chính đáng cho người học. Bộ phận CVHT sẽ khuyến khích người học nên tìm hiểu kỹ hơn về khối lượng học tập để có kế hoạch học tập rõ ràng, đồng thời CVHT theo dõi tình hình người học có KQHT yếu kém và có biện pháp khắc phục.

Trường đẩy mạnh hơn nữa các dịch vụ hỗ trợ người học. Trường và Khoa sẽ tổ chức nhiều hơn các cuộc thi và các phong trào Đoàn và khuyến khích người học tham gia nhiều hơn nữa.

3.3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa sẽ đề xuất nhà trường tăng thêm diện tích phòng làm việc của Khoa/Bộ môn để đảm bảo diện tích phòng làm việc, sinh hoạt chuyên môn được cải thiện tốt hơn. Đồng thời, việc hình thành Trung tâm mô phỏng khối ngành kinh tế từ học kỳ I năm học 2019-2020 đã tạo môi trường thực hành thiết thực, hiệu quả hơn cho sinh viên ngành TCNH học tập và nghiên cứu.

Khoa sẽ đề xuất thư viện mua thêm một số đầu sách chuyên ngành từ nước ngoài dựa trên ngân quỹ của khoa và nhà trường để giảng viên và sinh viên trong khoa có thể tiếp cận nguồn học liệu hiện đại, cập nhật. Song song đó, Khoa tiến hành biên soạn giáo trình giảng dạy cho sinh viên dựa trên tài liệu tiên tiến của nước ngoài.

Nhà trường cần quan tâm hơn nữa đối với những GV và SV bị khuyết tật, ưu tiên sắp xếp các phòng học ở tầng thấp nhất. Nhà trường sẽ mời các bác sĩ ở những bệnh viện lớn trong thành phố đến Trường để tư vấn và hướng dẫn cho GV và SV cách tự chăm sóc sức khỏe. Tổ chức thường xuyên hơn các buổi diễn tập về ứng phó các trường hợp cháy, nổ cho GV và SV.

3.3.10. Về nâng cao chất lượng

Từ năm học 2019-2020, Khoa TCKT sẽ thành lập tổ chuyên trách và phân công nhiệm vụ cụ thể kết hợp với Trung tâm CNTT thực hiện kế hoạch khảo sát phân tích, đánh giá và báo cáo kết quả khảo sát thu thập thông tin từ các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu gồm nhiều phân hệ nhằm theo dõi và cập nhật thông tin kịp thời và đầy đủ hơn, các phân hệ như: Sự hài lòng, chương trình đào tạo, dịch vụ hỗ trợ, SV tốt nghiệp, tình trạng việc làm...

Khoa sẽ tiếp tục biên soạn các giáo trình còn lại theo CDR trong năm học này.

Về đánh giá KQHT, Khoa sẽ phân tích đánh giá KQHT của SV ngành kế toán hàng năm, bắt đầu từ năm học 2019 - 2020 (6 tháng sau khi kết thúc năm học).

Khoa sẽ tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề định kỳ ít nhất 1 tháng/lần – kể từ học kỳ 2 năm học 2019 - 2020. Và sẽ thường xuyên tổ chức các buổi họp tổ bộ môn hay hội thảo khoa học cấp khoa để triển khai các kết quả nghiên cứu khoa học của từng bài báo hay từng đề tài đã được đăng trên các Tạp chí trong và ngoài nước hay đã được đăng trên các kỷ yếu vào chương trình giảng dạy nhằm cải tiến việc dạy và học.

Từ năm học 2019-2020, Khoa TCKT xây dựng kế hoạch kết nối kênh thông tin với hội cựu sinh viên của trường, tăng cường các hoạt động như tổ chức tọa đàm, trao đổi nhóm giữa Khoa TCKT với nhà tuyển dụng và cựu SV để có những cải tiến về CSVC và dịch vụ hỗ trợ cho HĐDH.

3.3.11. Kết quả đầu ra của chương trình đào tạo

Kể từ đầu năm học 2019 – 2020, Khoa Tài chính Kế toán đã chỉ đạo giáo vụ khoa và các GVCN-CVHT tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của sinh viên, đồng thời có sự báo cáo thường xuyên về tiến độ học tập của sinh viên, qua đó nhắc nhở, hỗ trợ sinh viên hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra, đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn. Ngoài ra, Khoa còn bố trí nhân sự phụ trách phân tích nguyên nhân thôi học, trễ tiến độ của SV.

Cũng từ năm học 2019 – 2020 khoa điều chỉnh lần 3 CTĐT, tăng cường thời gian thực hành thực tế và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng và môi trường nghề nghiệp. Bên cạnh đó, Khoa cũng tăng cường các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho sinh viên thông qua các hoạt động Đoàn – Hội và câu lạc bộ FAFI. Đồng thời, khoa cũng đề xuất với Nhà trường có kế hoạch quảng bá CTĐT về ngành Tài chính – Ngân hàng đối

với xã hội. Khoa sẽ tích cực tổ chức hội thảo, liên kết với các trường đại học, các tổ chức, doanh nghiệp cùng lĩnh vực nghiên cứu, phân tích sâu ý kiến của cựu SV và doanh nghiệp để cải tiến chất lượng và giúp SV đạt CDR hiệu quả hơn. Tìm kiếm nguồn kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước để triển khai vào thực tiễn góp phần hỗ trợ người học. Lên kế hoạch gặp gỡ doanh nghiệp, trường đại học trong và ngoài nước mở hội thảo và tham gia hội thảo trong và ngoài nước học hỏi kinh nghiệm. Khoa tổ chức hoạt động phân tích, giám sát, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ, có thể thực hiện qua hình thức các đề tài NCKH. Giám sát một cách hệ thống, bài bản việc cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Tăng thời lượng HP tham quan, thực tập, thực tế, hỗ trợ người học hiệu quả hơn trong các HP thực tập thực tế, đặc biệt chú trọng đào tạo tiếng Anh, kỹ năng mềm cho người học.

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường ĐH của BGD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 51 tiêu chí, Hội đồng TĐG nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt. Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí như sau:

Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành TCNH

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

Mã CTĐT: 7340301

Tên CTĐT: Ngành TCNH

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5,33	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3						6				

<i>Tiêu chuẩn 2</i>											
Tiêu chí 2.1						6			5,67	3	100
Tiêu chí 2.2						6					
Tiêu chí 2.3					5						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>									5	3	100
Tiêu chí 3.1					5						
Tiêu chí 3.2					5						
Tiêu chí 3.3					5						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>									5,33	3	100
Tiêu chí 4.1						6					
Tiêu chí 4.2					5						
Tiêu chí 4.3					5						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>									5,6	5	100
Tiêu chí 5.1						6					
Tiêu chí 5.2						6					
Tiêu chí 5.3					5						
Tiêu chí 5.4						6					
Tiêu chí 5.5					5						
<i>Tiêu chuẩn 6</i>									5	7	100
Tiêu chí 6.1					5						
Tiêu chí 6.2					5						
Tiêu chí 6.3					5						
Tiêu chí 6.4					5						
Tiêu chí 6.5					5						
Tiêu chí 6.6					5						
Tiêu chí 6.7					5						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>									5	5	100
Tiêu chí 7.1					5						
Tiêu chí 7.2					5						
Tiêu chí 7.3					5						
Tiêu chí 7.4					5						

Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>										
Tiêu chí 8.1						6				
Tiêu chí 8.2					5			5,2	5	100
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>										
Tiêu chí 9.1					5			5	5	100
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 10</i>										
Tiêu chí 10.1					5			5,16	6	100
Tiêu chí 10.2						6				
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					

Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,18	50	100

Tp.HCM, ngày 30 tháng 12 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hoàn

Phần IV: PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG****CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 31/12/2019

Thông tin chung về cơ sở giáo dục

Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Food Industry

Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: DCT

Tiếng Anh: HUFU

Tên trước đây (nếu có): Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương

Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (028) 38161673, Số fax: (028) 38163320

E-mail: cntp@cntp.edu.vn, Website: <http://www.hufi.edu.vn>

Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Năm 1982: Thành lập Trường Cán bộ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh;

Năm 1987: Trường được đổi tên thành Trường Trung học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 25 CNTP/TCCB ngày 3/5/1987 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Thực phẩm;

Năm 2001: Trường được nâng cấp lên Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 18/QĐ-BGD&ĐT -TCCB ngày 2/1/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo;

Năm 2010: Trường chính thức trở thành Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 284/QĐ-TTg, thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh của Thủ tướng Chính phủ.

Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tuyển sinh khóa đầu tiên cho ngành TCNH vào năm 2011.

Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2015

Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thực

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.

Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Tài chính – Kế toán, Bộ môn TCNH

Tiếng Anh: Faculty of Finance and Accountancy/Department of Finance and Banking

Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa Tài chính – Kế toán, Bộ môn Tài chính – Ngân hàng

Tiếng Anh: Faculty of Finance and Accountancy/ Department of Finance and Banking

Tên trước đây (nếu có): Khoa Kinh tế

Tên CTĐT

Tiếng Việt: Tài chính – Ngân hàng

Tiếng Anh: Finance - Banking

Mã CTĐT: 7340201

Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không

Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Khoa Tài chính - Kế toán, phòng 300, Lầu 3 Nhà C, số 140 Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. HCM

Số điện thoại liên hệ: (028)38163318 (số nội bộ 113), số fax: (028) 38163320.

E-mail: faf.hufi@gmail.com Website: <http://faf.hufi.edu.vn>

Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2010

Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2011

Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2015

Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Tài chính – Kế toán được thành lập theo quyết định số 360/QĐ-DCT ngày 15/05/2010 của Hiệu trưởng Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh. Là một trong những Khoa có số lượng SV cao (2.130 SV – năm học 2018 – 2019). Mục tiêu đào tạo của Khoa là đào tạo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu của xã hội và là một trong những khoa dẫn đầu về chất lượng đào tạo cũng như chất lượng quản lý. Toàn bộ giảng viên (43 GV) đều có trình độ sau ĐH, trong đó có: 01 PGS.TS, 06TS, 36ThS.

Bộ môn Tài chính ngân hàng trực thuộc khoa Tài chính – Kế toán. Hiện bộ môn đang đào tạo 02 chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp và Ngân hàng. Mục tiêu đào tạo: đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng có kiến thức và kỹ năng làm việc trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng; biết vận dụng các kiến thức đã học vào quá trình tổ chức, quản lý các hoạt động của một đơn vị, nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả kinh tế cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước.

Trong quá trình học, sinh viên sẽ được đào tạo đầy đủ kiến thức về ngành Tài chính – Ngân hàng, được trang bị đầy đủ kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành để tạo ra sản phẩm có chất lượng và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của đất nước, với môi trường phát triển công nghệ 4.0 và hội nhập với tài chính quốc tế.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ có phương pháp làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, biết tính toán, phân tích - đánh giá và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, có khả năng hòa nhập vào cộng đồng, tự bồi dưỡng và nâng cao trình độ, có khả năng trình bày, giải thích, phân tích, áp dụng để giải quyết các vấn đề liên quan đến

thực tiễn trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, từ đó phát huy tính sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, khả năng tự học và tự nghiên cứu để nâng trình độ cao hơn.

Kết quả sau một thời gian hoạt động, tập thể khoa Tài chính - Kế toán đã được các cơ quan ban ngành khen tặng:

Bộ Công Thương khen tặng bằng khen về việc đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Dạy tốt học tốt” năm học 2016 - 2017;

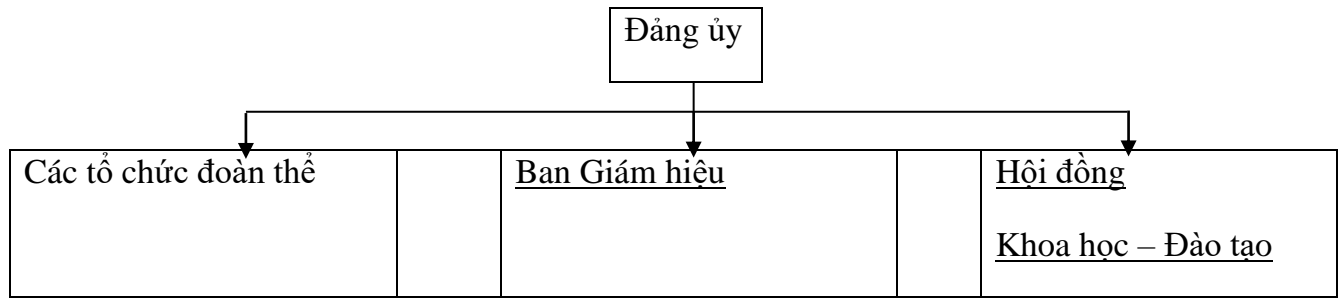
Công đoàn Bộ Công Thương khen tặng về việc đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm học 2014 – 2015; Liên đoàn lao động thành phố Hồ Chí Minh khen tặng về việc đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm học 2015 – 2016, 2017 – 2018;

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Hồ Chí Minh khen tặng hoàn thành nhiệm vụ năm học năm năm liên tiếp từ năm 2013 – 2018.

Ngoài ra sinh viên của khoa tham gia các cuộc thi học thuật có thành tích trong năm học 2017 – 2018 đạt giải nhất, 2018 – 2019 đạt giải nhì cuộc thi “Thách thức trở thành Kế toán trưởng hoặc Giám đốc tài chính” trong tương lai.

Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

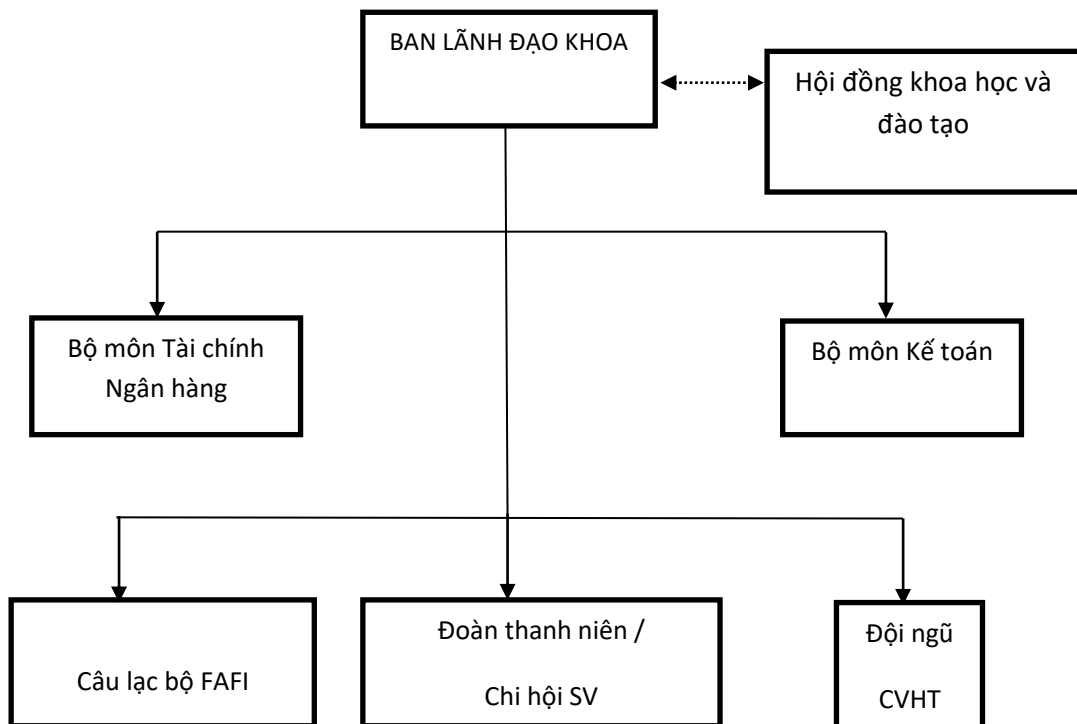
Cơ cấu tổ chức hành chính của trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP HCM



Các đơn vị chức năng	Khoa/Bộ phận/Viện	Trung tâm/Tạp chí
<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Tổ chức – Hành chính - Phòng Kế hoạch – Tài chính - Phòng Đào tạo - Phòng Quản lý khoa học và Đào tạo sau ĐH - Phòng Quản trị - Thiết bị - Phòng Công tác Sinh viên và Thanh tra giáo dục 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa CNTT - Khoa Công nghệ Điện – Điện tử - Khoa Công nghệ cơ khí - Khoa Công nghệ hóa học - Khoa Công nghệ thực phẩm - Khoa Thủy sản - Khoa Tài chính kế toán - Khoa Môi trường – Tài nguyên và Biến đổi khí hậu - Khoa Công nghệ sinh học - Khoa Công nghệ May và Thời trang - Khoa Quản trị kinh doanh - Khoa Khoa học Ứng dụng - Khoa chính trị - Luật - Khoa ngoại ngữ - Khoa Du lịch Dinh dưỡng và ẩm thực - Viện đào tạo và HTQT 	<ul style="list-style-type: none"> - TT Thê chất và Quốc phòng - TT CNTT - TT Tuyển sinh và truyền thông - TT thông tin thư viện - TT Thí nghiệm – Thực hành - TT Công nghệ Việt – Đức - TT dịch vụ - TT giáo dục phổ thông - TT quản lý chất lượng - TT Ký túc xá SV - Công ty tư vấn tài chính kế toán Công Thương. - Công ty TNHH du lịch dịch vụ HUFU - Công ty TNHH TMDV Thực Phẩm

		- Viện Nghiên cứu Chiến lược và Quản trị Doanh nghiệp.		FOODTECH - Tạp chí Khoa học công nghệ và Thực phẩm
--	--	--	--	---

Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Tài chính - Kế toán



Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ*)

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Nă m sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Đảng ủy	Phan Xuân Cường	198 2	Thạc sỹ – Giảng viên – Bí thư, Trưởng khoa	0919532 846	cuongpx@cntp.edu. vn
2	Ban giám hiệu	Nguyễn Xuân Hoàn	197 2	PGS. TS – Giảng viên – Hiệu trưởng Phụ trách trường	0903643 493	ngxuanhoan@cntp.e du.vn
3	Ban giám hiệu	Võ Tuyền		TS – Giảng viên – Phó Hiệu trưởng	0903698 355	votuyen@cntp.edu.v n
	Các phòng ban					
1.	Phòng Tổ chức – Hành chính	Thái Doãn Thanh		Thạc sỹ - Trưởng phòng	0983003 736	tzthanh@cntp.edu.v n
2.	Phòng Kế hoạch – Tài chính	Phạm Xuân Đông		Thạc sỹ - Trưởng phòng	0906797 772	pxdong@ cntp.edu.vn
3.	Phòng Đào tạo	Nguyễn Thanh Nguyễn		Thạc sỹ - Phó trưởng phòng phụ trách phòng	0909268 758	nguyennt@ cntp.edu.vn
4.	Phòng Công tác HSSV & Thanh tra	Phan Xuân Cường		Thạc sỹ - Trưởng phòng	0919532 846	cuongpx@cntp.edu. vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Nă m sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	giáo dục					
5.	Phòng Quản lý khoa học & Đào tạo sau đại học	Nguyễn Văn Chung		Tiến sỹ - Trưởng phòng	0912023 663	chungnv@ cntp.edu.vn
6.	Phòng Quản trị - Thiết bị	Dương Hồng Quân		Thạc sỹ- Trưởng phòng	0933426 568	dhquan@ cntp.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Khoa TCKT	Trần Phước	196 6	PGS. TS – Giảng viên cao cấp – Trưởng khoa	0983427 496	cpa.tranphuoc@gmail.com
2.	Khoa TCKT	Huỳnh Xuân Hiệp	198 1	Tiến sỹ – Giảng viên – Phó Trưởng khoa	0909663 556	hiephx@cntp.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội SV, Câu lạc bộ					
1.	Tổ chức Đảng	Chu Thúy Anh	198 2	Thạc sỹ – Giảng viên – Bí thư chi bộ	0909498 198	thuyanhchu7@gmail.com
2.	Tổ chức	Phan Thị	198	Thạc sỹ – Giảng	0965760	Phuongphan3689@g

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Nă m sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Đoàn TN	Minh Phuong	9	viên	333	mail.com
3.	Tổ chức Công đoàn	Bùi Hong Diep	197 2	Tiến sỹ - Giảng viên - Tổ trưởng công đoàn	0903738 777	buihongdiep72@gmail.com
4.	Tổ chức Hội SV	Phan Thị Minh Phuong	198 9	Thạc sỹ – Giảng viên	0965760 333	Phuongphan3689@gmail.com
5.	Câu lạc bộ Tài chính Kế toán	Bùi Hong Diep	197 2	Tiến sỹ - Giảng viên - Chủ nhiệm	0903738 777	buihongdiep72@gmail.com
III .	Các bộ môn					
1.	Kế toán	Đinh Thành Cung	197 5	Thạc sỹ – Giảng viên – Tổ trưởng bộ môn Kế toán	0908.485 .962	cungkhoathy@gmail.com
2.	Tài chính	Phạm Thị Kim Ánh	198 4	Thạc sỹ – Giảng viên – Tổ trưởng bộ môn Tài chính	0983.468 .084	anhptk1101@gmail.com

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Đại học liên
thông

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

Tổng số các ngành đào tạo: 02

Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	18	25	43
I.1	Cán bộ trong biên chế	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	18	25	43
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	18	25	43

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0			0	0
2	Phó Giáo sư	1	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	0	5	1	0	0
5	Thạc sĩ	34	0	32	2	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	41	0	37	4	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 41 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ / học vị	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
4	Tiến sĩ	7	16,67	5	2	0	2	4	1	0
5	Thạc sĩ	34	80,95	12	22	3	22	7	2	0
6	ĐH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	42	100	17	24	3	24	11	4	0

Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38,78 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 19,05% (8/42).

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 80,95% (34/42).

Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	7,14	78,57
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	23,81	21,43
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	40,48	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	21,43	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	7,14	0
	Tổng	100	100

Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2014-2015	279	405	0.7	199	14.5	-	0
2015-2016	1134	146	7.8	121	19	19.39	0
2016-2017	748	315	2.4	89	18.25	18.99	0
2017- 2018	690	269	2.6	131	18.75	19.65	0
2018 - 2019	1346	108	12.5	80	17	17.72	0

Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2014-2015	2015 - 2016	2016-2017	2017-2018	2018 - 2019
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	28
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:	633	890	267	366	533
Hệ chính quy	633	890	267	366	533
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	-
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-

Các tiêu chí	2014-2015	2015 - 2016	2016-2017	2017-2018	2018 - 2019
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	-
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
6. Khác...	-	-	-	-	-

Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2014-2015	2015 - 2016	2016-2017	2017-2018	2018 - 2019
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2014-2015	2015 - 2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	5.472	5.472	5.472	5.472	5.472
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	9.000	
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	-	-	-	960	
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7

Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2014- 2015	2015 - 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019
Số lượng (người)	0	12	6	6	2
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0%	1,35%	2,25%	1,64%	0,38%

Thông kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014- 2015	2015 - 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018 - 2019
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	-	267	122	146	62
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	267	122	146	62
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	-
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	-
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015 - 2016	2016-2017	2017-2018	2018 - 2019
6. Khác...	-	-	-	-	-

(*Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng*)

Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015 - 2016	2016-2017	2017-2018	2018 - 2019
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	0	231	109	116	62
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).		93,52 (231/247)	63,37 (109/172)	58,29 (116/199)	51,24 (62/121)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014- 2015	2015 - 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018 - 2019
việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.		84,81	71,7	89,9	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).				3,2	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015 - 2016	2016-2017	2017-2018	2018 - 2019
hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	-	-	-	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	-	-	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	7	4	4	8	12
4	Tổng		1	7	4	4	8	12

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 12 đề tài

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 12/42 (0.3)

Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	0	0	0
2	2016	0	0	0
3	2017	0	0	0

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
4	2018	0	0	0
5	2019	0	0	0

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	12	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	12	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số*	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	3	7	8	10	42
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	0	0	8	10	

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 42

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.00 (42/42)

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1			
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách		42		
Tổng số cán bộ tham gia	1	42		

Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	0	0	2	3
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	30	29	18	32	41	130
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	8	3	3	1	1	8
	Tổng		38	32	21	33	44	141

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 141

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 141/42 (3.36)

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	25	11
Từ 6 đến 10 bài báo	0	9	1
Từ 11 đến 15 bài báo	0	3	0
Trên 15 bài báo	0	2	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	36	12

Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	1	2	2	5
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	4	3	10	5	11,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	4	1	3	8	0	4
4	Tổng		5	5	7	20	7	20,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 20,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 20,5/42 (0.5)

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	2	8
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	1	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	3	8

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	

Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	-	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	
Trên 6 đề tài	-	-	26	
Tổng số người học tham gia	-	-	26	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2014-2015	2015 - 2016	2016-2017	2017-2018	2018 - 2019
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	3	3	2	1

Cơ sở vật chất, thư viện

Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 191.344,3 m².

Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): Dùng chung cơ sở vật chất cho các ngành trong trường.

Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 3.094 m² Nơi học: 35.530 m². Nơi vui chơi giải trí: 7.707m².

Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 26.378 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,5 (2017 – 2018).

Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 877

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 120

Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 1.017.

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 160

- Dùng cho người học học tập: 857

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,07 (2017 – 2018).

Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 42

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 19,05% (8/42).

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 80,95% (34/42).

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 533 (2018 – 2019)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên (gồm GV cơ hữu của khoa và GV chung đã quy đổi): :533/47,5 (11,22) (2018 -2019)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 51,24% (2018 – 2019)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): chưa khảo sát

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): chưa khảo sát

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 89,9 % (2017 – 2018)

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 3,2% (2017 -2018)

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): chưa khảo sát

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): Khoa có khảo sát về đánh giá của nhà tuyển dụng về kiến thức của sinh viên; kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác; thái độ nhưng chưa khảo sát về tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc.

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): Khoa có khảo sát về đánh giá của nhà tuyển dụng về kiến thức của sinh viên; kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác; thái độ nhưng chưa khảo sát về tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 12/42 (0.3)

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.00 (42/42)

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: : 141/42 (3.36)

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 20,5/42 (0.5)

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,07 (2017 - 2018).

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,5 (2017 – 2018).

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,7 m²

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)

PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 255/QĐ-DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 901/QĐ-TTg, ngày 26/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 - 2017;

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-BCT, ngày 14/06/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 38/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy trình và chu kỳ kiểm định chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, ngày 28/06/2016 của Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục ban hành Quy định về Hướng dẫn tự đánh giá chất lượng đào tạo trường đại học;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, gồm 21 thành viên (Danh sách kèm theo).

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng TĐG CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo theo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng



chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này thay thế cho Quyết định 3604/QĐ-DCT ngày 15 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TT QLCL ✓

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn	Phó Hiệu trưởng Phụ trách Trường	Ban Giám hiệu	Chủ tịch HĐ
2	TS. Võ Tuyển	Phó Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Phó chủ tịch HĐ
3	PGS.TS Trần Phước	Trưởng khoa	K. Tài chính – Kế toán	Phó chủ tịch HĐ
4	ThS. Dương Hoàng Kiệt	Phó Giám đốc	TT. QLCL	Ủy viên thường trực HĐ
5	TS. Lê Thị Linh Giang	Chuyên viên	TT. QLCL	Thư ký HĐ
6	ThS. Thái Doãn Thanh	Trưởng phòng	P. Tổ chức Hành chính	Ủy viên HĐ
7	ThS. Nguyễn Thanh Nguyên	Phó trưởng phòng Phụ trách	P. Đào tạo	Ủy viên HĐ
8	ThS. Phạm Xuân Đông	Trưởng phòng	P. KHTC	Ủy viên HĐ
9	ThS. Dương Hồng Quân	Phó Trưởng phòng Phụ trách phòng	P. Quản trị - Thiết bị	Ủy viên HĐ
10	TS. Văn Thế Thành	Trưởng phòng	P. QLKH&ĐTSDH	Ủy viên HĐ
11	ThS. Phan Xuân Cường	Trưởng phòng	P. CTCT-HSSV	Ủy viên HĐ
12	ThS. Phạm Thái Sơn	Giám đốc	TT. Tuyển sinh và Truyền thông	Ủy viên HĐ
13	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hà	Giám đốc	TT. Thư viện	Ủy viên HĐ
14	TS. Huỳnh Xuân Hiệp	Phó Trưởng khoa	K. Tài chính – Kế toán	Ủy viên HĐ

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
15	Th.S Võ Thị Thuý Hằng	Giảng viên	K. Tài chính – Kế toán	Ủy viên HĐ
16	Th.S Phạm Thị Kim Ánh	Giảng viên, Trưởng nhóm chuyên trách 1	K. Tài chính – Kế toán	Ủy viên HĐ
17	TS. Nguyễn Thị Trúc Phương	Giảng viên, Trưởng nhóm chuyên trách 2	K. Tài chính – Kế toán	Ủy viên HĐ
18	TS. Huỳnh Thị Hương Thảo	Giảng viên, Trưởng nhóm chuyên trách 3	K. Tài chính – Kế toán	Ủy viên HĐ
19	ThS. Phan Thị Thu Hằng	Giảng viên	K. Tài chính – Kế toán	Ủy viên HĐ
20	ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng	Giảng viên	K. Tài chính – Kế toán	Ủy viên HĐ
21	Mai Hoàng Quý Ngân	Sinh viên	K. Tài chính – Kế toán	Ủy viên HĐ

(Danh sách gồm có 21 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

TT	Họ tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Lê Thị Linh Giang	TT. Quản lý chất lượng	Điều phối chung, tư vấn chuyên môn	Trưởng ban
2	Th.S Mạnh Phương Anh	TT. Quản lý chất lượng	Chuẩn bị văn bản liên quan tự đánh giá CTĐT, phụ trách chính hồ sơ minh chứng	Phó Trưởng ban
3	Th.S Võ Thị Thuý Hằng	K. Tài chính – Kế toán	Thư ký chương trình, thư ký nhóm 3	Thành viên
4	ThS. Lê Trương Niệm	K. Tài chính – Kế toán	Thư ký nhóm 1	Thành viên
5	TS. Nguyễn Nam Thắng	K. Tài chính – Kế toán	Thư ký nhóm 2	Thành viên

(Danh sách gồm có 05 người)

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

Nhóm	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Phạm Thị Kim Ánh	Trưởng Bộ môn	Trưởng nhóm
	ThS. Lê Trương Niệm	Giảng viên	Thư ký nhóm
	ThS. Bùi Nguyên Khả	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Mai Thị Thu Nguyệt	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Trần Thị Lệ Hiền	Giảng viên	Thành viên
2	TS. Nguyễn Thị Trúc Phương	Giảng viên	Trưởng nhóm
	TS. Nguyễn Nam Thắng	Giảng viên	Thư ký nhóm
	ThS. Triệu Thị Thu Hằng	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Trần Thị Thanh Thu	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Hoàng Đình Dũng	Giảng viên	Thành viên
3	TS. Huỳnh Thị Hương Thảo	Giảng viên	Trưởng nhóm
	ThS. Võ Thị Thuý Hằng	Giảng viên	Thư ký nhóm
	ThS. Ngô Minh Phương	Giảng viên	Thành viên
	TS. Nguyễn Văn Tuấn	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Trần Thị Thanh Phương	Giảng viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)

PHỤ LỤC 3 : KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH
Số: *96*/KH-DCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày *29* tháng *12* năm *2018*

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT ngành Tài chính ngân hàng theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng. Thời gian tiến hành tự đánh giá từ năm học 2014 – 2015 đến năm học 2018 – 2019.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của bộ giáo dục và đào tạo ngành Tài chính ngân hàng ban hành kèm theo Thông tư số: 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Tài chính ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 3255/QĐ-DCT ngày 29 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, Hội đồng gồm có 21 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và MC	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1,2,3,4,và 5 (17 tiêu chí)	1	01/04/2019 → 31/08/2019	
2	Tiêu chuẩn 6,7 và 8 (17 tiêu chí)	2	01/04/2019 → 31/08/2019	
3	Tiêu chuẩn 9,10 và 11 (16 tiêu chí)	3	01/04/2019 → 31/08/2019	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, CSVC và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 và 5	- Rà soát mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung CTĐT - Rà soát phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả của người học. - Lập danh mục MC - Tập hợp MC của tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 và 5	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa TCKT - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: phòng Đào tạo, TT.QLCL	Từ 01/12/2018 đến 31/08/2019	
		- Viết báo cáo TĐG tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 và 5 - Thu thập MC bổ sung	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa TCKT - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: phòng Đào tạo, TT.QLCL	Từ 01/9/2019 đến 31/12/2019	
2	Tiêu chuẩn 6, 7	- Thống kê danh sách đội ngũ giảng viên, nhân viên	- Thành viên nhóm 2 - GV Khoa TCKT	Từ 01/12/2018	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
	và 8	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra sơ đồ tổ chức khoa, bộ môn - Rà soát bảng mô tả công việc đội ngũ giảng viên, nhân viên - Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ giảng viên, nhân viên - Rà soát công tác dự giờ, đánh giá năng lực giảng viên - Rà soát công tác tuyển sinh - Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, Đoàn, hội ... của người học - Rà soát công tác tư vấn học tập, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng CĐR của người học - Lập danh mục MC - Tập hợp MC của tiêu chuẩn 6, 7 và 8 	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: phòng Tổ chức & Hành chính, TT.QLCL, các Khoa 	đến 31/08/2019	
		<ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo TĐG tiêu chuẩn 6, 7 và 8 - Thu thập MC bổ sung 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 2 - GV Khoa TCKT - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: phòng Tổ chức & Hành chính, TT.QLCL, các Khoa 	Từ 01/9/2019 đến 31/12/2019	
3	Tiêu chuẩn 9	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê CSVC, trang thiết bị phục vụ cho công việc nghiên cứu, giảng dạy và học 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 3 - GV Khoa TCKT - Đơn vị phối hợp 	Từ 01/12/2018 đến	



TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		tập - Khảo sát và phân tích dữ liệu ý kiến phản hồi về CSVC, trang thiết bị - Thống kê và đánh giá các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn và sức khỏe. - Lập danh mục MC - Tập hợp MC của tiêu chuẩn 9	cung cấp MC: TT Tuyển sinh và truyền thông, phòng Quản trị và thiết bị, Phòng Công tác SV và thanh tra giáo dục, TT.QLCL	31/08/2019	
		- Viết báo cáo TĐG tiêu chuẩn 9 - Thu thập MC bổ sung	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa TCKT - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: TT Tuyển sinh và truyền thông, Phòng Quản trị và thiết bị, Phòng Công tác SV và thanh tra giáo dục, TT.QLCL	Từ 01/9/2019 đến 31/12/2019	
	Tiêu chuẩn 10	- Thống kê và phân tích dữ liệu phản hồi các bên liên quan cho căn cứ cập nhật, cải tiến CTĐT - Tập hợp các căn cứ, đánh giá về việc cải tiến CTĐT - Thống kê các NCKH của GV và SV - Tập hợp các thông kê đánh giá kết quả học tập của SV hàng năm - Rà soát hoạt động ĐGCL các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa TCKT - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Phòng Đào tạo, TT.QLCL	Từ 01/12/2018 đến 31/08/2019	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		- Lập danh mục MC - Tập hợp MC của tiêu chuẩn 10			
		- Viết báo cáo TĐG tiêu chuẩn 10 - Thu thập MC bổ sung	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa TCKT - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Phòng Đào tạo, TT.QLCL	Từ 01/9/2019 đến 31/12/2019	
	Tiêu chuẩn 11	- Thống kê số lượng SV thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ SV có việc làm - Thống kê các NCKH của giảng viên và SV - Đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về kết quả đầu ra - Lập danh mục MC - Tập hợp MC của tiêu chuẩn 11	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa TCKT - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Phòng Đào tạo, TT.QLCL	Từ 01/12/2018 đến 31/08/2019	
		- Viết báo cáo TĐG tiêu chuẩn 11 - Thu thập MC bổ sung	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa TCKT - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Phòng Đào tạo, TT.QLCL	Từ 01/9/2019 đến 31/12/2019	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (nếu cần)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2	- Khảo sát nhu cầu thị trường lao động - Tổ chức Hội thảo, khảo sát lấy ý kiến Doanh nghiệp, cựu SV về mục tiêu, CĐR của CTĐT	- Các công ty, doanh nghiệp - Cựu SV ngành Tài chính ngân hàng	Từ tháng 12/2018 đến tháng 12/2019	
2	Tiêu chuẩn 10, 11	- Khảo sát doanh nghiệp, cựu SV, SV ngành Kế toán và ngành Tài chính ngân hàng về chất lượng CTĐT, mức độ hài lòng, về cơ sở vật chất, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, chất lượng SV ra trường, về tình hình việc làm	- Các công ty, doanh nghiệp - SV và Cựu SV ngành Tài chính ngân hàng	Từ tháng 12/2018 đến tháng 12/2019	

7. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 12 tháng (từ tháng 12/2018 đến tháng 12/2019), theo lịch trình cụ thể sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 – 2 (24/12/2018 đến 06/01/2019)	<ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo khoa để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT cấp Khoa, Thư ký chương trình và các nhóm công tác chuyên trách. Dựa trên đề xuất nhân sự của trưởng khoa, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT cấp Khoa. Họp Hội đồng TĐG CTĐT cấp Khoa để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng TĐG cấp Khoa; Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT
Tuần 3 – 4	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ, giảng

Thời gian	Các hoạt động
(07/01/2019 đến 20/01/2019)	viên, nhân viên và SV của Khoa tham gia thực hiện CTĐT . 2. Các thành viên trong hội đồng và các nhóm chuyên trách tham gia tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT theo chuẩn MOET; 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT thông qua: <ul style="list-style-type: none"> • Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của BGD&ĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); • Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng.
Tuần 5 – 7 (21/01/2019 đến 10/02/2019)	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC → Sản Phẩm: Phụ lục 3. 2. Phân tích, lý giải nội hàm của các MC để xem xét sự phù hợp của MC với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT. 3. Lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí → Sản Phẩm: Phụ lục 4a (Dự thảo) 4. Mã hoá các thông tin và MC thu được. 5. Mô tả thông tin và MC thu được. 6. Phân tích, lý giải nội hàm của các MC để xem xét sự phù hợp của MC với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT.
Tuần 8 (11/02/2019 đến 17/02/2019)	Họp hội đồng TĐG CTĐT để rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến MC theo tiêu chí → Sản Phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin MC (Phụ Lục 3)
Tuần 9 – 15 (08/02/2019 đến 07/04/2019)	1. Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) 2. Các nhóm công tác chuyên trách viết báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).

Thời gian	Các hoạt động
	3. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết) → Sản Phẩm: Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a)
Tuần 16-18 (08/04/2019 đến 28/04/2019)	Họp hội đồng TĐG CTĐT <ul style="list-style-type: none"> • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và MC được sử dụng trong báo cáo TĐG; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và MC thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; • Thư ký chương trình tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT. → Sản Phẩm: Danh mục MC hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn.
Tuần 19-23 (29/04/2019 đến 02/06/2019)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và góp ý, chỉnh sửa, lựa chọn cách thức diễn đạt phù hợp, thống nhất. 2. Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo lần 1 (dựa trên phụ lục 4a). → Sản Phẩm: Bản báo cáo dự thảo.
Tuần 24-27 (03/06/2019 đến 30/06/2019)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban,... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG. Hội đồng TĐG cấp Khoa họp để bổ sung và hoàn thiện báo cáo theo ý kiến góp ý và phản biện.
Tuần 28-32 (01/07/2019 đến 04/08/2019)	1. Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý. 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện; 3. Hội đồng TĐG CTĐT cấp Khoa thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo cho Hội đồng TĐG CTĐT cấp Trường để xem xét.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 33-36 (05/08/2019 đến 31/08/2019)	1. Thư ký chương trình gửi báo cáo TĐG và danh mục MC cho Hội đồng TĐG CTĐT cấp Trường. 2. Hội đồng TĐG CTĐT cấp Khoa bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin MC theo thứ tự mã MC đã ghi trong báo cáo TĐG.
Tuần 37-49 (01/09/2019 đến 30/11/2019)	1. Rà soát báo cáo TĐG CTĐT. 2. Họp hội đồng TĐG CTĐT.
Tháng 12/2019	1. Hoàn chỉnh báo cáo TĐG 2. Họp Hội đồng TĐG CTĐT
Từ tháng 01/2020 đến 01/2021	Chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị đánh giá ngoài

Nơi nhận:

- Hội đồng TĐG CTĐT;
- Ban thư ký;
- Các nhóm công tác chuyên trách;
- Lưu: VT, VP Khoa, TTQLCL

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hoàn

THƯỜNG

PHỤ LỤC 4: CÁC BẢNG THÔNG KÊ MÔ TẢ TIÊU CHÍ**Bảng 3.3. Bảng khảo sát lấy ý kiến Doanh nghiệp về sinh viên ngành TCNH sau khi thực tập hoặc làm việc tại đơn vị. (đơn vị tính %)**

MÃ HÓA	BIỂU KHẢO SÁT	1	2	3	4	5
VỀ KIẾN THỨC SV						
TD01	Kiến thức chuyên ngành	0.00%	5.83%	13.59%	46.60%	33.98%
TD02	Khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn công việc	1.94%	8.74%	15.53%	41.75%	32.04%
TD03	Kiến thức khác liên quan đến lĩnh vực hoạt động	1.94%	12.62%	15.53%	40.78%	29.13%
KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP & KỸ NĂNG KHÁC						
TD04	Kỹ năng thực hiện công việc được giao	1.94%	12.62%	15.53%	40.78%	29.13%
TD05	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch	3.88%	6.80%	23.30%	43.69%	22.33%
TD06	Kỹ năng phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề	2.91%	8.74%	21.36%	39.81%	27.18%
TD07	Đề xuất phương án cải tiến kỹ thuật, quy trình công nghệ nâng cao chất lượng công việc	4.85%	7.77%	19.42%	49.51%	18.45%
TD08	Kỹ năng giao tiếp	1.94%	7.77%	25.24%	40.78%	24.27%
TD09	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	3.88%	9.71%	21.36%	38.83%	26.21%
TD10	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	5.83%	11.65%	25.24%	37.86%	19.42%
TD11	Kỹ năng tư duy sáng tạo	2.91%	10.68%	19.42%	43.69%	23.30%
TD12	Kỹ năng làm việc nhóm	1.94%	9.71%	21.36%	41.75%	25.24%
TD13	Khả năng thích nghi, hội nhập và phát triển	3.88%	8.74%	21.36%	47.57%	18.45%
TD14	Khả năng tự học, tự rèn	2.91%	10.68%	20.39%	41.75%	24.27%
THÁI ĐỘ						

MÃ HÓA	BIỂU KHẢO SÁT	1	2	3	4	5
TD15	Ý thức tổ chức kỷ luật	1.94%	6.80%	24.27%	36.89%	30.10%
TD16	Tinh thần trách nhiệm	0.97%	10.68%	19.42%	39.81%	29.13%
TD17	Ham học hỏi để nâng cao hiệu quả công việc	0.00%	9.71%	25.24%	33.98%	31.07%
TD18	Đóng góp ý kiến, xây dựng, phát triển đơn vị	0.97%	5.83%	26.21%	50.49%	16.50%
TD19	Lắng nghe, tiếp thu, khắc phục nhược điểm cá nhân	0.00%	6.80%	18.45%	50.49%	24.27%
HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO CỦA NHÀ TRƯỜNG						
TD20	Chương trình, nội dung đào tạo được thiết kế so với yêu cầu công việc của đơn vị	0.00%	7.77%	19.42%	51.46%	21.36%
TD21	Các kiến thức chuyên môn được đào tạo có hữu ích cho công việc của đơn vị	0.00%	7.77%	20.39%	45.63%	26.21%
TD22	Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo	0.00%	8.74%	18.45%	47.57%	25.24%

(Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của Khoa TCKT)

Bảng 11.1 Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học của SV 4 khoá của ngành TCNH

Khóa học	SV đầu vào	SV tốt nghiệp (4 năm)	Tỷ lệ tốt nghiệp (4 năm)	SV tốt nghiệp (5 năm)	Tỷ lệ SVTN (5 năm)	SV tốt nghiệp (6 năm)	Tỷ lệ SVTN (6 năm)	SV vượt thời gian học 06 năm theo quy định	Tỷ lệ SV vượt trên (6 năm)	Số SV thôi học	Tỷ lệ SV thôi học %	Ghi chú
2012-2016	247	231	93.52%	28	11.34%	8	3.24%	0	0.00%	11	4.45%	Tổng SV đã tốt nghiệp > đầu vào do trong quá trình học có SV chuyển sang ngành TCNH và SV học 2 ngành song song.

2013-2017	172	109	63.37%	8	4.65%	5	2.905%	45	26,16%	5	2.905%	
2014-2018	199	116	58.29%	30	15.08%					7	3.5%	Số SV còn lại chưa tốt nghiệp 46 SV, tỷ lệ 23.11%
2015-2019	121	62	51.24%							6	4.96%	Số SV còn lại chưa tốt nghiệp 53 SV, tỷ lệ 43.8%

Nguồn: Phòng Đào Tạo Trường Đại Học Công Nghiệp Thực Phẩm TP. HCM

Bảng 11.2 Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV 4 khóa ngành TCNH

Khóa học	Số SVTN	Số SVTN (4 năm)	Số SVTN (5 năm)	Số SVTN (6 năm)	Thời gian TN trung bình (năm)
2012 - 2016	267	231	28	8	4.16
2013 - 2017	122	109	8	5	4.15
2014 - 2018	146	116	30	-	4.20
2015 - 2019	62	62	-	-	4.00

Nguồn: Danh sách SV được công nhận tốt nghiệp của HUFPI 2016 - 2018

Bảng 11.3A Tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp ngành TCNH

Năm học	Ngành đào tạo	Số SVTN khảo sát được	Kết quả khảo sát			
			Có việc làm		Chưa có việc làm	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2015 – 2016	TCNH	267	240	89.9	27	10.1
2016 – 2017	TCNH	122	100	82.0	22	12.0
2017 – 2018	TCNH	119	96	80.67	23	19.33
2018 – 2019	TCNH	56	49	87.5	7	12.5

Nguồn: Dữ liệu khảo sát việc làm SV của Khoa TCKT

Về khu vực làm việc theo các lĩnh vực được cụ thể hóa qua bảng số liệu 11.3B:

Bảng 11.3B. Khu vực làm việc của SV tốt nghiệp ngành TCNH

Năm học	Ngành đào tạo	Số SV TN khảo sát được	Khu vực làm việc							
			Khu vực nhà nước		Khu vực tư nhân		Liên doanh với nước ngoài		Tự tạo việc làm	
			Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
2015 - 2016	TCNH	158	6	3.80	134	84.81	10	6.33	8	5.06
2016 - 2017	TCNH	100	8	8.00	86	86.00	6	6.00	0	0
2017 - 2018	TCNH	54	7	12.96	35	64.81	7	12.96	5	9.26
2018 - 2019	TCNH	49	2	4.08	42	85.71	5	10.20	0	0

Nguồn: Dữ liệu khảo sát việc làm SV của Khoa TCKT

Bảng 11.4A Kinh phí Nhà trường hỗ trợ cho hoạt động NCKH từ năm học 2014-2015 đến năm học 2018-2019

ĐVT: Triệu đồng

Năm học		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Kinh phí	Giảng viên	500	700	1.000	1.500	2.000
	Sinh viên			200	500	500

Nguồn: Quy chế KHCN HUFU, Khoa TCKT tổng hợp

BẢNG 11.4B ĐỐI SÁNH SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI VÀ SỐ LƯỢNG SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NGÀNH TCNH VỚI NGÀNH CNTT, QTKD

NĂM HỌC	2014-2015		2015-2016		2016-2017		2017-2018		2018-2019	
NGÀNH	ĐỀ TÀI	Sinh Viên	ĐỀ TÀI	Sinh Viên	ĐỀ TÀI	Sinh Viên	ĐỀ TÀI	Sinh Viên	ĐỀ TÀI	Sinh Viên
TCNH	0	0	3	12	3	6	2	6	1 đề tài và 1 bài báo ISSN	2
CNTT	2	7	3	6	2	7	1	1	0	0
QTKD	0	0	0	0	1	2	0	0	0	0

Nguồn: Phòng KHCN & quản lý đào tạo sau ĐH HUFU, Khoa TCKT tổng hợp

BẢNG 11.4C ĐỐI SÁNH SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI VÀ SỐ LƯỢNG SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NGÀNH TCNH CỦA HUFI VỚI NGÀNH TCKT CỦA HUTECH

NĂM HỌC	2014-2015		2015-2016		2016-2017		2017-2018		2018-2019	
	ĐỀ TÀI	Sinh Viên	ĐỀ TÀI	Sinh Viên	ĐỀ TÀI	Sinh Viên	ĐỀ TÀI	Sinh Viên	ĐỀ TÀI	Sinh Viên
TCNH HUFI	0	0	3	12	3	6	2	6	2	2
HUTECH	0	0	0	0	0	0	5		46	

Nguồn: Phòng KHCN & QLĐT sau ĐH HUFI, HUTECH, Khoa TCKT tổng hợp